

BỘ THƯƠNG MẠI
VIỆN NGHIÊN CỨU THƯƠNG MẠI

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP BỘ

**CÁC GIẢI PHÁP ĐỂ VIỆT NAM KHAI THÁC TỐI ĐA NHỮNG LỢI
ÍCH THƯƠNG MẠI TỪ CHƯƠNG TRÌNH “THU HOẠCH SỚM”
TRONG KHU MẬU DỊCH TỰ DO ASEAN - TRUNG QUỐC**

(BÁO CÁO TỔNG HỢP)

HÀ NỘI 2006

BỘ THƯƠNG MẠI
VIỆN NGHIÊN CỨU THƯƠNG MẠI

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP BỘ

**CÁC GIẢI PHÁP ĐỂ VIỆT NAM KHAI THÁC TỐI ĐA NHỮNG LỢI
ÍCH THƯƠNG MẠI TỪ CHƯƠNG TRÌNH “THU HOACH SỚM”
TRONG KHU MẬU DỊCH TỰ DO ASEAN - TRUNG QUỐC**

(BÁO CÁO TỔNG HỢP)

Cơ quan chủ quản: **BỘ THƯƠNG MẠI**

Cơ quan chủ trì thực hiện: **Viện Nghiên cứu Thương mại**

Chủ nhiệm Đề tài: **TRỊNH THỊ THANH THỦY**

5891

21/6/2006

HÀ NỘI - 2006

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Viết tắt	Chú giải tiếng Anh	Chú giải tiếng Việt
1.	AFTA	ASEAN Free Trade Area	Khu vực thương mại tự do châu Á
2.	ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các nước khu vực Đông Nam Á
3.	ACFTA	ASEAN-China Free Trade Area	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Trung Quốc
4.	AMBDC		Hợp tác ASEAN về phát triển lưu vực sông Mê-Kông
5.	CEPA		Hiệp định khung về thương mại và đầu tư với Hồng Kông
6.	CEPT	Common Effective Preferential Tariff	Chương trình thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung
7.	CLMV	Cambodia, Laos, Myanmar, and Vietnam	Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam
8.	EHP	Early Harvest Program	Chương trình Thu hoạch sớm
9.	FAO	Food and Agriculture Organization of the United Nations	Tổ chức Nông Lương Thế giới
10	FTA	Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do
11	GATT	General Agreement on Tariffs and Trade	Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại
12	GDP	Gross Domestic Product	tổng thu nhập quốc nội
13	GMS		Chương trình tiểu vùng sông Mê-Kông mở rộng
14	HSL	High Sensitive List	Các mặt hàng nhạy cảm cao
15	MFN	Most Favored Nation	Quy chế tối huệ quốc
16	SME	Small and Medium Enterprises	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
17	TEL	Temporary Eliminated List	Danh mục loại trừ tạm thời
18	TQM	Total Quality Management	Hệ thống quản lý chất lượng tổng thể
19	WTO	World Trade Organization	Tổ chức thương mại thế giới

CHƯƠNG I

TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH THU HOẠCH SỚM TRONG KHUÔN KHỔ KHU VỰC MẬU DỊCH TỰ DO ASEAN – TRUNG QUỐC

1. Tổng quan về hội nhập thương mại khu vực giữa ASEAN và Trung Quốc

1.1. Hiệp định khung về hợp tác kinh tế ASEAN – Trung Quốc

Năm 2000, cùng với những đột phá của Trung Quốc trong tiến trình đàm phán gia nhập WTO, tại Hội nghị cấp cao ASEAN - Trung Quốc lần thứ 3 vào tháng 11 năm 2000 tại Singapore, Thủ tướng Trung Quốc Chu Dung Cơ đã chủ động đề xuất xây dựng các biện pháp hợp tác kinh tế sâu sắc hơn giữa ASEAN và Trung Quốc, đặc biệt là ý tưởng thành lập Khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Trung Quốc (ACFTA), với mục tiêu tăng cường sự liên kết kinh tế chặt chẽ giữa hai bên, nâng cao sức cạnh tranh của khu vực trên thị trường thế giới. Vượt qua những e ngại ban đầu của một số nước ASEAN, đề xuất của Trung Quốc đã được các nước ASEAN đón nhận với một thái độ tích cực.

Sau gần 1 năm thảo luận, trao đổi và nâng cao sự hiểu biết lẫn nhau giữa quan chức ở các cấp, ASEAN và Trung Quốc đã dần dần đi đến sự nhất trí trong hầu hết các vấn đề căn bản, tạo lập một nền móng vững chắc cho những tiến triển hợp tác kinh tế sau này. Ngày 6/11/2001, Hội nghị cấp cao ASEAN - Trung Quốc họp tại Brunây đã nhất trí với đề xuất xây dựng một Khuôn khổ hợp tác kinh tế và thiết lập Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc trong vòng 10 năm. Để triển khai quyết định của các nhà lãnh đạo, Ủy ban đàm phán thương mại ASEAN - Trung Quốc (TNC) đã được thành lập với đại diện của Trung Quốc và các nước thành viên ASEAN để tiến hành các cuộc đàm phán giữa hai bên.

Sau một năm đàm phán, ngày 14-11-2002, các nhà lãnh đạo ASEAN và Trung Quốc đã nhất trí kí kết Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa ASEAN và Trung Quốc, thiết lập cơ sở pháp lý thống nhất điều chỉnh toàn bộ các hoạt động hợp tác kinh tế giữa ASEAN và Trung Quốc, quan trọng nhất là hai bên đã đề ra những nguyên tắc cơ bản đầu tiên, tạo cơ sở để thiết lập khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc trong vòng 10 năm.

Nội dung cơ bản của Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN – Trung Quốc

Hiệp định khung này là một Hiệp định kinh tế theo nghĩa rộng, vừa có các qui định chi tiết về một số nghĩa vụ phải thực hiện, vừa xác định các mục tiêu, nguyên tắc để triển khai đàm phán tiếp theo trên các lĩnh vực thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ, đầu tư và các hợp tác kinh tế khác.

Bao gồm 16 điều với 4 phụ lục, Hiệp định khung được kết cấu thành 4 phần cơ bản: Phần mở đầu; Phần liên quan đến Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA); Phần về hợp tác kinh tế; Phần về các điều khoản thực hiện. Có thể tóm tắt Hiệp định khung như sau:

Phần mở đầu

Phần mở đầu gồm Lời nói đầu và 2 điều (Điều 1 và Điều 2) qui định 4 mục tiêu, 8 biện pháp để tăng cường hợp tác kinh tế và các nguyên tắc cơ bản đối với toàn bộ các hoạt động hợp tác kinh tế toàn diện giữa ASEAN và Trung Quốc.

Mục tiêu của Hiệp định:

- (a) củng cố và tăng cường hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư giữa các Bên;
- (b) tự do hoá từng bước và thúc đẩy thương mại hàng hoá và dịch vụ cũng như thiết lập một chế độ đầu tư thuận lợi, minh bạch và tự do;
- (c) tìm kiếm các lĩnh vực mới và xây dựng các biện pháp phù hợp vì hợp tác kinh tế gần gũi hơn giữa các Bên; và
- (d) tạo thuận lợi cho các nước thành viên mới của ASEAN hội nhập kinh tế hiệu quả hơn và thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các Bên.

Các biện pháp kinh tế toàn diện (2)

Các Bên nhất trí khẩn trương đàm phán để thành lập Khu vực mậu dịch tự do ASEAN-Trung Quốc trong vòng 10 năm, và để củng cố và tăng cường hợp tác kinh tế thông qua:

- (a) loại bỏ dần các hàng rào thuế quan và phi quan thuế đối với cơ bản toàn bộ thương mại hàng hoá;
- (b) tự do hoá từng bước thương mại dịch vụ trong hầu hết các lĩnh vực;

- (c) thiết lập một chế độ đầu tư thông thoáng và có tính cạnh tranh nhằm tạo thuận lợi và thúc đẩy đầu tư trong Khu vực mậu dịch tự do ASEAN-Trung Quốc;
- (d) dành đối xử đặc biệt và khác biệt và linh hoạt cho các nước thành viên mới của ASEAN;
- (e) dành linh hoạt cho các Bên trong đàm phán khu vực mậu dịch tự do ASEAN-Trung Quốc nhằm giải quyết những vấn đề nhạy cảm của mình trong lĩnh vực hàng hoá, dịch vụ và đầu tư, những linh hoạt này sẽ được đàm phán và nhất trí dựa trên nguyên tắc có đi có lại và cùng có lợi;
- (f) xây dựng các biện pháp tạo thuận lợi thương mại và đầu tư có hiệu quả, bao gồm nhưng không chỉ hạn chế trong các biện pháp đơn giản hoá các thủ tục hải quan và các thoả thuận công nhận lẫn nhau;
- (g) mở rộng hợp tác kinh tế trong các lĩnh vực sẽ được cùng nhau thống nhất, góp phần làm sâu sắc hơn mối liên kết thương mại và đầu tư giữa các Bên và hình thành các kế hoạch và chương trình hành động nhằm thực hiện các ngành/lĩnh vực hợp tác đã thoả thuận; và
- (h) thiết lập những cơ chế thích hợp nhằm mục đích thực hiện có hiệu quả Hiệp định này.

Phần 1: Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA)

Phần này đề ra những nguyên tắc cơ bản định hướng cho việc đàm phán thiết lập Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc, bao gồm các lĩnh vực thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ và đầu tư (Điều 3, 4, 5). Phần 1 được chia thành 4 điều và điều 6 là về Chương trình Thu hoạch sớm

Bên cạnh Chương trình Thu hoạch sớm (theo Điều 6) của Hiệp định này, và nhằm đẩy nhanh việc mở rộng thương mại hàng hóa, các Bên nhất trí tiến hành đàm phán để loại bỏ thuế quan và các quy định hạn chế thương mại đối với cơ bản toàn bộ thương mại hàng hóa giữa các Bên (ngoại trừ, trong trường hợp cần thiết, những biện pháp được cho phép theo Điều XXIV (8)(b) của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) của WTO).

Ngay sau khi Hiệp định khung được ký kết, hai bên đã tiến hành đàm phán để thiết lập Khu vực mậu dịch tự do đối với hàng hoá vào năm 2010 đối với 6 nước thành viên cũ của ASEAN (ASEAN - 6) và Trung Quốc và vào năm 2015 đối với 4 nước thành viên mới của ASEAN (điều 3). Trong đó, việc đàm phán cắt giảm thuế quan sẽ được định hướng bởi các nguyên tắc chính sau:

- Các mặt hàng là đối tượng cắt giảm thuế được chia thành hai danh mục chủ yếu: Danh mục thông thường và Danh mục nhạy cảm.
- Đối với hàng hoá thuộc Danh mục thông thường, ASEAN - 6 và Trung Quốc sẽ cắt giảm và loại bỏ thuế quan theo lộ trình từ 1/1/2005 đến năm 2010. Đối với các nước thành viên mới của ASEAN, lộ trình cắt giảm thuế sẽ dài hơn 5 năm, bắt đầu từ 1/1/2005 và kết thúc vào năm 2015. Cách thức cắt giảm thuế sẽ được đàm phán xác định sau.
- Đối với hàng hoá thuộc Danh mục nhạy cảm, sẽ có cơ chế cắt giảm thuế linh hoạt hơn, với thời hạn kết thúc, thuế suất cuối cùng và số lượng giới hạn mặt hàng sẽ được đàm phán sau.
- Các bên có quyền áp dụng các biện pháp để bảo vệ an ninh quốc gia, bảo vệ giá trị nghệ thuật, lịch sử và khảo cổ, bảo vệ đạo đức xã hội, sức khoẻ và cuộc sống của con người và động thực vật, phù hợp với Điều XX của Hiệp định GATT.

Ngoài ra, Hiệp định khung cũng xác định thêm những vấn đề sẽ được tiếp tục đàm phán bao gồm:

- + Các qui tắc chi tiết điều chỉnh việc cắt giảm thuế, gồm cả qui tắc có đi có lại.
- + Qui tắc xuất xứ hàng hoá.
- + Qui tắc xử lý đối với hạn ngạch thuế quan.

Nước ta cũng đã cam kết tham gia Chương trình Thu hoạch sớm và bắt đầu thực hiện từ ngày 1/1/2004 với hầu hết các mặt hàng trong Chương 1 đến chương 8, chỉ loại trừ 15 dòng thuế của các nhóm mặt hàng gồm thịt gia cầm các loại, trứng gà vịt, một số loại hoa quả có múi.

Phần 2 : Các lĩnh vực hợp tác kinh tế

Phần này đề ra các lĩnh vực và biện pháp hợp tác kinh tế (Điều 7). Tuy nhiên, trong khuôn khổ Hiệp định khung, ASEAN và Trung Quốc mới dừng lại ở việc xác định các lĩnh vực hợp tác, trong đó có các lĩnh vực ưu tiên hợp tác (Điều 7) và một số các biện pháp hợp tác dự kiến (Điều 7.3). Kế hoạch triển khai cụ thể sẽ do hai bên tiếp tục nghiên cứu và phát triển trên cơ sở thỏa thuận sau này.

ASEAN và Trung Quốc thống nhất trước mắt sẽ tăng cường hợp tác trong 5 lĩnh vực ưu tiên là:

- a. Nông nghiệp
- b. Công nghệ thông tin
- c. Phát triển nguồn nhân lực
- d. Đầu tư
- e. Phát triển lưu vực sông Mêkông.

Sau này, hợp tác sẽ được mở rộng sang các lĩnh vực khác như ngân hàng, tài chính, du lịch, công nghiệp, vận tải, vô tuyến viễn thông, sở hữu trí tuệ, xí nghiệp vừa và nhỏ, môi trường, công nghệ sinh học, thủy sản, lâm nghiệp, khai khoáng, năng lượng, phát triển tiểu vùng

Các biện pháp tăng cường hợp tác sẽ bao gồm, nhưng không chỉ giới hạn ở:

- (a) Thúc đẩy và tạo thuận lợi cho thương mại hàng hoá và dịch vụ, và đầu tư như:
 - Tiêu chuẩn và đánh giá hợp chuẩn;
 - Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại/các biện pháp phi thuế quan; và
 - Hợp tác hải quan
- (b) Tăng cường khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs);
- (c) Thúc đẩy thương mại điện tử;
- (d) Xây dựng năng lực;
- (e) Chuyển giao công nghệ.

Một phần quan trọng của lĩnh vực hợp tác kinh tế là ưu đãi dành cho các nước thành viên mới của ASEAN thông qua các chương trình và hỗ trợ kỹ thuật khác nhằm giúp đỡ các nước này trong việc cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển thương mại và đầu tư với Trung Quốc (Điều 7.4)

Hợp tác kinh tế còn được qui định một phần trong Chương trình Thu hoạch sớm, chủ yếu nhằm xúc tiến các dự án đang được triển khai trong khuôn khổ hợp tác trước đây giữa ASEAN và Trung Quốc. Đáng lưu ý là sự hợp tác này dành ưu tiên cho một số dự án mà Việt Nam đang tham gia, ví dụ như Kế hoạch phát triển tổng thể trong khu vực Tiểu vùng Sông Mêkông mở rộng, hay các chương trình hỗ trợ kỹ thuật cho các nước ASEAN mới xây dựng năng lực hội nhập khu vực và thúc đẩy quá trình gia nhập WTO.

Phần 3: Các điều khoản thực hiện

Phần các điều khoản thực hiện gồm 9 điều, xác định các biện pháp thực thi Hiệp định khung, trong đó nổi lên một số nội dung chính như sau:

a) Thời gian đàm phán về thương mại hàng hoá, dịch vụ và đầu tư

Hiệp định khung qui định khung thời gian đàm phán về thương mại hàng hóa bắt đầu từ đầu năm 2003 và kết thúc trước ngày 30/6/2004 (Điều 8.1).

Đối với thương mại dịch vụ và đầu tư, các nước nhất trí sẽ cố gắng sớm khởi động quá trình đàm phán này trong năm 2003 (Điều 8.2).

Đối với các hợp tác kinh tế khác, Hiệp định khung không đề cập đến thời điểm cụ thể, nhưng thể hiện sự cam kết của các bên mong muốn sớm xây dựng chương trình và kế hoạch cụ thể (Điều 8.3).

b) Về việc dành đãi ngộ tối huệ quốc (MFN) cho các nước chưa phải là thành viên của WTO.

Sau nhiều lần đàm phán với không ít khó khăn, cuối cùng Trung Quốc đã đồng ý đưa vào Hiệp định khung điều khoản quy định Trung Quốc sẽ dành cho các nước ASEAN chưa là thành viên của WTO được hưởng những cam kết của mình trong khuôn khổ WTO trên cơ sở đãi ngộ tối huệ quốc (Điều 9). Đây là một ưu đãi rất có ý nghĩa đối với doanh nghiệp nước ta để thâm nhập thị trường Trung Quốc một cách bình đẳng trong mọi lĩnh vực thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ và đầu tư.

c) Cơ chế giải quyết tranh chấp.

Hiệp định khung quy định: Trong thời hạn một năm sau thời điểm Hiệp định này có hiệu lực, các Bên sẽ thiết lập cơ chế và các thủ tục giải quyết tranh chấp chính thức thích hợp nhằm thực hiện các mục tiêu của Hiệp định này (điều 11.1)

d) Thời điểm có hiệu lực và bảo lưu

Hiệp định khung qui định thời hạn hiệu lực của Hiệp định là từ ngày 1 tháng 7 năm 2003 (Điều 16.1). Các bên cố gắng hoàn tất thủ tục trong nước vào ngày đó và thông báo cho nhau bằng văn bản. Trường hợp một nước chưa hoàn thành được thủ tục trong nước trước ngày 1/7/2003 thì quyền và nghĩa vụ của nước đó sẽ bắt đầu từ khi hoàn thành xong thủ tục phê duyệt.

1.2. Nội dung và ý nghĩa của Chương trình Thu hoạch sớm

Qua một quá trình đàm phán khá dài, Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa ASEAN và Trung Quốc đã được nguyên thủ của 10 nước

ASEAN và Trung Quốc ký kết tại Campuchia, tạo tiền đề thành lập Khu vực mậu dịch tự do ASEAN-Trung Quốc (ACFTA) vào năm 2010 đối với các nước ASEAN 6 (Bru-nây, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Xinh-ga-po, Thái Lan) và 2015 đối với các nước Cămpuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam (CLMV).

Hiệp định về hợp tác kinh tế ***toàn diện*** ASEAN-Trung Quốc điều chỉnh 4 mảng lớn: hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và các lĩnh vực hợp tác kinh tế khác. Chương trình Thu hoạch sớm (EHP) là một nội dung trong Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN-Trung Quốc (được quy định tại điều 6 của Hiệp định) và điều chỉnh một phần trong mảng hàng hoá.

Chương trình Thu hoạch sớm là một ***cơ chế ưu đãi thuế quan*** được đặt ra nhằm ***thực hiện sớm*** các lợi ích của ưu đãi thuế quan trong khuôn khổ Khu vực mậu dịch tự do ASEAN-Trung Quốc trên cơ sở có đi có lại giữa các Bên.

Phạm vi Chương trình Thu hoạch sớm

Phạm vi sản phẩm trong chương trình thu hoạch sớm gồm tất cả các mặt hàng ở cấp độ 8/9 số (mã HS) thuộc các chương sau đây, ngoại trừ những mặt hàng được một Bên đưa vào danh mục loại trừ (được nêu trong phụ lục của Hiệp định) và những mặt hàng này được loại trừ cho Bên đó khi tham gia EHP.

Chương	Mô tả
01	Động vật sống
02	Thịt và nội tạng động vật
03	Cá
04	Sữa và các sản phẩm từ sữa
05	Các sản phẩm khác từ động vật
06	Cây sống
07	Rau ăn được
08	Quả và hạt ăn được

Đối với Bên có các mặt hàng trong danh mục loại trừ, có thể sửa đổi danh mục loại trừ bất cứ lúc nào để đưa một hoặc nhiều mặt hàng trong danh mục này vào EHP.

Tất cả các mặt hàng trong EHP được chia thành 3 nhóm mặt hàng để cắt giảm và xóa bỏ thuế quan theo khung thời gian quy định, tuy nhiên không ngăn cản bất kỳ Bên nào đẩy nhanh việc cắt giảm và xóa bỏ thuế quan nếu Bên đó muốn. 3 nhóm mặt hàng được xác định như sau:

- *Nhóm 1:* Đối với Trung Quốc và ASEAN 6, áp dụng đối với tất cả mặt hàng có thuế suất MFN lớn hơn 15%.

Đối với các nước thành viên ASEAN mới, áp dụng đối với tất cả các mặt hàng có thuế suất MFN bằng 30% hoặc lớn hơn.

- *Nhóm 2:* Đối với Trung Quốc và ASEAN 6, áp dụng đối với tất cả mặt hàng có thuế suất MFN từ 5% đến 15% (kể cả các mặt hàng có thuế suất bằng 5% và 15%)

Đối với các nước thành viên ASEAN mới, áp dụng đối với tất cả các mặt hàng có thuế suất MFN từ 15% đến 30% (kể cả mặt hàng có thuế suất 15%, nhưng không áp dụng với mặt hàng có thuế suất 30%).

- *Nhóm 3:* Đối với Trung Quốc và ASEAN 6, áp dụng đối với tất cả mặt hàng có thuế suất MFN nhỏ hơn 5%.

Đối với các nước thành viên ASEAN mới, áp dụng đối với tất cả các mặt hàng có thuế suất MFN nhỏ hơn 15%.

Các sản phẩm có mức thuế áp dụng MFN là 0% sẽ giữ nguyên ở mức 0%. Còn nếu mức thuế thực hiện được giảm xuống 0% thì sẽ giữ nguyên ở mức 0%.

Trong phạm vi của Hiệp định về EHP còn quy định quy tắc xuất xứ và việc áp dụng các quy định của WTO. Theo đó các quy định của WTO về sửa đổi cam kết, hành động tự vệ, các biện pháp khẩn cấp và các biện pháp điều chỉnh thương mại khác, kể cả chống bán phá giá, các biện pháp trợ cấp và đối kháng, trong thời gian tạm thời sẽ được áp dụng đối với các sản phẩm nằm trong EHP và sẽ được bãi bỏ và thay thế bằng các quy định liên quan được các Bên đàm phán và nhất trí theo Điều 3 của Hiệp định khung khi các quy định đó được thực hiện.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2004, Việt Nam có 484 mặt hàng dành thuế suất ưu đãi cho Trung Quốc và các nước ASEAN khác trong Chương trình Thu

hoạch sớm, bao gồm các sản phẩm nông sản và thủy sản nằm trong từ Chương 1 đến Chương 8 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành (ban hành theo Quyết định số 110/2003/QĐ-BTC ngày 25/7/2003 của Bộ Tài chính).

Ngày 25/2/2004, Chính phủ đã ký Nghị định số 99/2004/NĐ-CP ban hành lộ trình giảm thuế nhập khẩu cho danh mục EHP của Việt Nam giai đoạn 2004-2008.

Ngày 10-3-2004, Bộ Tài chính đã có thông tư số 16/2004/TT-BTC hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Sau khi tham khảo ý kiến với các Bộ, ngành hữu quan, Việt Nam loại trừ 15 mặt hàng nằm trong Chương 1 đến Chương 8 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi không tham gia vào Chương trình Thu hoạch sớm gồm: Gia cầm giống, vịt, ngan, ngỗng, gà tây, thịt và các bộ phận nội tạng của gia cầm, trứng chim và trứng gia cầm, và các quả có múi như: chanh, bưởi (Phụ lục, bảng 1). Mục đích của việc loại trừ các sản phẩm này trong Chương trình Thu hoạch sớm là nhằm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng và bảo hộ sản xuất trong nước.

Trung Quốc có 536 mặt hàng dành thuế suất ưu đãi cho Việt Nam (và các nước ASEAN khác) trong Chương trình Thu hoạch sớm, bao gồm các sản phẩm nông sản và thủy sản nằm trong từ Chương 1 đến Chương 8 của Biểu thuế xuất nhập khẩu của Trung Quốc và không loại trừ mặt hàng nào.

Bên cạnh EHP đối với thương mại hàng hoá, các Bên sẽ tiếp tục xem xét khả năng thực hiện EHP đối với thương mại dịch vụ vào đầu năm 2003.

Nhằm thúc đẩy hợp tác kinh tế giữa các Bên, trong nội dung của điều 6 về EHP còn đề cập đến các hoạt động sẽ được các Bên cam kết thực hiện nhanh chóng, tùy từng trường hợp cụ thể, đó là:

- Đẩy nhanh triển khai các dự án về xây dựng tuyến đường sắt Singapore – Côn Minh và dự án xây dựng tuyến đường cao tốc Băng Cốc – Côn Minh trong khuôn khổ hợp tác ASEAN về phát triển lưu vực sông Mê-Kông (AMBDC) và Chương trình tiểu vùng sông Mê-Kông mở rộng (GMS).
- Triển khai các kế hoạch trung và dài hạn đối với việc phát triển toàn diện Tiểu vùng sông Mê-Kông mở rộng đã được đưa ra tại Hội nghị thượng đỉnh về Tiểu vùng sông Mê-Kông mở rộng lần thứ nhất tại Campuchia.

- Xác định các cơ quan đầu mối tại các quốc gia thành viên ASEAN và Trung Quốc để thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại và đầu tư giữa các Bên thông qua việc xây dựng các cơ chế và thủ tục cụ thể.
- Khai thác khả năng xây dựng các thỏa thuận công nhận lẫn nhau trong các lĩnh vực mà các Bên cùng quan tâm, ví dụ như sản phẩm nông nghiệp, các sản phẩm điện và điện tử và hoàn thành trong khung thời gian được các Bên nhất trí.
- Thiết lập cơ chế hợp tác giữa các cơ quan về tiêu chuẩn và hợp chuẩn của các Bên nhằm thúc đẩy thuận lợi thương mại và hợp tác trong các lĩnh vực khác
- Triển khai biên bản ghi nhớ về Hợp tác Nông nghiệp đã được các Bên ký kết vào tháng 11 năm 2002.
- Hoàn thành biên bản ghi nhớ về hợp tác giữa các Bên ký kết trong lĩnh vực thông tin và viễn thông.
- Triển khai các chương trình cụ thể nhằm tăng cường hơn nữa hợp tác trong lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực sử dụng Quỹ hợp tác ASEAN – Trung Quốc và những nguồn khác.
- Thiết lập các chương trình kỹ thuật cụ thể để hỗ trợ hơn nữa những thành viên mới nhằm tăng cường năng lực trong quá trình hội nhập khu vực và tạo thuận lợi cho các thành viên này trong quá trình đàm phán gia nhập WTO đối với các thành viên ASEAN chưa là thành viên của WTO.
- Thiết lập cơ chế hợp tác giữa các cơ quan hải quan của các Bên nhằm tăng cường tạo thuận lợi cho thương mại và hợp tác trong các lĩnh vực khác.
- Thiết lập cơ chế hợp tác giữa các cơ quan liên quan của các Bên trong lĩnh vực bảo vệ Quyền sở hữu trí tuệ.

Lộ trình cắt giảm thuế trong Chương trình Thu hoạch sớm:

Đối với Trung Quốc và các nước ASEAN 6: Chương trình Thu hoạch sớm được thực hiện trong vòng 3 năm. Theo đó, việc cắt giảm thuế sẽ bắt đầu từ 1/1/2004 và hoàn thành không muộn hơn 1/1/2006 (mức thuế suất vào thời điểm hoàn thành chương trình là 0%).

Đối với các nước thành viên mới của ASEAN (Campuchia, Lào, Myanmar, Việt Nam) thời gian cắt giảm thuế sẽ chậm hơn với cách thức cắt

giảm thuế linh hoạt hơn. Việt Nam bắt đầu thực hiện cắt giảm thuế từ 1/1/2004 nhưng hoàn thành không muộn hơn 1/1/2008.

Bảng 1

Lộ trình cam kết cắt giảm thuế của Trung Quốc và các nước ASEAN-6 trong Chương trình Thu hoạch sớm

Nhóm mặt hàng	Không muộn hơn ngày 1/1/2004	Không muộn hơn ngày 1/1/2005	Không muộn hơn ngày 1/1/2006
<u>Nhóm 1:</u> Các dòng thuế Có thuế suất trên 15%	10%	5%	0%
<u>Nhóm 2:</u> Các dòng thuế có thuế suất từ 5-15%	5%	0%	0%
<u>Nhóm 3:</u> Các dòng thuế có thuế suất dưới 5%	0%	0%	0%

Bảng 2

Lộ trình cam kết cắt giảm thuế của các nước thành viên ASEAN mới trong Chương trình Thu hoạch sớm

Nhóm mặt hàng 1 (có thuế suất bằng, cao hơn 30%)

NƯỚC	Không muộn hơn ngày 1/1/2004	Không muộn hơn ngày 1/1/2005	Không muộn hơn ngày 1/1/2006	Không muộn hơn ngày 1/1/2007	Không muộn hơn ngày 1/1/2008	Không muộn hơn ngày 1/1/2009	Không muộn hơn ngày 1/1/2010
Việt Nam	20%	15%	10%	5%	0%	0%	0%
Lào và Mi-an-ma	-	-	20%	14%	8%	0%	0%
Cam-pu-chia	-	-	20%	15%	10%	5%	0%

Nhóm mặt hàng 2 (có thuế suất từ 15% đến 30%)

NƯỚC	Không muộn hơn ngày 1/1/2004	Không muộn hơn ngày 1/1/2005	Không muộn hơn ngày 1/1/2006	Không muộn hơn ngày 1/1/2007	Không muộn hơn ngày 1/1/2008	Không muộn hơn ngày 1/1/2009	Không muộn hơn ngày 1/1/2010
Việt Nam	10%	10%	5%	5%	0%	0%	0%
Lào và Mi-an-ma	-	-	10%	10%	5%	0%	0%

Cam-pu-chia	-	-	10%	10%	5%	5%	0%
--------------------	---	---	-----	-----	----	----	----

Nhóm mặt hàng 3 (có thuế suất dưới 15%)

Nước	Không muộn hơn ngày 1/1/2004	Không muộn hơn ngày 1/1/2005	Không muộn hơn ngày 1/1/2006	Không muộn hơn ngày 1/1/2007	Không muộn hơn ngày 1/1/2008	Không muộn hơn ngày 1/1/2009	Không muộn hơn ngày 1/1/2010
Việt Nam	5%	5%	0-5%	0-5%	0%	0%	0%
Lào và Mi-an- ma	-	-	5%	5%	0-5%	0%	0%
Cam-pu- chia	-	-	5%	5%	0-5%	0-5%	0%

Nguồn: Hiệp định khung ACFTA

Như vậy, tham gia EHP:

- Các nước thành viên ASEAN và Trung Quốc sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan cho nhiều mặt hàng mà mình có lợi thế so sánh, nên nếu có sự chuẩn bị trước thì các nước sẽ sớm thu được lợi ích nhờ gia tăng xuất khẩu những mặt hàng mình có lợi thế và nhập khẩu những mặt hàng đáp ứng cho nhu cầu trong nước. Nói cách khác, các quốc gia tham gia EHP có cơ hội để phát huy lợi thế so sánh của mình trong sản xuất nông nghiệp, đồng thời thỏa mãn tốt hơn nhu cầu trong nước về các hàng hóa nông, thủy sản.
- Các quốc gia có thể phần nào giải quyết được những khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp.
- Là bước tập dượt cho các nước tham gia EHP để thực hiện Khu vực thương mại tự do
- Chương trình Thu hoạch sớm là một thử nghiệm quan trọng, nếu thành công sẽ tạo nên tiền đề quan trọng để thành lập Khu vực Mậu dịch tự do trong tương lai.
- Thực hiện thành công các cam kết trong EHP và khai thác được những lợi ích thương mại nói riêng và lợi ích cho nền kinh tế nói chung, sẽ góp phần đưa nước ta hội nhập sâu hơn, vững chắc hơn vào kinh tế thế giới.

1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện EHP.

Đúng như tên gọi của nó, chương trình Thu hoạch sớm là một **cơ chế ưu đãi thuế quan** được đặt ra nhằm **thực hiện sớm** các lợi ích của ưu đãi thuế quan trong khuôn khổ Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN-Trung Quốc trên cơ sở

có đi có lại. Do đó, các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện EHP sẽ bao gồm:

1.3.1. Thuế:

Mặc dù Trung Quốc và các nước ASEAN đã cắt giảm thuế suất theo quy định của Hiệp định khung, đàm phán về thương mại hàng hoá bao gồm tất cả các vấn đề cắt giảm thuế quan, các biện pháp phi thuế, cơ chế tự vệ, chống bán phá giá, các vấn đề liên quan đến việc điều hành thực hiện hiệp định, ... phải kết thúc trước ngày 30/6/2004. Sau phiên họp của Uỷ ban đàm phán ASEAN - Trung Quốc lần thứ 15, đã đạt được một số tiến bộ, khoảng cách giữa 2 bên đã được thu hẹp hơn, nhưng vẫn còn một số vấn đề chưa đạt được thống nhất. Hiệp định về thương mại hàng hoá thuộc Hiệp định khung trong đó quy định lịch trình và các dòng thuế không nằm trong EHP như sau:

Về cắt giảm thuế quan

a) Lộ trình bình thường

Đến thời điểm hiện nay, hầu hết các nước thống nhất với mô hình cắt giảm thuế như sau (thuế suất MFN áp dụng của các dòng thuế được một Bên tự đưa vào danh mục Thông thường sẽ được giảm dần và loại bỏ theo lịch trình), nếu một Bên đưa một dòng thuế vào danh mục thông thường của mình thì sẽ được hưởng nhân nhượng về thuế suất đối với chính dòng thuế đó của các Bên khác phù hợp với cam kết và điều kiện được quy định và áp dụng trong lịch trình. Một Bên sẽ được hưởng quyền này cho đến khi nào tuân thủ các cam kết của mình về cắt giảm và xóa bỏ thuế đối với dòng thuế đó.

Bảng 3
MÔ HÌNH CẮT GIẢM VÀ LOẠI BỎ THUẾ QUAN ĐỐI VỚI CÁC DÒNG THUẾ
TRONG DANH MỤC THÔNG THƯỜNG
ASEAN 6 và Trung Quốc

X = thuế suất MFN áp dụng	Thuế suất ưu đãi trong ACFTA (Không muộn hơn ngày 1 tháng 1)			
	2005*	2007	2009	2010
$X \geq 20\%$	20	12	5	0
$15\% \leq X < 20\%$	15	8	5	0
$10\% \leq X < 15\%$	10	8	5	0
$5\% < X < 10\%$	5	5	0	0
$X \leq 5\%$	Giữ nguyên		0	0

* Ngày bắt đầu thực hiện là 1/7/2005

Việt Nam

X = Thuế suất MFN áp dụng	Thuế suất ưu đãi trong ACFTA (không muộn hơn ngày 1 tháng 1)							
	2005*	2006	2007	2008	2009	2011	2013	2015
X ≥ 60%	60	50	40	30	25	15	10	0
45% ≤ X < 60%	40	35	35	30	25	15	10	0
35% ≤ X < 45%	35	30	30	25	20	15	5	0
30% ≤ X < 35%	30	25	25	20	17	10	5	0
25% ≤ X < 30%	25	20	20	15	15	10	5	0
20% ≤ X < 25%	20	20	15	15	15	10	0-5	0
15% ≤ X < 20%	15	15	10	10	10	5	0-5	0
10% ≤ X < 15%	10	10	10	10	8	5	0-5	0
7% ≤ X < 10%	7	7	7	7	5	5	0-5	0
5% ≤ X < 7%	5	5	5	5	5	5	0-5	0
X < 5%	Giữ nguyên							0

* Ngày bắt đầu thực hiện là 1/7/2005

Campuchia, Lào và Myanmar

X = thuế suất MFN áp dụng	Thuế suất ưu đãi trong ACFTA (không muộn hơn ngày 1 tháng 1)							
	2005*	2006	2007	2008	2009	2011	2013	2015
X ≥ 60%	60	50	40	30	25	15	10	0
45% ≤ X < 60%	40	35	35	30	25	15	10	0
35% ≤ X < 45%	35	35	30	30	20	15	5	0
30% ≤ X < 35%	30	25	25	20	20	10	5	0
25% ≤ X < 30%	25	25	25	20	20	10	5	0
20% ≤ X < 25%	20	20	15	15	15	10	0-5	0
15% ≤ X < 20%	15	15	15	15	15	5	0-5	0
10% ≤ X < 15%	10	10	10	10	8	5	0-5	0
7% ≤ X < 10%	7**	7**	7**	7**	7**	5	0-5	0
5% ≤ X < 7%	5	5	5	5	5	5	0-5	0
X < 5%	Giữ nguyên							0

Nguồn: Bộ Tài chính

* Ngày bắt đầu thực hiện là 1/7/2005

** Myanmar được phép duy trì thuế suất ACFTA không lớn hơn 7,5% đến năm 2010

b) Danh mục nhạy cảm

Các bên đã đạt được thống nhất về một số quy tắc đối với danh mục nhạy cảm, tuy nhiên vẫn còn bất đồng ở một số điểm cơ bản. Danh mục nhạy cảm sẽ phải tuân thủ các quy tắc sau:

Giới hạn số mặt hàng: Số lượng các dòng thuế mà mỗi Bên có thể đưa vào danh mục nhạy cảm phải tuân theo mức trần tối đa như sau:

- Đối với ASEAN 6 và Trung Quốc gồm 400 dòng thuế ở cấp HS 6 số và 10% tổng giá trị nhập khẩu, dựa trên số liệu thống kê thương mại năm 2001;
- Đối với Campuchia, Lào, Myanmar gồm 500 dòng thuế cấp HS 6 số;
- Việt Nam có 500 dòng thuế cấp HS 6 số và mức trần tính trên giá trị nhập khẩu sẽ được quyết định không muộn hơn ngày 31/12/2004

Giới hạn số mặt hàng nhạy cảm cao (HSL): Các dòng thuế được mỗi Bên đưa vào danh mục nhạy cảm được tiếp tục chia thành Danh mục nhạy cảm thường và Danh mục nhạy cảm cao. Các dòng thuế trong danh mục Nhạy cảm cao tuân thủ theo mức trần sau:

- Đối với ASEAN 6 và Trung Quốc: không vượt quá 40% tổng số dòng thuế trong Danh mục nhạy cảm hoặc 100 dòng thuế ở cấp HS 6 số, tùy mức nào thấp hơn
- Campuchia, Lào, Myanmar: Không vượt quá 40% tổng số dòng thuế trong Danh mục nhạy cảm hoặc 150 dòng thuế ở cấp HS 6 số, tùy mức nào thấp hơn.
- Việt Nam: Không vượt quá 40% tổng số dòng thuế trong Danh mục nhạy cảm hoặc 150 dòng thuế ở cấp HS 6 số, tùy mức nào thấp hơn, (sẽ được quyết định trước ngày 31/12/2004).

Lịch trình cắt giảm thuế:

- ***Các mặt hàng nhạy cảm thường (SL):*** Các nước thành viên ASEAN 6 và Trung Quốc sẽ giảm thuế suất MFN áp dụng của các dòng thuế được đưa vào danh mục nhạy cảm thường tương ứng của mình xuống 20% không muộn hơn ngày 1/1/2012. Các thuế suất này sau đó sẽ được giảm xuống 0% đến 5% không muộn hơn ngày 1/1/2018. Campuchia, Lào, Myanmar sẽ giảm thuế suất MFN áp dụng của các dòng thuế được đưa vào danh mục nhạy cảm thường tương ứng của

mình xuống 20% không muộn hơn ngày 1/1/2015. Các thuế suất này sau đó sẽ được giảm xuống 0-5% không muộn hơn ngày 1/1/2020.

Việt Nam sẽ giảm không muộn hơn ngày 1/1/2015 thuế suất MFN áp dụng của các dòng thuế được đưa vào danh mục nhạy cảm thường của mình. Các mức thuế này sau đó sẽ được giảm xuống mức 0-5% không muộn hơn ngày 1/1/2020.

Các mặt hàng nhạy cảm cao (HSL): Các Bên sẽ giảm thuế suất MFN áp dụng của các dòng thuế được đưa vào Danh mục nhạy cảm cao tương ứng xuống không quá 50% không muộn hơn ngày 1/1/2015 đối với các nước ASEAN 6 và Trung Quốc, và 1/1/2018 đối với các quốc gia thành viên mới của ASEAN.

Tuy nhiên, bất kỳ Bên nào cũng có thể đơn phương đẩy nhanh cắt giảm hoặc loại bỏ các dòng thuế trong danh mục nhạy cảm vào bất kỳ thời gian nào nếu muốn, đồng thời bất cứ Bên nào cũng có thể đơn phương chuyển bất kỳ dòng thuế nào từ danh mục nhạy cảm sang danh mục thông thường vào bất kỳ thời gian nào nếu muốn.

1.3.2. Quan hệ thương mại song phương Việt Nam – Trung Quốc

- Cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc chưa khả quan và thiếu tính bền vững. Việt Nam chủ yếu xuất khẩu nhóm hàng nguyên nhiên liệu trong khi các nhóm hàng nông sản, hải sản và công nghiệp nhẹ lại có chiều hướng giảm sút.
- Nhóm hàng nguyên nhiên liệu xuất khẩu của Việt Nam đã chiếm tới 69% tổng kim ngạch xuất khẩu. Do vậy, các mặt hàng xuất khẩu còn lại có giá trị không lớn, trong khi đó một số mặt hàng ngoài nhóm hàng nguyên nhiên liệu lại có kim ngạch xuất khẩu giảm sút.
- Nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu đầu vào cho các ngành công nghiệp trong nước ta còn ở mức cao. Điều đó phản ánh sự thiếu hụt trong nguồn cung nội địa cả về số lượng và chất lượng đối với những nhóm hàng này, cụ thể như mặt hàng xăng dầu, phân bón; nguyên phụ liệu dệt may, vải sợi, sắt thép các loại, hoá chất... Riêng nhóm hàng nguyên phụ liệu dệt may – vải sợi, tính hết 10 tháng đầu năm 2004 Việt Nam đã nhập khẩu từ Trung Quốc và Hồng Kông tổng giá trị lên tới trên 1 tỷ USD.
- Nhu cầu nhập khẩu của Trung Quốc đối với các mặt hàng tham gia trong EHP (nông sản và thủy sản) rất lớn, trong khi Việt Nam có khả

năng và điều kiện để phát triển sản xuất, tăng sản lượng đối với những mặt hàng đó.

- Vị trí kinh địa lý của Việt Nam trong khu vực và vị trí liên kề Trung Quốc đã tạo ra những thuận lợi đặc biệt cho Việt Nam trong xuất khẩu các sản phẩm nông sản, thủy sản tươi sống sang thị trường Trung Quốc.
- Phương thức trao đổi hàng hoá biên mậu đã trở thành tập quán buôn bán giữa cư dân hai nước, trong bối cảnh mới kinh doanh theo phương thức này sẽ đem lại nhiều bất lợi cho các doanh nhân Việt Nam, nhất là từ đầu năm 2004 Trung Quốc đã bãi bỏ ưu đãi thuế quan đối với hàng hoá trao đổi biên mậu (trước đây sản phẩm rau quả, trái cây của Việt Nam được hưởng ưu đãi là giảm 50% thuế suất nhập khẩu trong buôn bán biên mậu với Trung Quốc).

1.3.3. Các cam kết trong ASEAN:

Phần lớn các cam kết trong ASEAN không ảnh hưởng tới việc thực hiện EHP. Có thể nói vấn đề cắt giảm thuế dễ gây ảnh hưởng tới việc thực hiện các cam kết khác, nhưng cam kết về cắt giảm thuế quan của CEPT trong ASEAN hầu như lại cắt giảm nhanh hơn là EHP của ASEAN-Trung Quốc.

Tuy nhiên các quy định trong thương mại dịch vụ và đầu tư trong khuôn khổ ACFTA cũng sẽ ảnh hưởng đến việc thực hiện EHP, nhưng ảnh hưởng này mang tính dài hạn trong ACFTA nhiều hơn vì thời hạn hoàn thành EHP không còn nhiều.

1.3.4. Hiệp định Thái Lan – Trung Quốc về rau quả

Thái Lan là nước đầu tiên ký kết tham gia EHP với Trung Quốc, và đến tháng 10/2003 Trung Quốc và Thái Lan đã ký kết Hiệp định thương mại tự do thực chất là về rau quả nhằm đẩy nhanh thực hiện EHP đối với rau quả (nằm trong chương 7 và 8 của Biểu thuế xuất nhập khẩu). Theo đó Trung Quốc và Thái Lan cắt giảm thuế đối với hàng rau quả xuống còn 0% kể từ ngày 1/10/2003.

Hiệp định Thái - Trung này là thỏa thuận mở, nên sau đó Singapore cũng tham gia với Trung Quốc và hai bên cắt giảm thuế quan còn 0% đối với hàng trái cây và rau quả kể từ tháng 6 năm 2004.

Trước thực tế đó, rau quả cùng chủng loại của Việt Nam (với sức cạnh tranh vốn bị đánh giá là kém hơn so với rau quả của Thái Lan) xem ra rất khó

cạnh tranh với rau quả của Thái Lan trên thị trường Trung Quốc do vẫn phải chịu thuế suất nhập khẩu vào Trung Quốc trung bình từ 14 đến 27%.

2. Cơ hội và thách thức cho Việt Nam trong quá trình tham gia ACFTA

2.1. Về chính trị

Trong những năm qua, Trung Quốc đang nỗ lực thể hiện mình như một đối tác quan trọng và đáng tin cậy của ASEAN. Trung Quốc đã đóng vai trò quan trọng nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ trong khu vực, tham gia tích cực các chương trình hợp tác khu vực như Hợp tác phát triển lưu vực sông Mêkông (AMBDC) hay Chương trình tiểu vùng sông Mêkông mở rộng (GMS), ký với ASEAN bản ghi nhớ về hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp... Sự ra đời của Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Trung Quốc là một cột mốc rất có ý nghĩa, góp phần thắt chặt quan hệ hợp tác, tin cậy giữa ASEAN và Trung Quốc, tạo tiền đề cần thiết bảo đảm môi trường hoà bình, thân thiện, hợp tác trong khu vực, tạo lập hình ảnh chung của một khu vực kinh tế Đông Á phát triển năng động và ổn định.

Trung Quốc muốn tăng ảnh hưởng của mình trong khu vực nên đang tranh thủ sự ủng hộ của ASEAN, phát triển quan hệ thân thiện và tăng cường hợp tác với ASEAN qua phương châm: “Thân thiện cùng láng giềng, hòa bình cùng láng giềng, giàu có cùng láng giềng”. Đây là cơ hội tốt để Việt Nam phát huy các lợi thế về cầu nối và trung gian giữa Trung Quốc và ASEAN.

Việc ký kết Hiệp định khung thực sự đã tạo ra vị thế mới cho các nước ASEAN trong quan hệ với các khối kinh tế lớn trên thế giới. Các quốc gia có ảnh hưởng chính trị trên thế giới đã nhìn nhận một cách sâu sắc hơn về nhu cầu tăng cường trao đổi thương mại và hợp tác kinh tế với các nước ASEAN, vừa để tạo ra đối trọng xứng đáng với Trung Quốc trong khu vực Đông Nam Á. Chính vì vậy, ngay khi tiến trình đàm phán xây dựng Hiệp định khung được khởi động từ đầu năm 2002, ASEAN đồng thời nhận được nhiều đề nghị của các đối tác kinh tế lớn như Ấn Độ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Australia, nhằm thắt chặt hơn nữa cơ chế hợp tác kinh tế với ASEAN.

Đối với nước ta, kể từ khi bình thường hoá quan hệ năm 1991 đến nay, quan hệ hữu nghị và hợp tác Việt - Trung phát triển nhanh chóng và sâu rộng trên tất cả các lĩnh vực, đem lại nhiều hiệu quả thiết thực cho cả hai bên. Đến nay, hai nước đã ký kết 41 Hiệp định và thoả thuận các loại. Điều đó đã tạo cơ sở cho quan hệ hợp tác lâu dài, toàn diện giữa hai nước. Đặc biệt, năm 1999, lãnh đạo cấp cao hai nước đã xác định khuôn khổ cho quan hệ mới là "láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai". Đại

hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng ta tháng 4/2001 đã khẳng định: "Coi trọng và phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng. Nâng cao hiệu quả và chất lượng hợp tác với các nước ASEAN ...". Vì vậy, Hiệp định khung sẽ góp phần quan trọng đưa mối quan hệ hợp tác hữu nghị giữa Việt Nam, Trung Quốc và các nước ASEAN lên một tầm cao mới, chặt chẽ, bền vững, phù hợp với định hướng chiến lược của đất nước.

Việc nước ta chủ động cùng với các nước ASEAN khác đi vào đàm phán với Trung Quốc về Hiệp định khung, thiết lập Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA) thể hiện quyết tâm tham gia đầy đủ và tích cực của Việt Nam vào các chương trình hợp tác quan trọng của ASEAN phù hợp với lợi ích phát triển của ta, mặt khác, tận dụng các cơ hội mà Hiệp định khung và ACFTA đem lại để tăng cường trao đổi kinh tế - thương mại với các nước trong khu vực, nhất là tranh thủ các cơ hội tại thị trường Trung Quốc sau khi nước này gia nhập WTO, thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu của ta và tạo điều kiện thuận lợi thực hiện thành công Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010 mà Đại hội Đảng IX đã đề ra.

2.2. Về kinh tế

2.2.1. Lợi ích và cơ hội

Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc mang đến nhiều triển vọng cho mọi quốc gia trong khu vực. Với viễn cảnh về một Khu vực mậu dịch tự do *lớn nhất thế giới* với khoảng 1,8 tỷ người tiêu dùng¹ có tổng thu nhập quốc dân (GDP) hiện tại khoảng 2 nghìn tỷ USD² và tổng kim ngạch thương mại khoảng 1,23 nghìn tỷ USD, (đến năm 2005, những con số này được dự báo lần lượt là 1,85 tỷ người, GDP là 2450 tỷ USD, tổng kim ngạch thương mại 2200 tỷ USD³) và sự tương đồng cả về trình độ phát triển. Cơ cấu kinh tế ASEAN và Trung Quốc làm tăng cường tính đa dạng của các mặt hàng xuất khẩu, phát huy lợi ích kinh tế nhờ qui mô và thúc đẩy sự hình thành sức cạnh tranh thống nhất của hàng hoá và dịch vụ của ASEAN và Trung Quốc đối với thị trường thế giới. Hiện tại, 5 nhóm mặt hàng bao gồm xăng dầu, đồ gỗ, dầu ăn, máy móc, máy tính và thiết bị điện tử chiếm đến 75% xuất khẩu của ASEAN sang Trung Quốc và 60% xuất khẩu của Trung Quốc sang ASEAN. ASEAN là bạn hàng lớn thứ 5 của Trung Quốc, ngược lại Trung Quốc là bạn

¹ Ước tính đến cuối năm 2003, Trung Quốc có khoảng 1,3 tỷ người, ASEAN có khoảng 541 triệu người (ASEAN Statistical Year Book 2003)

² GDP Trung Quốc năm 2002 đã vượt ngưỡng 1000 tỷ USD, GDP của ASEAN năm 2002 là 1,144 tỷ USD (ASEAN Statistical Year Book 2003)

³ Theo Thời báo Kinh tế Việt Nam ngày 2/9/2005

hàng lớn thứ 6 của ASEAN. Theo ước tính của Ban thư ký ASEAN, khi Khu vực mậu dịch tự do ASEAN-Trung Quốc hoàn thành vào năm 2010 sẽ làm tăng xuất khẩu của ASEAN lên 13 tỷ USD (khoảng 48%) và xuất khẩu của Trung Quốc tăng 10,6 tỷ USD (khoảng 55,1%) so với trường hợp không có ACFTA. Nhờ sự cơ cấu lại hoạt động sản xuất kinh doanh do ACFTA mang lại, Trung Quốc sẽ xuất siêu ra thế giới khoảng 6,8 tỷ USD và ASEAN là khoảng 5,6 tỷ USD.

Đối với nước ta, việc tăng cường hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài với Trung Quốc là chủ trương nhất quán của Đảng ta nhằm phát triển quan hệ hợp tác cùng có lợi giữa hai nước và tạo môi trường hoà bình cho phát triển kinh tế của đất nước. Trước khi có Hiệp định khung ASEAN - Trung Quốc, quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và Trung Quốc được điều chỉnh bằng hơn 20 văn bản thoả thuận các loại. Về thực chất, Hiệp định khung không tạo thêm những nghĩa vụ trong quan hệ giữa nước ta và các nước ASEAN khác. Tuy nhiên, Hiệp định khung lại có ảnh hưởng mạnh mẽ đến các quan hệ kinh tế giữa Trung Quốc và Việt Nam. Những ảnh hưởng đó được thể hiện trên khía cạnh như sau:

+ ***Trong ngắn hạn***, do tiến trình tự do hoá từng bước và có lộ trình, Hiệp định khung không tạo nên sự thay đổi đáng kể. Ảnh hưởng có ý nghĩa nhất của Hiệp định khung thể hiện trên hai vấn đề chính là:

Thứ nhất, Chương trình thu hoạch sớm bắt đầu thực hiện từ năm 2004 nhằm cắt giảm thuế quan đối với một số sản phẩm nông nghiệp, thủy sản tươi sống. Theo số liệu của tổng cục Hải quan, Việt Nam xuất khẩu các sản phẩm từ chương 1 đến chương 8 sang Trung Quốc với kim ngạch khá cao trong những năm gần đây. Nếu căn cứ vào số liệu thống kê của những năm trước, khi thực hiện EHP, Việt Nam sẽ giảm được khá nhiều thuế nhập khẩu cho các hàng hoá xuất khẩu sang Trung Quốc. Nếu các doanh nghiệp trong nước có thể tận dụng đầy đủ cơ hội này thì đây là động lực để tăng xuất khẩu các mặt hàng nông sản, thủy sản của ta sang Trung Quốc, góp phần nâng kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản lên 9-10 tỷ USD (trong đó thủy sản khoảng 3,5 tỷ USD) vào năm 2010 như mục tiêu Đại hội Đảng đã đề ra, đồng thời tạo nhiều việc làm mới cho nông dân trong nước, góp phần thực hiện mục tiêu xoá đói giảm nghèo ở nông thôn.

Thứ hai, ngay khi ký kết Hiệp định khung (tháng 11/2002), các doanh nghiệp nước ta được hưởng đầy đủ các ưu đãi từ những cam kết của Trung Quốc tại WTO trên cơ sở tối huệ quốc (MFN), bao gồm lĩnh vực thuế quan, phi thuế, các lĩnh vực dịch vụ, đầu tư và sở hữu trí tuệ. Theo những cam kết đó,

từ năm 2002 đến 2005, Trung Quốc sẽ tiếp tục cắt giảm thuế suất MFN, loại bỏ phần lớn các biện pháp phi thuế quan và mở cửa mạnh các ngành dịch vụ trong nước. Đối với nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã có quan hệ chặt chẽ với thị trường Trung Quốc, đây là sự bảo đảm chắc chắn hơn về mặt pháp lý nhằm thay đổi tương quan về vị thế của doanh nghiệp Việt Nam với các doanh nghiệp cạnh tranh của nước khác trong mọi lĩnh vực kinh tế. Nhờ đó, ta có thêm cơ hội xuất khẩu và hợp tác đầu tư tại thị trường Trung Quốc.

+ ***Trong dài hạn***, xét trên bình diện chung của khu vực, với phạm vi hợp tác rộng lớn, nội dung đa dạng, mọi vấn đề trong quan hệ kinh tế thương mại giữa ASEAN và Trung Quốc, hoặc cụ thể hơn là giữa Việt Nam và Trung Quốc có thể giải quyết thỏa đáng trong một khuôn khổ pháp lý chắc chắn. Quan trọng nhất là cơ chế thiết lập và hoạt động của ACFTA, ACFTA đem lại sự gia tăng các hoạt động thương mại và các luồng đầu tư, thúc đẩy sự bổ trợ về nguồn lực giữa các nước trong khu vực, và do đó làm sâu sắc thêm thế mạnh xuất khẩu của các nước ra thị trường thế giới. Đây là cơ hội chung nhưng nó không tự động chia đều cho mọi quốc gia nếu như cơ hội đó không được nhanh chóng nắm bắt. Mục tiêu của Việt Nam là phải nhanh chóng xác lập thế mạnh xuất khẩu dựa trên tiềm năng của đất nước để làm cơ sở nâng cao hiệu quả hợp tác trong lĩnh vực, xuất phát từ lợi thế kinh địa lý có chung đường biên giới và nhiều nét tương đồng về văn hoá, với tư cách là một nước ASEAN mới, nước ta có điều kiện thuận lợi hơn khi thu nhận các trợ giúp kỹ thuật nhiều mặt của các nước và mở rộng tiếp cận rộng rãi hơn đối với thị trường Trung Quốc. ACFTA chắc chắn tạo ra sức hút đáng kể đối với doanh nghiệp nước ngoài trong việc mở rộng đầu tư vào Việt Nam, để tranh thủ những ưu đãi của ACFTA xuất khẩu hàng hoá sang Trung Quốc, đặc biệt là sang các tỉnh miền Tây, nơi có mức thu nhập còn thấp (kể cả so với Việt Nam).

Một điều quan trọng nữa là, ACFTA sẽ làm thay đổi phương thức buôn bán thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc. Theo truyền thống và thông lệ buôn bán của cư dân và doanh nghiệp hai nước, buôn bán biên mậu qua biên giới đã và đang chiếm tỷ lệ cao trong quan hệ thương mại giữa hai nước (đến 40% tổng kim ngạch buôn bán giữa hai nước). Mặc dù hình thức buôn bán biên giới phần nào đáp ứng được nhu cầu trao đổi của hai nước, nhưng phương thức kinh doanh này tiềm tàng nhiều rủi ro, đặc biệt là trong vấn đề bảo đảm thanh toán và thực hiện hợp đồng, trong khi khả năng quản lý của Nhà nước đối với buôn bán biên giới của Việt Nam trong những năm qua cũng rất hạn chế. Trên thực tế, áp lực cạnh tranh của hàng hóa Trung Quốc không chỉ xuất phát từ hàng hóa nhập khẩu theo đường chính ngạch, mà chủ yếu từ các hàng hóa được nhập lậu, trốn thuế qua đường biên giới. ACFTA và các cơ chế hợp

tác kinh tế khác sẽ góp phần làm thay đổi phương thức kinh doanh biên giới, hạn chế nạn buôn lậu qua biên giới và góp phần làm tăng cường hiệu quả quản lý Nhà nước về hoạt động thương mại giữa Việt Nam với Trung Quốc.

2.2.2. Khó khăn và thách thức

Bên cạnh những lợi ích và cơ hội nêu trên, việc thực hiện Hiệp định khung trong thời gian tới, nhất là việc thực hiện Khu vực mậu dịch tự do ASEAN- Trung Quốc sau này cũng sẽ đặt ra không ít khó khăn, thách thức đối với Việt Nam, nhất là chúng ta sẽ phải đối mặt với sự cạnh tranh khá gay gắt của hàng hoá và dịch vụ của Trung Quốc. Thế mạnh quan trọng nhất của Trung Quốc là hàng công nghiệp và hàng tiêu dùng với chủng loại, mẫu mã phong phú, giá cả đang gây khó khăn với không ít doanh nghiệp trong nước. Trong tương lai không xa, ACFTA sẽ trực tiếp tác động tiêu cực tới nhiều ngành hàng công nghiệp như các ngành hàng dệt may, ngành điện tử dân dụng, cơ khí động lực, hoá chất cơ bản, các ngành hàng nhựa ... Tham gia ACFTA sẽ là một thử thách quan trọng, nhưng khách quan và tất yếu đối với nước ta trước tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Thực tế, trong một số ngành sản xuất bóng đèn, phích nước, bia, nước ngọt, bánh kẹo, các sản phẩm sữa của các doanh nghiệp Việt Nam đã bước đầu khẳng định năng lực cạnh tranh, có thể vượt qua thách thức để giữ vững và mở rộng thị trường trong nước cũng như xuất khẩu. Chính sách thương mại của nước ta để thực hiện ACFTA cần phát huy hơn nữa những kinh nghiệm quý báu đó.

Việc thâm nhập thị trường Trung Quốc hoàn toàn không đơn giản, vì sự hiểu biết của ta về nhu cầu, thị hiếu của thị trường này cũng như các luật lệ, qui định và thủ tục của bạn còn nhiều hạn chế. Đó là chưa kể đến việc thực hiện các qui định của chính quyền trung ương trên thực tế của địa phương các cấp ở Trung Quốc nhiều khi cũng không nhất quán. Bên cạnh đó, việc chứng minh nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa của Việt Nam để được hưởng thuế quan ưu đãi của Trung Quốc trong khuôn khổ Thu hoạch sớm sẽ gây khó khăn cho các doanh nghiệp và cơ quan Hải quan của ta. Ngoài ra, khó khăn do ngôn ngữ khác biệt cũng là một hàng rào đáng kể mà ta cần phải quan tâm thích đáng để có hướng giải quyết.

Đối mặt với những cơ hội và thách thức như vậy, Hiệp định khung cần được nhận thức đầy đủ ở các cấp, các ngành và từng doanh nghiệp để tổ chức thực hiện chu đáo, tận dụng tối đa các cơ hội, vượt qua các thách thức, nâng cao hiệu quả tham gia ACFTA của nước ta.

3. Xác định các lợi ích thương mại và phương thức khai thác của Việt Nam từ Chương trình Thu hoạch sớm.

3.1. Các lợi ích thương mại:

3.1.1. Lợi ích về mặt thuế quan:

Theo thống kê, hiện nay trong 531 dòng thuế Trung Quốc dành ưu đãi cho ta trong Chương trình Thu hoạch sớm, Việt Nam có 206 dòng thuế xuất khẩu sang Trung Quốc. Trong đó:

+ Chỉ có 7 dòng thuế có thuế suất MFN 0% (tức là Trung Quốc không phải cắt giảm)

+123 dòng thuế có thuế suất trên 15% thuộc Nhóm 1,2 và 76 dòng thuế có thuế suất từ 5-15% thuộc Nhóm 3, Trung Quốc sẽ phải cắt giảm theo lộ trình giảm thuế của Chương trình Thu hoạch sớm.

Theo lộ trình cắt giảm thuế của EHP, phía Trung Quốc sẽ phải cắt giảm mạnh và nhanh. Cụ thể, trong năm 2004, đối với 123 mặt hàng có thuế suất trên 30% và từ 15-30%, Trung Quốc lần lượt sẽ phải cắt giảm xuống 20% và 10%, còn đối với 76 mặt hàng có thuế suất từ 5-15%, Trung Quốc sẽ phải cắt giảm xuống 5%. Tận dụng được cơ hội này, Việt Nam sẽ hưởng lợi rất nhiều do phần lớn các mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch lớn sang Trung Quốc sẽ được cắt giảm thuế quan.

Cũng theo các cam kết trong Chương trình Thu hoạch sớm, thuế nhập khẩu của Việt Nam sẽ giảm dần từ năm 2004 và đạt 0% vào năm 2008. Hiện nay, thuế suất nhập khẩu MFN bình quân của tất cả các dòng thuế trong Chương 1 đến chương 8 của Việt Nam là 27,4%. Năm 2001, kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng từ Trung Quốc trong các chương 1 đến chương 8 đạt 28 triệu USD. Số thu thuế trên giá trị nhập khẩu năm 2001 là 8,44 triệu USD chỉ bằng 14% số thuế nhập khẩu tương ứng mà Trung Quốc đánh vào hàng xuất khẩu của Việt Nam (73,5 triệu USD). Do vậy, cùng với quá trình cắt giảm thuế quan, thiệt hại của ta vẫn thấp hơn so với Trung Quốc. Những thiệt hại trên có thể được cân bằng với khối lượng và giá trị hàng xuất khẩu sang Trung Quốc tăng, các khoản thu về thuế VAT, thuế thu nhập doanh nghiệp cũng sẽ tăng lên và bù đắp khoản thu thuế nhập khẩu tính trực tiếp trên hàng nhập khẩu đã bị giảm đi.

3.1.2. Lợi ích về tăng mạnh kim ngạch xuất khẩu, nhưng tăng không đáng kể kim ngạch nhập khẩu:

** Tăng kim ngạch xuất khẩu:*

Căn cứ theo số liệu thống kê năm từ năm 2000 và 2003 của Tổng cục Hải quan, mặt hàng có khả năng được hưởng lợi nhiều nhất trong Chương trình

Thu hoạch sớm của Việt Nam khi Chương trình được triển khai là hải sản (Chương 3), tiếp đến là các loại quả và hạt ăn được (Chương 8), các mặt hàng gồm thịt và các bộ phận nội tạng của động vật (Chương 2) và các sản phẩm động vật khác (Chương 5), đây là các mặt hàng đã và đang được xuất siêu sang Trung Quốc. Theo ước tính của Bộ Thủy sản, khối lượng xuất khẩu hải sản sang Trung Quốc sẽ ngày càng tăng. Vì vậy, việc Trung Quốc giảm thuế cho nhóm mặt hàng này càng có ý nghĩa lớn hơn (hiện nay, các mặt hàng hải sản xuất khẩu của ta đang phải chịu mức thuế suất nhập khẩu MFN trung bình của Trung Quốc là 16,5%). Theo số liệu của Vụ Châu Á-Thái Bình Dương – Bộ Thương mại, các mặt hàng nông sản và thủy sản từ chương 1-8, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc với kim ngạch khá cao (chiếm 21,2% tổng kim ngạch xuất khẩu của ta sang Trung Quốc năm 2002).

Có thể khẳng định các mặt hàng nằm trong Chương trình Thu hoạch sớm là các mặt hàng Việt Nam có lợi thế xuất khẩu. Do đó, với lộ trình cắt giảm thuế mạnh của Trung Quốc trong Chương trình Thu hoạch sớm, chắc chắn hàng nông thủy sản của Việt Nam sẽ có thêm nhiều cơ hội tăng cường xuất khẩu sang Trung Quốc. Hy vọng rằng trong thời gian tới, các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam sẽ chớp lấy cơ hội này để tăng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc. Tuy các nước ASEAN khác cũng được hưởng ưu đãi khi xuất khẩu hàng nông thủy sản từ chương 1 đến chương 8 sang Trung Quốc, nhưng các nhà xuất khẩu của ta lại có ưu thế hơn về mặt địa - kinh tế giữa ta và Trung Quốc.

Nhưng cũng cần chú ý đến tình hình thực tế hiện nay là hàng rau quả Việt Nam sẽ tiếp tục vấp phải sự cạnh tranh gay gắt với các mặt hàng cùng loại của Thái Lan, Malaysia và các nước ASEAN khác trên thị trường Trung Quốc, những hàng hoá này của các nước đang có nhiều lợi thế hơn hàng hoá của Việt Nam cả về chất lượng, mẫu mã và giá cả, thậm chí nhiều chủng loại hàng hoá đã có mặt và chiếm lĩnh thị trường Trung Quốc sớm hơn hàng hoá cùng loại của Việt Nam.

** Tăng không đáng kể kim ngạch nhập khẩu*

Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam từ Trung Quốc từ Chương 1 đến Chương 8 là rau quả tươi và các loại củ (như hành, nấm, rau các loại, măng, đậu các loại, khoai tây, sắn...), các loại hoa quả có múi (như cam, quýt) và một số loại hoa quả khác (như dưa, nho, lê, táo). Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng này trong tổng kim ngạch nhập khẩu từ Trung Quốc rất thấp (năm 2001 là 28 triệu USD, chỉ chiếm 0,175% tổng kim ngạch nhập khẩu từ Trung Quốc - khoảng 1,6 tỷ USD). Bên cạnh đó, nhiều mặt hàng nhập khẩu từ

chương 1 đến chương 8 ta đang áp dụng các biện pháp kiểm dịch và quản lý chuyên ngành. Một phần các mặt hàng thuộc loại này được nhập khẩu từ Trung Quốc theo con đường trốn lậu thuế, nằm ngoài khả năng kiểm soát của cơ quan Hải quan. Vì thế, việc thực hiện cắt giảm thuế theo Chương trình Thu hoạch sớm đối với các mặt hàng này không gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất và thị trường trong nước, thậm chí còn góp phần tăng cường hiệu quả quản lý Nhà nước về xuất khẩu giữa hai nước.

3.1.3. Lợi ích cụ thể theo các nhóm mặt hàng:

+ Nhóm 1 (các dòng thuế trên 15%):

Số lượng các sản phẩm mà ta xuất khẩu trong nhóm này chiếm tỷ trọng cao nhất (có 123 mặt hàng trong tổng số 206 mặt hàng có kim ngạch). Số thuế nhập khẩu của Trung Quốc đánh trên hàng xuất khẩu của Việt Nam sẽ giảm dần. Năm 2001 thuế nhập khẩu của Trung Quốc đánh vào các sản phẩm xuất khẩu của nước ta trong Nhóm 1 là 66,6 triệu USD. Năm 2004, khoản thuế này giảm xuống còn 32,7 triệu USD và chỉ còn 16,3 triệu USD vào năm 2005 (tính trên cùng số lượng hàng hóa xuất khẩu năm 2001). Đến năm 2006, thuế nhập khẩu của Trung Quốc đối với các mặt hàng này sẽ không còn nữa. Đây là lợi thế quan trọng đối với hàng hoá Việt Nam để mở rộng hơn nữa khả năng thâm nhập thị trường Trung Quốc.

Tiềm năng xuất khẩu của nước ta đối với các sản phẩm thuộc Nhóm 1 là rất khả quan. Năm 1999, ta chỉ xuất khẩu có 27 mặt hàng thì năm 2000, ta đã có 51 mặt hàng xuất khẩu và 2001 là 123 mặt hàng. Đây là một tín hiệu cho thấy cơ hội phát triển xuất khẩu của ta sang Trung Quốc là rất rộng mở.

Những mặt hàng được hưởng lợi nhất trong nhóm này là các loại hoa quả sơ chế (nhãn khô, hạt điều bóc vỏ), các loại quả tươi (như dâu tây, dưa hấu, chanh, quýt), các loại thủy sản thân mềm (như mực, lươn), các loại động vật thân giáp (như tôm, cua).

+ Nhóm thứ 2 (các dòng thuế từ 5- 15%):

Số lượng các mặt hàng trong Nhóm 2 là 76 mặt hàng trong số 206 mặt hàng Việt Nam có kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc. Theo tính toán, năm 2001 số thuế nhập khẩu của Trung Quốc đối với các mặt hàng này là 6,9 triệu USD, năm 2004 thuế nhập khẩu của Trung Quốc đối với số hàng này chỉ còn 3 triệu USD và đến năm 2005 khoản thuế này sẽ không còn nữa.

Việt Nam đang khai thác các mặt hàng trong Nhóm này một cách tích cực. Nếu như năm 1999, ta xuất khẩu chỉ có 15 mặt hàng trong nhóm 2 thì

năm 2000 con số này là 24 và 2001 là 76 nhóm mặt hàng. Mức tăng trưởng như vậy là rất khả quan.

Các mặt hàng chủ yếu trong Nhóm này bao gồm như các loại củ và hạt (như sắn lát, ngô sơ chế, đậu hà lan, khoai lang), các loại rau tươi (như nấm, măng, ớt, hành tỏi..), các loại thủy hải sản khác.

+ Đối với Nhóm 3 (Các dòng thuế từ 0-5%):

Các mặt hàng thuộc nhóm này sẽ có thuế suất bằng 0% ngay khi thực hiện nhưng không có tác động cụ thể nào đối với hoạt động xuất nhập khẩu của nước ta. Bản thân ta xuất khẩu cũng rất ít với 7 nhóm hàng có kim ngạch không lớn (khoảng 3 triệu USD) như các loại động vật sống hoặc làm giống, đậu hà lan...

3.1.4. Tác động của Chương trình Thu hoạch sớm tới quan hệ thương mại Việt Nam – ASEAN

Chương trình Thu hoạch sớm không ảnh hưởng đáng kể đến quan hệ thương mại giữa Việt Nam và các nước ASEAN vì giữa các nước ASEAN đang thực hiện Chương trình thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT) với lộ trình cắt giảm thuế nhanh hơn. Thậm chí, trong các mặt hàng từ Chương 1 đến 8, ta đang xuất siêu với các nước ASEAN với giá trị trên 35 triệu USD. Đây là một lợi thế rất lớn đối với Việt nam.

Bảng 4

SO SÁNH LỘ TRÌNH CẮT GIẢM THUẾ TRONG CHƯƠNG TRÌNH THU HOẠCH SỚM VỚI CHƯƠNG TRÌNH CEPT/AFTA CỦA VIỆT NAM

Lộ trình cắt giảm	Chương trình Thu hoạch sớm					Chương trình CEPT				
	Thuế suất	20%	15%	10%	0-5%	Tổng cộng	20%	15%	10%	0-5%
2004	219	0	71	76	366	0	68	64	209	341
2005	0	219	71	76	366	0	0	132	209	341
2006	0	0	219	147	366	0	0	0	341	341

Theo cam kết CEPT/AFTA của Việt Nam, tất cả các mặt hàng từ Chương 1 đến chương 8 thuộc danh mục IL (danh mục cắt giảm thuế, gồm những mặt hàng cắt giảm thuế ngay theo lịch trình đã cam kết – Inclusion List) và TEL (Danh mục loại trừ tạm thời, gồm những mặt hàng tạm thời chưa thuộc

diện cắt giảm thuế – Temporary Exclusion List) sẽ phải giảm xuống 0-5% vào năm 2006, tổng cộng là 341 mặt hàng. Trong khi đó trong Chương trình Thu hoạch sớm, những dòng thuế có thuế suất cao từ 30% đến 50% trong Chương 1-8 sẽ cắt giảm xuống 10% năm 2006 và giảm dần xuống 0% vào năm 2008.

Về mức độ cắt giảm thuế, hiện nay, trong Chương trình CEPT 2002, ta đã cắt giảm 308 dòng thuế từ Chương 1 đến chương 8 xuống thấp hơn và bằng 20%, trong khi đó, Chương trình Thu hoạch sớm vẫn còn duy trì thuế suất MFN cao, khoảng 219 dòng thuế bằng và lớn hơn 20%.

Như vậy, Chương trình Thu hoạch sớm ít ảnh hưởng đến quan hệ thương mại giữa Việt Nam và các nước ASEAN vì giữa các nước ASEAN đang thực hiện Chương trình thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT) trong khuôn khổ AFTA với lộ trình cắt giảm thuế nhanh hơn. Thực tế là nước ta vẫn xuất siêu các mặt hàng trong EHP sang các nước ASEAN nhưng giá trị nhỏ. Do đó, lợi ích của Chương trình Thu hoạch sớm đối với các doanh nghiệp Việt Nam sẽ chủ yếu nhờ vào khai thác các mối quan hệ thương mại với Trung Quốc.

3.2. Phương thức khai thác những lợi ích thương mại của Việt Nam.

3.2.1. Tăng cường xuất khẩu những mặt hàng đang có lợi thế của Việt Nam sang Trung Quốc.

Các mặt hàng trong Chương trình Thu hoạch sớm là những mặt hàng Việt Nam đang xuất khẩu mạnh và có khả năng mở rộng quy mô xuất khẩu sang Trung Quốc. Vì vậy, cần có các biện pháp khuyến khích đối với các nhà: sản xuất, khoa học, doanh nghiệp, quản lý để tiếp tục xuất khẩu các mặt hàng này sang Trung Quốc.

Để các doanh nghiệp của Việt Nam có phương thức kinh doanh thích hợp và thu được lợi ích từ EHP, cần phải tăng cường tuyên truyền phổ biến thông tin đến các địa phương, doanh nghiệp, cũng như tăng cường nhận thức của các doanh nghiệp về các lợi ích có thể thu được khi tham gia vào EHP. Tăng cường tổ chức nhiều đoàn xúc tiến thương mại của Việt Nam sang Trung Quốc tạo cơ hội tiếp xúc giữa các doanh nghiệp hai nước.

3.2.2. Khai thác lợi thế từ hành lang kinh tế và vành đai kinh tế Việt Nam – Trung Quốc

Trong năm 2004, trên cơ sở các tuyến đường giao thông liên vận quốc tế đã có giữa hai nước (đường bộ, đường sắt, đường hàng không), và các Hiệp định liên quan đến vận tải, mậu dịch biên giới đã được ký kết, Chính phủ hai nước đã thống nhất ý tưởng hợp tác xây dựng hai hành lang và một vành đai

kinh tế vịnh Bắc Bộ. Việc hợp tác này sẽ đem lại những lợi ích kinh tế, chính trị xã hội to lớn cho cả hai bên.

Việc phát triển hai hành lang và một vành đai kinh tế chính là góp phần phát triển hợp tác kinh tế ASEAN - Trung Quốc nói chung và hợp tác kinh tế Việt Nam - Trung Quốc nói riêng. Trong Chương trình hợp tác tiểu vùng sông Mê Kông ngày càng đi vào chiều sâu. Nhiều chương trình hợp tác đã bước đầu mang lại hiệu quả như: Chương trình xoá đói giảm nghèo, mở rộng thương mại, thu hút đầu tư, kiểm soát lũ lụt, nâng cao năng lực quản lý, phát triển nông nghiệp, thủy lợi và nghề rừng, nghề cá, thủy điện, tài nguyên, du lịch, giao thông... đây chính là mong muốn của ACFTA muốn rút ngắn khoảng cách chênh lệch trong phát triển kinh tế của các nước trong khu vực.

3.2.3. Khai thác lợi ích từ chính sách mở cửa của Trung Quốc.

Ngay từ những năm 80 Trung Quốc đã coi mậu dịch biên giới là "đột phá khẩu" và ngày càng phát triển loại hình mậu dịch này. Trung Quốc đã có hơn 100 cửa khẩu mở cửa và chợ biên giới nhằm liên kết chặt chẽ giữa các tỉnh biên giới Trung Quốc với các nước xung quanh. Quan điểm của Trung Quốc về chiến lược cải cách và mở cửa là "giải phóng tư tưởng, cải cách nền kinh tế, đẩy nhanh tốc độ phát triển mọi mặt, tăng cường và duy trì mở cửa đối ngoại, lấy Đông Nam Á làm mục tiêu trọng điểm". Về chủ trương cụ thể, Trung Quốc lấy Côn Minh làm trung tâm, lấy thành phố ở các châu, khu thuộc tỉnh làm chỗ dựa, lấy 3 thị trấn ven biển làm chủ (có thị trấn Hà Khẩu), lấy 24 huyện, thị trấn giáp biên làm chỗ dựa để hướng xuống Đông Nam Á và các khu vực, châu lục khác". Với vị trí địa lý của Việt Nam giáp với các tỉnh biên giới Trung Quốc, chúng ta cần khai thác triệt để khả năng thuận lợi này để phát triển kinh tế với Trung Quốc thông qua các hoạt động thương mại hàng hoá, dịch vụ và đầu tư.

3.2.4. Định hướng rõ ràng về phát triển kinh tế - thương mại trong khuôn khổ ACFTA.

Phát triển kinh tế – thương mại ngày nay phải định hướng đến xu hướng tự do hoá. Những Hiệp định thương mại tự do quốc tế và khu vực mà Việt Nam cam kết thực hiện đã quy định rõ hướng đi này cho thương mại Việt Nam. Việt Nam - Trung Quốc cần củng cố và phát triển hợp tác kinh tế, thương mại trên nhiều lĩnh vực. Nền kinh tế hai nước trong quá trình phát triển có nhiều điểm tương đồng và có tính bổ sung lẫn nhau rất lớn, tạo điều kiện cho quan hệ thương mại hai nước phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu. Hợp tác kinh tế thương mại giữa Việt Nam và các tỉnh khu vực Tây Nam - Trung Quốc có vị

trí và vai trò quan trọng đối với việc tăng cường và phát triển quan hệ chung giữa hai nước.

Việt Nam và Trung Quốc tăng cường khai thác lợi thế địa - kinh tế của hai nước làm cầu nối để phát triển kinh thương mại của Trung Quốc với các nước ASEAN khác.

3.3. Điều kiện và nhân tố cần thiết cho việc khai thác những lợi ích thương mại của Việt Nam

3.3.1. Việt Nam cần nắm rõ pháp luật của Trung Quốc trong lĩnh vực thương mại.

Việt Nam và Trung Quốc là hai nước láng giềng, có nhiều nét tương đồng, hơn nữa hai nước đều trong qua trình đổi mới - cải cách với phương thức gần giống nhau. Hệ thống pháp luật thương mại của hai nước cũng có nhiều điểm gần nhau, đều được soạn thảo trong quá trình chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế kế hoạch truyền thống sang kinh tế thị trường.

Khác với Việt Nam, Trung quốc đã là thành viên của WTO nên hệ thống pháp luật thương mại đang phải cải tổ cho phù hợp với quy định của WTO. Đặc biệt, Trung Quốc có các chính sách đặc thù phát triển khu vực, vùng và vận dụng linh hoạt những ngoại lệ của chế độ tối huệ quốc đối với các nước đang phát triển để điều chỉnh các chính sách mậu dịch biên giới, phát triển thương mại quốc tế, điều này đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách và doanh nghiệp Việt Nam phải nhanh chóng nắm bắt được sự đổi mới của chính sách Trung Quốc để tranh thủ hưởng lợi từ những cam kết của Trung Quốc trong ACFTA mang lại.

3.3.2. Nghiên cứu phát triển mặt hàng xuất khẩu Việt Nam sang Trung Quốc.

Việt Nam đang có nhiều mặt hàng xuất khẩu trong EHP sang Trung Quốc hơn là nhập khẩu từ Trung Quốc, do đó, Việt Nam nên có các chính sách đầu tư phát triển xuất khẩu mạnh những mặt hàng này trong thời kỳ hiện nay, vì đã sẵn có thị trường và khoảng cách lại gần nên tận dụng được ưu thế về thời gian và chi phí vận chuyển.

Bên cạnh đó, không kém phần quan trọng trong phát triển xuất khẩu những mặt hàng trong EHP, là công tác tổ chức nguồn hàng, phải chú trọng ngay từ khâu thu hoạch, bảo quản, phân loại, mua gom hàng và xuất khẩu.

3.3.3. Chính sách thương mại và đầu tư:

Việt Nam cần nhanh chóng có chính sách thương mại và đầu tư thích ứng với bối cảnh và điều kiện mới, nhất là điều chỉnh kịp thời các chính sách, quy định trong hoạt động thương mại và đầu tư với Trung Quốc. Vì Trung Quốc đến nay đã điều chỉnh và cải cách rất mạnh trong chính sách và các quy chế trong quá trình thực thi các cam kết trong khuôn khổ WTO. Đây là cách đi tắt đón đầu nhanh nhất trong quá trình phát triển nền kinh tế theo hướng hiện đại hoá đất nước.

Bên cạnh đó, Việt Nam cần có những chính sách về đầu tư hấp dẫn hơn nữa để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhất là từ Trung Quốc.

Việt Nam cần xây dựng đối sách để giảm thiểu những tác động tiêu cực hay thách thức, đồng thời tranh thủ được lợi thế của việc TQ gia nhập WTO đối với Việt Nam trong phát triển quan hệ kinh tế thương mại giữa hai nước.

3.3.4. Điều kiện về chuyên gia:

Trong các cơ quan quản lý Nhà nước, Việt Nam cần có chính sách đào tạo và phát triển nhiều chuyên gia có kiến thức sâu về đất nước, con người của các nước láng giềng, trong đó có Trung Quốc, thực hiện câu ngạn ngữ "chơi với bạn phải hiểu được bạn - có hiểu được bạn mới thành bạn".

Tóm lại, trong chương I với mục tiêu tổng quan về Chương trình Thu hoạch sớm trong ACFTA, đề tài đã xuất phát từ việc khái quát bối cảnh ra đời, mục tiêu và nội dung cơ bản của Hiệp định khung về hợp tác kinh tế ASEAN – Trung Quốc. Một nội dung cơ bản của Hiệp định khung đã được đề cập là khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Trung Quốc (ACFTA). Chương trình Thu hoạch sớm (EHP) thuộc điều VI của Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN – Trung Quốc và điều chỉnh một phần trong mảng hàng hoá, theo đó phạm vi cắt giảm thuế quan được các bên thỏa thuận tùy theo tình hình cụ thể của mình, thực hiện theo lộ trình đã được cam kết đối với hàng nông sản và thủy sản, và hoàn thành sớm hơn so với lộ trình cắt giảm thuế quan trong khuôn khổ ACFTA. Các cơ hội và thách thức mới cho Việt Nam khi tham gia EHP đã được phân tích và xem xét trên cả khía cạnh chính trị và kinh tế. Kết thúc chương I, đề tài đã xác định các lợi ích thương mại và phương thức khai thác của Việt Nam từ EHP.

Với những kết quả nghiên cứu trên, đề tài đã làm rõ được nội dung của EHP, những cơ hội và thách thức cho Việt Nam khi tham gia chương trình này, cũng như giải quyết một số vấn đề lý luận cần thiết là cơ sở để giải quyết những nội dung nghiên cứu ở các chương sau.

CHƯƠNG 2

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ TRIỂN VỌNG VỀ CÁC LỢI ÍCH THƯƠNG MẠI CỦA VIỆT NAM TỪ CHƯƠNG TRÌNH THU HOẠCH SỚM.

1. Khái quát việc thực hiện Chương trình Thu hoạch sớm của các nước ASEAN và Trung Quốc.

1.1. Thực hiện EHP của Việt Nam

Sau khi các nước ASEAN và Trung Quốc ký kết Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện, trong đó có các điều khoản về Chương trình Thu hoạch sớm, ngày 25/2/2004, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị định số 99/2004/NĐ-CP về Danh mục hàng hoá và thuế suất nhập khẩu của Việt Nam cho việc thực hiện Chương trình Thu hoạch sớm của Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Trung Quốc. Ngày 10/3/2004 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 16/2004/TT-BTC hướng dẫn thực hiện Nghị định số 99/2004/NĐ-CP. Trong đó, hàng hoá nhập khẩu từ các nước ASEAN và Trung Quốc, để được hưởng thuế suất ưu đãi theo EHP, ban hành kèm theo Nghị định số 99/2004/NĐ-CP ngày 25/2/2004 của Chính phủ, phải đáp ứng được các điều kiện sau:

- Thuộc danh mục hàng hoá và thuế suất thuế nhập khẩu của Việt Nam tham gia EHP, ban hành kèm theo Nghị định số 99/2004/NĐ-CP ngày 25/2/2004 của Chính phủ.

- Có xuất xứ từ Trung Quốc và các nước thành viên ASEAN đã ký kết Hiệp định khung và tham gia EHP, bao gồm Bru-nây, Cam-pu-chia, In-đô-nê-xi-a, Lào, Ma-lay-xi-a, My-an-ma, Xin-ga-po, và Thái Lan.

Hàng hóa của các doanh nghiệp và các khu chế xuất tại Việt Nam, để được hưởng mức thuế suất ưu đãi của EHP khi bán vào thị trường nội địa phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện: Nằm trong Danh mục hàng hoá và thuế suất thuế nhập khẩu của Việt Nam tham gia EHP ban hành kèm theo Nghị định số 99/2004/NĐ-CP ngày 25/2/2004 của Chính phủ, có giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá ASEAN - Trung Quốc.

Theo hướng dẫn của bộ Tài chính, đối với hàng hoá nhập khẩu từ các nước ASEAN, Trung Quốc và hàng hoá của doanh nghiệp chế xuất tại Việt

Nam bán vào thị trường nội địa, nhà nhập khẩu được quyền lựa chọn mức thuế suất thấp nhất trong các chương trình ưu đãi thuế quan mà Việt Nam tham gia tại thời điểm nhập khẩu như: EHP, MFN, AFTA...

Chính phủ Việt Nam cũng đã ban hành các văn bản chỉ đạo hoạt động buôn bán với Trung Quốc, trong đó có những văn bản quy định riêng về trao đổi hàng hoá qua biên giới, cho phép một số tỉnh có chung đường biên giới với Trung Quốc được thực hiện một số chính sách ưu đãi tại khu kinh tế cửa khẩu, bãi bỏ thuế xuất nhập khẩu tiểu ngạch. Bên cạnh đó là các chính sách khuyến khích xúc tiến xuất khẩu như chế độ thưởng xuất khẩu, hỗ trợ kinh phí xúc tiến xuất khẩu, cho phép các đại diện nước ngoài hưởng hoa hồng môi giới xuất khẩu, doanh nghiệp vay vốn sản xuất hàng xuất khẩu được hưởng mức lãi suất ưu đãi. Cùng với việc ban hành các văn bản pháp quy cho thực hiện EHP, Việt Nam đã và đang đẩy mạnh tuyên truyền rộng rãi trong xã hội, đặc biệt là trong giới doanh nghiệp về Chương trình Thu hoạch sớm, đồng thời cũng có kế hoạch tăng cường năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước, tiếp tục đẩy mạnh tiến trình cải cách, đặc biệt là trong lĩnh vực luật pháp, cơ chế điều hành, quản lý về việc tham gia khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc.

Nhiều hoạt động xúc tiến thương mại trực tiếp như chủ động đàm phán ký kết các Hiệp định thương mại đa phương và song phương và đạt được nhiều kết quả khả quan trong các thoả thuận về kinh tế quốc tế, kịp thời đàm phán tháo gỡ những ách tắc và khó khăn về thị trường giữa hai nước, hỗ trợ các doanh nghiệp đi khảo sát thị trường và tham gia hội chợ thương mại ở nước bạn đã được triển khai.

Việt Nam cũng tăng thêm các chi nhánh ngân hàng tại các cửa khẩu và áp dụng một số cơ chế thông thoáng nhằm thu hút ngày càng nhiều doanh nghiệp hai nước thanh toán qua ngân hàng đối với mậu dịch biên giới.

Với những nỗ lực trên, hoạt động buôn bán và trao đổi hàng hoá giữa Việt Nam với Trung Quốc đã diễn ra sôi động, liên tục với tất cả các phương thức buôn bán chính ngạch, buôn bán tiểu ngạch, chuyển khẩu, vận tải quá cảnh, tạm nhập tái xuất... lượng hàng trao đổi giữa hai nước ngày càng nhiều, kim ngạch xuất nhập khẩu hai chiều không ngừng tăng lên, trong đó, tỷ trọng buôn bán chính ngạch đang có xu hướng tăng dần, làm giảm đáng kể tình trạng tranh chấp thương mại, lừa đảo trong buôn bán qua biên giới.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam, năm 2004 kim ngạch xuất nhập khẩu hai chiều Việt Nam - Trung Quốc đạt 7190 triệu USD, chiếm 12,5% trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam. Trong đó Việt Nam xuất sang Trung Quốc đạt 2735 triệu USD, tăng 87% so với năm 2003; Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 4355 triệu USD, tăng 37% so với năm 2003, thu hẹp khoảng cách nhập siêu của Việt Nam với Trung Quốc (năm 2003 Việt Nam nhập siêu 1722 triệu USD; năm 2004 là 1620 triệu USD).

Đặc biệt từ 1/1/2004, Chương trình Thu hoạch sớm giữa Việt Nam - Trung Quốc bắt đầu được triển khai, trong các mặt hàng trao đổi giữa hai nước, nhóm hàng nông, thủy sản nằm trong danh mục được cắt giảm thuế, đây là cơ hội để hai bên có thể tăng kim ngạch xuất nhập khẩu đối với nhóm mặt hàng này. Nhưng trên thực tế, theo số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam, tình hình buôn bán, trao đổi nhóm hàng nông, thủy sản của Việt Nam sang Trung Quốc năm 2004 có xu hướng giảm so với năm những trước.

Tình hình xuất khẩu:

Đối với nhóm hàng rau quả: Theo đánh giá của các nhà kinh tế, rau quả được coi là nhóm hàng có thế mạnh của Việt Nam trong Chương trình Thu hoạch sớm. Với điều kiện thuận lợi về đất đai và khí hậu thích hợp trồng các loại cây rau quả nhiệt đới, sản phẩm rau quả của Việt Nam đến nay rất đa dạng và phong phú, sản phẩm quả nhiệt đới gồm: nhãn, vải, chôm chôm, xoài, thanh long, măng cầu, dưa, chuối, mận... Sản xuất rau quả của Việt Nam những năm qua đã có những bước tiến đáng kể về qui mô cũng như cơ cấu sản phẩm.

Ngoài ra còn có sản phẩm rau ôn đới như: bắp cải, su hào, súp lơ, khoai tây, cà chua, dưa chuột, dưa hấu... Các sản phẩm rau quả của Việt Nam đã có mặt ở nhiều nước trên thế giới, trong đó Trung Quốc là thị trường tiêu thụ mặt hàng rau quả lớn của Việt Nam.

Năm 2001- 2002: kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc đạt trên 100 triệu USD (năm 2001:142 triệu USD; năm 2002: 121 triệu USD), chiếm từ 8-10% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc; chiếm 43-60% trong tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của cả nước. Năm 2003, kim ngạch xuất khẩu rau quả giảm một nửa so với năm 2002 (67 triệu USD), chiếm 3,84% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc, chiếm 44% trong kim ngạch kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam. Đến năm 2004, kim ngạch xuất khẩu rau quả giảm 1/3 so với năm 2003, đạt 24,9 triệu USD và chiếm 0,9% trong tổng kim ngạch xuất

khẩu sang Trung Quốc và chỉ chiếm có 18% trong tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của cả nước. Ngoài ra, một số mặt hàng nông sản nằm trong Chương trình Thu hoạch sớm như cà phê, chè, hạt điều, hạt tiêu... tương đối ổn định và xu hướng tăng trong năm 2005.

Đối với nhóm hàng thủy sản: Đây cũng là mặt hàng được coi là có thế mạnh của Việt Nam trên thị trường Trung Quốc. Sản phẩm thủy sản xuất khẩu chính của Việt Nam vào Trung Quốc là: bạch tuộc đông lạnh, cá đông lạnh, cá khô, mực đông lạnh, mực khô, tôm đông lạnh...

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam, Năm 2001, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 240 triệu USD, chiếm 16,9% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc; chiếm 13,4% trong tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của cả nước. Những năm tiếp theo, kim ngạch xuất khẩu thủy sản có giảm sút so với những năm trước. Năm 2002 đạt 195 triệu USD, giảm 19% so với năm 2001 và chiếm 13,1% trong tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Trung Quốc. Năm 2003, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Trung Quốc sụt giảm mạnh, giảm 61% so với năm 2002, đạt 77,8 triệu USD. Đến năm 2004, là năm đầu tiên thực hiện Chương trình Thu hoạch sớm giữa Việt Nam - Trung Quốc, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 48 triệu USD, giảm 30 triệu USD so với năm 2003, và chiếm tỷ trọng quá thấp trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc (từ 16,9% năm 2001 xuống còn 1,8% năm 2004).

Trong quan hệ thương mại giữa hai nước Việt Nam - Trung Quốc, sự đóng góp của các tỉnh có chung đường biên giới với Trung Quốc là rất lớn, đó là cửa khẩu Móng Cái, cửa khẩu Lạng Sơn, cửa khẩu Lào Cai... Tại cửa khẩu Móng Cái hoạt động buôn bán, trao đổi hàng hoá với Trung Quốc sôi động, kim ngạch xuất nhập khẩu qua cửa khẩu này tương đối ổn định và diễn ra dưới nhiều hình thức kinh doanh như: Xuất nhập khẩu chính ngạch, xuất nhập khẩu tiểu ngạch, tạm nhập tái xuất, kho ngoại qua, hàng chuyển khẩu, hoa hồng dịch vụ... trong đó, hoạt động xuất nhập khẩu chính ngạch chiếm tỷ trọng lớn. Tính từ năm 2001 đến nay, tại cửa khẩu Móng Cái, ta luôn xuất siêu sang thị trường Trung Quốc.

Hàng hoá xuất khẩu qua cửa khẩu phần lớn là mặt hàng than, cao su, hàng thủy sản, và các loại hàng hoá khác như quả tươi, nông lâm sản, dầu thực

vật... Trong các mặt hàng nói trên, mặt hàng than đá và cao su chiếm tỷ trọng lớn trong kim ngạch xuất khẩu qua cửa khẩu này.

Đối với mặt hàng nằm trong Chương trình Thu hoạch sớm, như nhóm hàng thủy sản: giai đoạn 2000-2002 kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc lớn thứ 2 sau than, nhưng từ năm 2003 đến nay kim ngạch xuất khẩu thủy sản tại cửa khẩu này không ổn định và có xu hướng giảm, năm 2000 đạt 12 triệu USD, năm 2003 đạt 15 triệu USD và năm 2004 kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này chỉ đạt 7,58 triệu USD. Tại cửa khẩu Móng Cái, mặt hàng thủy sản xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc chủ yếu là loại cá song hoa, tôm he, tôm đông lạnh với giá khá cao, còn lại là thủy hải sản đông xô, giá trị thấp. Tuy nhiên, tại cửa khẩu này, Việt Nam mới đáp ứng được 50% nhu cầu nhập khẩu của Trung Quốc (1.500 tấn/ tuần)⁴.

Với mặt hàng rau quả: Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc qua cửa khẩu này chưa cao, hoạt động buôn bán, trao đổi hàng rau quả giữa hai nước tại cửa khẩu này mới chỉ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của cư dân hai bên biên giới. Theo báo cáo của Sở Thương mại tỉnh Quảng Ninh, từ năm 2004 đến nay hoạt động buôn bán, trao đổi mặt hàng rau quả tại cửa khẩu Móng Cái có xu hướng giảm so với năm trước.

Tại các cửa khẩu biên giới của Tỉnh Lạng Sơn: Hoạt động buôn bán, trao đổi hàng hoá với Trung Quốc diễn ra sôi động với khối lượng lớn. Kim ngạch xuất nhập khẩu của các cửa khẩu biên giới của tỉnh Lạng Sơn không ngừng tăng lên, đóng góp lớn vào việc gia tăng kim ngạch xuất nhập khẩu của hai nước. Tuy nhiên, khác với cửa khẩu Móng Cái, hoạt động xuất nhập khẩu tiểu ngạch (biên mậu) giữa hai nước qua các cửa khẩu này chiếm tỷ trọng cao, mặc dù đã có sự tăng dần về xuất nhập khẩu chính ngạch so với những năm trước. Theo báo cáo gần đây nhất của Sở Thương mại tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam đang xuất siêu sang thị trường Trung Quốc qua các cửa khẩu của tỉnh Lạng Sơn. Đối với nhóm hàng nằm trong Chương trình Thu hoạch sớm, mặt hàng rau quả được buôn bán, trao đổi qua các cửa khẩu này là rất lớn. Tuy nhiên, số lượng hàng hoá rau, củ, quả trao đổi qua các cửa khẩu này phần lớn là theo đường tiểu ngạch, vì vậy rất khó thống kê được số lượng cụ thể. Số lượng mặt hàng rau quả xuất khẩu theo đường chính ngạch chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả qua các cửa khẩu này. Theo báo cáo 8 tháng năm 2004, kim ngạch xuất khẩu chính ngạch mặt hàng rau quả qua cửa khẩu

⁴ Thời báo Kinh tế Việt Nam, năm 2005

của tỉnh Lạng Sơn đạt 7.199.930 USD, trong đó, chủ yếu là nhãn quả tươi, thanh long tươi, quýt tươi, chôm chôm quả tươi, cam quả tươi, chuối quả xanh, gừng củ tươi, hành củ khô, hạt điều, chè, cà phê...

Tình hình nhập khẩu:

Mặc dù nguồn cung nội địa khá dồi dào nhưng Việt Nam vẫn nhập khẩu một số mặt hàng nông, thủy sản, đặc biệt là các loại rau, củ, quả ôn đới của Trung Quốc. Nhập khẩu rau quả của Việt Nam có xu hướng tăng nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về chất lượng và chủng loại rau quả của người tiêu dùng. Trung Quốc là nước xuất khẩu nhiều rau quả nhất sang Việt Nam, chủ yếu là các loại quả tươi như táo, lê, quýt, nho, dưa vàng, đào, lựu; một số rau củ như khoai tây, cà rốt, bắp cải... và các loại giống cây trồng.

Bắt đầu từ năm 2004, thực hiện Chương trình Thu hoạch sớm, hầu hết mặt hàng nông sản của Trung Quốc khi nhập vào Việt Nam được giảm 50% thuế so với trước đó. Cụ thể thuế suất phổ thông đối với hàng trái cây nhập từ Trung Quốc vào Việt Nam trước đây là 60% thì nay đã giảm còn 30%. Đây là cơ hội cho nhiều mặt hàng nông sản của Trung Quốc được nhập khẩu vào Việt Nam. Theo báo cáo 8 tháng đầu năm 2004, Việt Nam đã nhập khẩu mặt hàng rau, củ và quả của Trung Quốc qua cửa khẩu Lạng Sơn theo đường chính ngạch là 105.012.560 USD. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam năm 2004, nhập khẩu rau quả từ Trung Quốc chiếm 64% trong kim ngạch nhập khẩu rau quả của cả nước.

Về mặt hàng thủy sản: Hiện nay, Việt Nam nhập khẩu thủy sản từ hơn 40 nước khác nhau, nhưng chủ yếu từ các nước châu Á (chiếm khoảng 80%). Trong đó, có 4 nước xuất khẩu lớn nhất vào Việt Nam là Ấn Độ (26-30%); Trung Quốc (18-21%); Hồng Kông (9-10%); Nhật Bản (8-11%); ASEAN (16-17%). Như vậy, Trung Quốc đứng thứ hai ở châu Á xuất khẩu thủy sản vào Việt Nam, các sản phẩm thủy sản chủ yếu của Trung Quốc xuất sang Việt Nam là cá tươi, cá đông lạnh, cá hộp, tôm, ốc....(Kim ngạch nhập khẩu thủy sản của Việt Nam từ Trung Quốc: Năm 2002 là 18.955 nghìn USD, chiếm 20,6%; Năm 2003 là 18.819 nghìn USD, chiếm 18,2% trong tổng kim ngạch nhập khẩu thủy sản của cả nước).

Chín tháng đầu năm 2005, kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam - Trung Quốc đã đạt 6,2 tỷ USD, tăng 29% so với cùng kỳ năm 2004. Trong đó kim ngạch các nhóm hàng nằm trong EHP có xu hướng tăng: Kim ngạch xuất khẩu rau quả cả nước đạt 196 triệu USD, tăng 43,3% so cùng kỳ năm 2004

(chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc), nhưng kim ngạch xuất khẩu rau quả theo đường chính ngạch chiếm tỷ trọng nhỏ, chiếm xấp xỉ 30 triệu USD, tăng 44% so cùng kỳ năm 2004. Ngoài ra, một số mặt hàng nông sản đã tăng lên về lượng và kim ngạch như: Lạc nhân, cao su, gạo, điều... Theo Hiệp hội cây điều Việt Nam cho biết, năm 2004 kim ngạch xuất khẩu điều sang Trung Quốc đạt 70 triệu USD, tăng 34,6% so với năm 2003; năm 2005 có đến 95% sản lượng điều đã được xuất khẩu vào các thị trường trọng điểm như Hoa Kỳ, Austria và xuất khẩu gần như độc quyền vào thị trường Trung Quốc.

Cơ cấu trao đổi hàng hoá giữa hai nước trong thời gian qua mang tính bổ sung và hỗ trợ nhau. Việt Nam chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc những mặt hàng nguyên nhiên liệu thô, mặt hàng nông thủy sản và một số mặt hàng tiêu dùng khác. Về phía Trung Quốc xuất khẩu chủ yếu sang Việt Nam những mặt hàng máy móc, thiết bị phục vụ cho nông nghiệp và phần lớn hàng tiêu dùng. Với Chương trình Thu hoạch sớm, cơ hội đối với Việt Nam để thu được nhiều lợi ích thương mại không phải là nhỏ, vì những hàng hoá xuất khẩu chính của Việt Nam sang Trung Quốc trong thời gian qua phần lớn nằm trong những mặt hàng thuộc Chương trình Thu hoạch sớm, tức là những mặt hàng sẽ được giảm thuế mạnh khi xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc. Tuy nhiên, khi EHP được triển khai giữa Việt Nam và Trung Quốc, kết quả đạt được lại không như mong đợi, Việt Nam chưa thực sự khai thác được những lợi ích thương mại từ EHP.

Thực tế, số lượng hàng hoá nông, thủy sản trao đổi giữa hai nước là rất lớn, nhưng phần lớn diễn ra dưới hình thức buôn bán tiểu ngạch là chính, buôn bán chính ngạch chỉ chiếm một tỷ trọng rất nhỏ. Trong khi đó, những ưu đãi thuế quan dành cho hàng hoá nông, thủy sản thuộc EHP được áp dụng cho hình thức buôn bán chính ngạch. Đây chính là vấn đề mà các doanh nghiệp Việt Nam trong năm qua đã không nhận thức được để tận dụng cơ hội khai thác triệt để lợi ích thương mại từ EHP. Mặt khác, những mặt hàng nằm trong EHP là những mặt hàng mang tính thời vụ, phụ thuộc nhiều vào thời tiết và được coi là những mặt hàng có tính không ổn định (chất lượng, sản lượng, giá cả...), kim ngạch xuất khẩu lên xuống thất thường. Do vậy, với thời gian ngắn, để đánh giá một cách chi tiết và cụ thể về kết quả thu được từ EHP là rất khó khăn cho các nhà quản lý.

Sau một năm thực hiện EHP, kim ngạch của các mặt hàng nông, thủy sản xuất khẩu của ta sang thị trường Trung Quốc có sự giảm sút và không đạt

được kết quả như mong đợi, nhất là xuất khẩu trái cây, thủy sản gặp rất nhiều khó khăn, tác động tới sự giảm sút kim ngạch nói trên do nhiều nguyên nhân:

Về phía Trung Quốc:

- Trong thời gian vừa qua, Trung Quốc đã gia nhập WTO nên phải thực hiện cắt giảm thuế theo cam kết với các nước thành viên WTO khác, nên ít nhiều ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu của Việt Nam.

- Là thành viên của WTO, Trung Quốc phải thực thi các cam kết cho phù hợp với qui định của WTO, đặc biệt trong việc áp dụng hệ thống kiểm dịch, kiểm nghiệm, xuất xứ hàng hoá, đây là rào cản lớn ngăn cản sự thâm nhập của hàng hoá Việt Nam.

- Đặc biệt, tháng 10/2003 Trung Quốc và Thái Lan đã ký với nhau Hiệp định thương mại tự do về rau quả, theo đó gần 200 mặt hàng rau quả xuất khẩu chính của Thái Lan được hưởng thuế suất 0% đã khiến cho nhiều mặt hàng xuất khẩu cùng loại của Việt Nam với mức thuế suất trung bình từ 14% đến 27% mất khả năng cạnh tranh, làm giảm thị phần rau quả xuất khẩu của Việt Nam trên thị trường Trung Quốc.

Về phía Việt Nam

- Xuất khẩu nông, thủy sản của Việt Nam nói chung, xuất khẩu rau quả nói riêng sang thị trường Trung Quốc vẫn chủ yếu thực hiện qua đường tiểu ngạch, trong khi những ưu đãi về thuế theo EHP chỉ được hưởng khi xuất khẩu qua đường chính ngạch. Hình thức xuất khẩu tiểu ngạch hiện nay rất bấp bênh và mang tính rủi ro cao.

- Chất lượng nông, thủy sản của Việt Nam nói chung còn thấp, quy cách phẩm chất không đồng đều, bao bì và phân loại không đáp ứng nhu cầu của các nhà nhập khẩu Trung Quốc. Quá trình sản xuất nông, thủy sản của Việt Nam vẫn mang đậm dấu ấn của nền sản xuất hàng hoá với quy mô nhỏ, tự phát, phân tán, manh mún.

- Công tác tổ chức nguồn hàng xuất khẩu chưa tốt và chưa hiệu quả. Các doanh nghiệp và tư thương tham gia xuất khẩu nông, thủy sản chủ yếu vẫn là mua gom của người sản xuất nhỏ lẻ. Đây cũng chính là một trong những yếu tố làm giảm kim ngạch xuất khẩu nông, thủy sản của Việt Nam sang Trung Quốc trong thời gian qua.

- Về công tác quản lý tại các khu vực cửa khẩu biên giới, cho đến nay chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ, Ngành, các Hiệp hội ngành hàng để giúp các doanh nghiệp Việt Nam nắm bắt kịp thời sự thay đổi về chính sách của Trung Quốc (chất lượng hàng hoá, kiểm dịch thực vật và tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm,...) từ đó giúp điều chỉnh hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp và tư thương. Với nguồn thông tin lạc hậu và không đầy đủ, hàng hoá của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc luôn ở vào thế bị động, hàng hoá thường bị ép cấp, ép giá, nhất là với các mặt hàng mang tính thời vụ như rau quả, hải sản tươi. Kết quả là nhiều mặt hàng của Việt Nam bị ách tắc tại cửa khẩu, do không xuất được sang Trung Quốc vì không đáp ứng được các yêu cầu vệ sinh thực phẩm của Trung Quốc.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng tại các khu vực cửa khẩu còn yếu kém, chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tế như hệ thống giao thông, hệ thống dịch vụ, kho bãi, kho lạnh bảo quản... Vì vậy, đã không thu hút được nhiều các doanh nghiệp lớn tham gia xuất nhập khẩu tại khu vực cửa khẩu. Do vậy, tham gia vào hoạt động xuất nhập khẩu tại các cửa khẩu phần lớn là các doanh nghiệp nhỏ, dẫn đến khối lượng hàng hoá trao đổi còn rất nhỏ, manh mún, chưa có mặt hàng chủ lực, chưa đáp ứng các hợp đồng lớn do bạn đặt hàng, hàng hoá xuất khẩu sang Trung Quốc phần lớn tập trung lớn vào thị trường biên giới, chưa đi sâu vào thị trường nội địa.

- Hoạt động xuất khẩu các mặt hàng nông, thủy sản sang Trung Quốc qua con đường tiểu ngạch vẫn chiếm tỷ trọng đáng kể, đây cũng là khó khăn cho các nhà quản lý và thống kê.

Để khắc phục tình hình trên, năm 2005 nhiều cuộc hội thảo do Bộ Thương mại chủ trì phối hợp cùng với các Bộ, Ngành liên quan đã được tổ chức tại Hà Nội và một số khu vực cửa khẩu biên giới với sự tham gia của các doanh nghiệp và tư thương hai nước. Nội dung các cuộc hội thảo đã làm rõ những vướng mắc, khó khăn, đồng thời bàn các biện pháp khắc phục để thúc đẩy quan hệ thương mại giữa hai nước phát triển hơn nữa.

Đặc biệt, thời gian gần đây nhất, những chuyến thăm và làm việc giữa hai Chính phủ Việt Nam - Trung Quốc, với mục đích tăng cường và phát triển hơn nữa quan hệ hữu nghị, hợp tác toàn diện giữa hai Đảng, hai nước tạo điều kiện thuận lợi cho quan hệ kinh tế thương mại có bước phát triển hơn. Ngày 1/11/2005, Tổng bí thư, Chủ tịch nước CHND Trung Hoa Hồ Cẩm Đào đã

tham dự phiên họp toàn thể của Quốc hội nước ta và đã có bài phát biểu quan trọng với chủ đề: "Hoà bình - Hợp tác - Cùng phát triển - Cùng phần vinh".

Chương trình Thu hoạch sớm sẽ đem lại cơ hội và lợi ích cho các nước trong khối ASEAN nói chung và Trung Quốc nói riêng, trong đó có Việt Nam. Trong những năm tới, để khai thác tốt những lợi ích thương mại do EHP đem lại, Việt Nam cần có sự thay đổi, cải cách trong tư duy và hành động của cộng đồng, những người tham gia trực tiếp hay gián tiếp vào hoạt động thương mại trong khuôn khổ EHP và ACFTA.

1.2. Thực hiện EHP của Thái Lan

Được coi là nước có nền kinh tế đang phát triển, với diện tích lãnh thổ 513.115 km², dân số 61,4 triệu người, Vương quốc Thái Lan nằm ở phía Nam lục địa châu Á, trung tâm khu vực Đông Nam Á, trải dài từ vĩ tuyến 50 đến 210 vĩ độ Bắc. Thái Lan có chung biên giới với Campuchia và Lào ở phía Đông và Đông Bắc, với Mianma ở phía Tây và Tây Bắc, phía Nam tiếp giáp với Malaysia. Trước năm 1960, Thái Lan là một nước nông nghiệp lạc hậu. Nền công nghiệp manh mún được hình thành bởi phần lớn các xí nghiệp nhỏ thuộc sở hữu tư nhân và một vài công ty quy mô vừa thuộc sở hữu Nhà nước. Sau năm 1960, Chính phủ Thái Lan chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng, khuyến khích đầu tư tư nhân và theo đuổi chiến lược thay thế nhập khẩu. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng dầu lửa diễn ra liên tiếp đã làm bộc lộ rõ những hạn chế của chính sách phát triển kinh tế theo hướng thay thế nhập khẩu. Điều này đã buộc Chính phủ Thái Lan phải thay đổi chính sách phát triển kinh tế theo chiến lược thay thế nhập khẩu hướng về xuất khẩu, trong đó đặc biệt tích cực thu hút đầu tư nước ngoài, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp xuất khẩu, lấy ngoại thương làm động lực phát triển cho toàn bộ nền kinh tế...Chiến lược này đã giúp Thái Lan trở thành một trong những nước đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh nhất trong vài thập niên gần đây. Xuất khẩu tăng rất nhanh với tỷ trọng xuất khẩu trong GDP tăng từ 21,9% những năm 1976-1985 lên 58,9% năm 1998, đến năm 2002, con số này đã là 64,8% năm 2003; tỷ trọng xuất khẩu của Thái Lan trong tổng xuất khẩu của thế giới tăng từ 0,36% những năm 1976-1985 lên 1,11% năm 1995. Đặc biệt, thời kỳ 2001-2004, kim ngạch xuất nhập khẩu của Thái Lan không ngừng tăng lên, năm 2001 đạt 127 tỷ USD; năm 2002 đạt 133 tỷ USD, tăng 4,7% so với năm 2001; năm 2003 đạt 156 tỷ USD, tăng 17,2% so với năm 2002 và năm 2004 đạt 192 tỷ USD, tăng 23% so

với năm 2003. Kim ngạch xuất khẩu thời kỳ này của Thái Lan luôn đạt giá trị xuất siêu.

Để mang lại cho quốc gia này vị thế kinh tế và chính trị mới trong khu vực cũng như trên thế giới, Chính phủ Thái Lan không chỉ đồng thời thực thi các chính sách điều chỉnh kinh tế theo hướng kích cầu nội địa mà còn tiếp tục khai thông các thị trường mới thông qua đẩy mạnh tiến trình thiết lập các đối tác kinh tế chặt chẽ. Thái Lan tin rằng, những đối tác thương mại lớn có thể giúp họ giành được những cơ hội đầu tư tốt hơn và mở rộng thị phần trước khi các đối thủ cạnh tranh mới xuất hiện. Với Thái Lan, tự do hoá thương mại, trong đó có thương mại tự do song phương, đang là công cụ chính sách kinh tế không thể thiếu đối với quá trình phát triển toàn diện.

Tính đến thời điểm tháng 4/2004, Thái Lan đã xúc tiến và ký kết Hiệp định thương mại tự do song phương với 11 đối tác ở nhiều châu lục và đang được triển khai ở những mức độ khác nhau. Đặc biệt, thương mại tự do song phương giữa Thái Lan - Trung Quốc đang diễn ra trong khuôn khổ những tiến bộ đạt được của ACFTA. Ngày 1/10/2003, Trung Quốc - Thái Lan đã bắt đầu thực thi hiệp định thương mại tự do song phương đối với mặt hàng trái cây áp dụng cho 118 mặt hàng rau quả mức thuế từ 30% giảm xuống 0%.

Để khai thác có hiệu quả các lợi thế của Chương trình Thu hoạch sớm, Chính phủ và doanh nghiệp Thái Lan đã nỗ lực tiếp thị và mở rộng các kênh xuất khẩu hàng nông phẩm sang Trung Quốc, đặc biệt là có những bước chuẩn bị các điều kiện về hạ tầng cơ sở cho phát triển thương mại từ khi xác định được thời điểm bắt đầu thực hiện EHP. Thái Lan và Trung Quốc đã đầu tư rất lớn để cải tạo sông Mêkông thành một đường thủy vận chuyển rất an toàn, chi phí rẻ cho những mặt hàng công kênh, đòi hỏi cao về bảo quản như rau quả. Ngày ngày, hàng rau quả, thủy sản Thái Lan vẫn đến được với các tỉnh miền Tây xa xôi của Trung Quốc bằng đường không và đường thủy.

Để thâm nhập được vào các kênh phân phối sâu trong nội địa Trung Quốc và các trung tâm mua bán lớn, Thái Lan đã thực hiện đồng thời nhiều biện pháp giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hoá, như thay đổi công nghệ sấy, nâng cao chất lượng trái cây. Vừa qua, Vụ Khuyến khích hợp tác xã của Thái Lan đã ký thoả thuận cung cấp hoa quả khô cho hệ thống cửa hàng Dennis thuộc tỉnh Hà Nam (Trung Quốc). Đây là cơ hội tốt để sản phẩm hoa quả của Thái Lan thâm nhập sâu hơn vào Hà Nam, thị trường đầy tiềm năng

với khoảng 100 triệu dân. Trung Quốc cũng rất quan tâm đến việc nhập từ Thái Lan một số loại hoa quả sấy, trong đó có chuối khô, nhãn khô, dứa khô.

Khi Chương trình Thu hoạch sớm bắt đầu triển khai từ ngày 1 tháng 1 năm 2004, Thái Lan đã thu được rất nhiều thành quả từ chương trình này:

Bắt đầu từ 10/2003 giá trị táo, lê và nho Trung Quốc nhập khẩu vào Thái Lan tăng tương ứng là 117%, 347% và 4.300%; Ngược lại, giá trị nhãn tươi, sầu riêng, xoài, măng cụt của Thái Lan xuất khẩu sang Trung Quốc tăng tương ứng là 986%, 21.850%, 1.919%, 150%⁵. Riêng hai mặt hàng là hành và tỏi của Thái Lan bị ảnh hưởng xấu bởi khi chi phí sản xuất của 2 loại hàng hoá này ở Thái Lan cao hơn ở Trung Quốc. Sản phẩm nông nghiệp của Trung Quốc xuất khẩu sang Thái Lan tăng với tốc độ 400%, trong khi tổng xuất khẩu của Thái Lan chỉ tăng với tốc độ 80% kể từ khi FTAs Thái Lan - Trung Quốc có hiệu lực từ cuối năm 2003.

Sang năm 2004, trong 6 tháng đầu năm 2004, xuất khẩu rau và trái cây của Thái Lan sang Trung Quốc đã đạt gần 600 triệu baht, tăng khoảng 50% so với cùng kỳ năm trước⁶. Cả năm 2004, Thái Lan xuất khẩu được 445 triệu USD (tăng 91% so với năm 2003, chiếm 41% thị phần nhập khẩu rau quả Trung Quốc).

**Một số mặt hàng hoa quả xuất khẩu chính của
Thái Lan sang Trung Quốc năm 2004**

Sản phẩm	Trung Quốc		Hong Kông	
	Số lượng (tấn)	Giá trị (triệu bath)	Số lượng (tấn)	Giá trị (triệu bath)
Sầu riêng	560,306	61.57	221,805	16.46
Nhãn	803,965	49.43	323,382	21.08
Măng cụt	252,873	20.66	58,368	3.44
Vải	52,574	4.02	20,898	1.57
Xoài	4,422	0.33	3,485	0.98
Tổng số	1,674,140	136,01	627,939	43,53

Nguồn: Cục Hải quan Thái Lan.

⁵ Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, số 9 ngày 28/2-6/3/2005

⁶ Thời báo Kinh tế Sài Gòn ngày 16/12/2004

Tuy nhiên, trong hoạt động thương mại giữa hai nước vẫn còn một số rào cản thương mại không phù hợp với tinh thần của Hiệp định Thương mại tự do Thái Lan- Trung Quốc, như Trung Quốc đã đưa ra những quy định quá chặt chẽ về tiêu chuẩn chất lượng, áp đặt nhiều tầng hạn chế và kiểm soát đối với hàng hóa cả ở Thái Lan và Trung Quốc (ví dụ: giới hạn loại trái cây, giới hạn các vườn trái cây, yêu cầu trái cây đảm bảo vệ sinh, yêu cầu chứng nhận tiêu chuẩn hàng nông phẩm, yêu cầu xuất trình chứng từ về tên công ty, tên trái cây, số đăng ký của vườn trái cây, cơ sở đóng gói, ngày đóng gói...), tất cả những quy định này đều không tạo điều kiện phát triển thương mại tự do mà Hiệp định hướng tới. Do vậy, hoạt động xuất khẩu hoa quả của nhiều doanh nghiệp Thái Lan sang Trung Quốc đã bị ngừng trệ bởi những quy định quá chặt chẽ về tiêu chuẩn chất lượng của Trung Quốc.

Trước những vấn đề nêu trên, vừa qua cả Thái Lan và Trung Quốc đã xem xét việc nới lỏng những hạn chế về nhập khẩu đối với sản phẩm hoa quả của hai bên. Mặc dù nhất trí sẽ dần nới lỏng những quy định về xuất nhập khẩu hoa quả, nhưng hai bên mới chỉ đề cập đến một số ít sản phẩm như nhãn, vải, xoài và sầu riêng của Thái Lan (là những loại hoa quả đã được Vụ Nông nghiệp phê chuẩn). Những loại hoa quả của Trung Quốc được đề cập trong thoả thuận gồm táo, lê, cam, quýt, nho, nếu xuất khẩu sang Thái Lan phải được sự bảo đảm của cơ quan kiểm tra chất lượng và kiểm dịch của Trung Quốc.

Đối với Thái Lan, Trung Quốc đã công bố những quy định nhập khẩu mới đối với hoa quả tươi từ Thái Lan, theo đó yêu cầu các nhà xuất khẩu phải vận chuyển hoa quả trong container được đánh số và phải đảm bảo những mặt hàng đó không mang mầm bệnh gây tác hại tới cây trồng. Trung Quốc còn lập danh sách 23 loại hoa quả được phép nhập khẩu từ Thái Lan gồm dứa, chuối, đu đủ, chôm chôm, quýt...

Sắp tới hai nước sẽ áp dụng các quy định trong FTA đối với những loại hoa quả khác. Để việc xuất khẩu được thuận lợi hơn, các doanh nghiệp Thái Lan phải tuân thủ nghiêm các quy định về nhập khẩu của Trung Quốc, trong đó bắt buộc phải kèm theo tài liệu cung cấp một số thông tin như tên công ty, chủng loại hoa quả, nơi và ngày đóng gói.

Như vậy, so với các nước trong khối ASEAN, Thái Lan đã có những bước chuẩn bị và chuyển động kịp thời trước những thay đổi từ Trung Quốc và đặc biệt là chuẩn bị tốt các điều kiện cho việc thực hiện EHP. Ngoài ra, so với các nước trong khối ASEAN, rau quả Thái Lan có lợi thế cạnh tranh cao hơn

do phong phú về chủng loại, chất lượng cao, công nghệ bảo quản hiện đại, giống tốt và có khả năng tập trung nguồn hàng lớn đáp ứng kịp thời cho phía đối tác. Đây được coi là yếu tố thuận lợi để cho hàng hoá nông, thủy sản của Thái Lan thâm nhập mạnh hơn vào thị trường Trung Quốc.

1.3. Thực hiện EHP của Malaysia

Từ một quốc gia có nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, ngày nay, Malaysia đã trở thành nước có nền kinh tế phát triển mạnh ở khu vực. Đặc biệt, trong hai thập kỷ qua, Malaysia đã giành được những thành tích đáng tự hào, đưa đất nước chuyển từ nền kinh tế thay thế nhập khẩu trên cơ sở nông nghiệp, thành nước công nghiệp mới với nền tảng là các ngành sản xuất, công nghệ mới và công nghiệp nặng.

Trao đổi thương mại trong khu vực ASEAN của Malaysia đã tăng lên đáng kể. Các ngành có nhiều dấu hiệu tăng trưởng khả quan là lương thực, thiết bị, vận tải, máy móc, sản phẩm gỗ, đồ dân dụng và đặc biệt là các mặt hàng điện, điện tử dân dụng. Thị trường xuất khẩu lớn nhất của Malaysia là Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á, tiếp đến là thị trường Mỹ và thị trường Trung Quốc.

Đối với nhóm mặt hàng nằm trong Chương trình Thu hoạch sớm, tiềm năng về sản xuất và xuất khẩu của Malaysia thấp hơn so với Thái Lan, Philippines, Trung Quốc, Indonesia... Các loại quả xuất khẩu chính của Malaysia là xoài, dứa, sầu riêng, chôm chôm...

Thực hiện Chương trình Thu hoạch sớm, Malaysia đã ký với Trung Quốc giảm thuế đối với 590 mặt hàng, kể cả các hàng nông sản chưa qua chế biến cũng như dầu thực vật, sản phẩm ca cao, chất tẩy, trong có bao gồm cả 22 mặt hàng thuộc danh mục nhạy cảm. Nhưng Malaysia không dành cho các nước ASEAN khác mức thuế ưu đãi theo EHP đối với 22 mặt hàng này mà chỉ áp dụng mức thuế ưu đãi theo chương trình cắt giảm theo CEPT.

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, quan hệ thương mại giữa Trung Quốc và Malaysia có mức tăng trưởng tương đối ổn định. Năm 2003 đạt 20.128 triệu USD, tăng 1,4 lần so với năm 2002, tăng gấp đôi so với năm 2001, trong đó Trung Quốc xuất khẩu đạt 6141 triệu USD, tăng 23,5% và nhập khẩu là 13987 triệu USD, tăng 50,5% so với năm 2002. Trong các nước ASEAN, Malaysia được coi là bạn hàng lớn nhất của Trung Quốc năm 2003. Nhóm hàng công nghiệp chế tạo chiếm 80% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu

của hai nước, trong đó các mặt hàng công nghiệp của Malaysia xuất sang Trung Quốc chiếm 63%-67%; Nhóm hàng nông sản sơ chế chiếm 20%. Các mặt hàng rau, hoa quả, cà phê, chè, thủy sản (cá các loại), Malaysia hiện đang nhập siêu từ thị trường Trung Quốc.

Nhìn chung, xét về hiệu quả của chương trình thu hoạch sớm giữa Trung Quốc với các nước thành viên của ASEAN, thì Malaysia vẫn được coi là nước có khả năng thu lợi lớn, bởi vì theo dự báo mức tăng xuất khẩu của ASEAN sang Trung Quốc tính theo mặt hàng do tác động của ACFTA thì Malaysia sẽ là nước đứng thứ hai (sau Thái Lan) có kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông, thủy sản (đạt 145,65 triệu USD/ 690 triệu USD của toàn khối).

1.4. Thực hiện EHP của Trung Quốc

Hơn 20 năm thực hiện chính sách cải cách mở cửa, Trung Quốc đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, vị thế của Trung Quốc trong thương mại quốc tế dần dần được cải thiện. Năm 1978, Trung Quốc mới đứng ở vị trí thứ 32 trên thế giới, đến năm 1997 đã đứng ở vị trí thứ 10. Năm 2003, Trung Quốc đã trở thành cường quốc thương mại đứng thứ 4 thế giới, chỉ sau Mỹ, Đức và Nhật Bản, vượt xa các nước lâu nay được coi là những cường quốc xuất khẩu của thế giới như Pháp, Anh. Năm 2003, cán cân thanh toán mậu dịch quốc tế của Trung Quốc đạt 800 tỷ USD, tăng 36,4% so với năm 2002, xuất nhập khẩu cả năm đạt 851,21 tỷ USD, tăng 37,1% so với năm 2002, trong đó nhập khẩu 412,84 tỷ USD, tăng 39,9%. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, năm 2004 tổng giá trị xuất nhập khẩu của nước này đạt 1154,7 tỷ USD, tăng 35,7% so năm 2003, trong đó xuất khẩu đạt 593,4 tỷ USD, tăng 35,4%; nhập khẩu là 561,4 tỷ USD, tăng 36%; tổng thặng dư thương mại 32 tỷ USD, tăng 6,5 tỷ USD so với năm 2003. Đặc biệt, trong 6 tháng đầu năm 2005, kim ngạch xuất nhập khẩu của Trung Quốc tăng mạnh đạt 645,03 tỷ USD, tăng 23,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 342,34 tỷ USD, tăng 32,7%, kim ngạch nhập khẩu đạt 302,69 tỷ USD tăng 14% so với cùng kỳ năm trước.

Trung Quốc đã ký kết Hiệp định khung về thương mại và đầu tư với Hồng Kông (CEPA), ký kết FTA song phương với khối ASEAN, rồi tiến tới FTA với từng nước thành viên ASEAN. Trong khuôn khổ Hiệp định khung phát triển kinh tế toàn diện Trung Quốc-ASEAN, chương trình Thu hoạch sớm có tiến trình cắt giảm thuế đối với một số mặt hàng nông thủy sản diễn ra nhanh hơn so với CEPT. Trong Hiệp định, Trung Quốc đã dành một số ưu đãi

cho các thành viên mới (Việt Nam, Lào, Myanmar và Campuchia) như Trung Quốc dành sự đãi ngộ tối huệ quốc (MFN) cho cả các nước chưa gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), trì hoãn nghĩa vụ thực hiện Hiệp định mậu dịch tự do (FTA) đối với các thành viên mới, viện trợ 5 triệu USD cho chương trình phát triển lưu vực sông Mêkông, chịu một phần ba phí tổn xây đường cao tốc nối Côn Minh với Băng Cốc.

Những ưu đãi Trung Quốc đã dành cho đối tác khi tham gia EHP còn được thể hiện: Hàng nông sản Trung Quốc không có thời kỳ bảo hộ, mức độ giảm thuế lớn, và không có sản phẩm loại trừ. Trong khi đó, ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia tổng cộng đưa ra "danh mục loại trừ" gồm 229 sản phẩm, đưa các sản phẩm Trung Quốc có ưu thế như trứng gia cầm, hoa quả và rau vào danh mục loại trừ, còn hoa quả nhiệt đới và bán nhiệt đới của Trung Quốc thuộc loại kém ưu thế thì không được bảo hộ. Thỏa thuận trên giữa Trung Quốc với các nước thành viên ASEAN, theo đánh giá sơ bộ, thỏa thuận này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của nông dân và nông nghiệp của các tỉnh liên quan của Trung Quốc.

Các chuyên gia cho rằng có nhiều yếu tố giải thích thái độ tích cực trên của Trung Quốc:

Thứ nhất: Trung Quốc muốn tạo sẵn vị trí chủ đạo trong quá trình hình thành cộng đồng hợp tác Đông Á trong tương lai. Cho đến cuối thập niên 1990, Trung Quốc dành nhiều quan tâm trong việc chuẩn bị gia nhập WTO, chưa chú trọng nhiều đến cơ chế hợp tác khu vực Đông Á. Sau khi đạt được thỏa thuận tay đôi với Mỹ vào tháng 11/1999, Trung Quốc xem như việc gia nhập WTO chỉ còn là vấn đề thời gian (thực tế Trung Quốc gia nhập năm 2001), Trung Quốc bắt đầu triển khai chiến lược Đông Á mà điểm đột phá được chọn là ASEAN, vì đây là khu vực thị trường Nhật và Mỹ cũng đang chú trọng. Ngoài ra, quá trình hình thành cộng đồng hợp tác Đông Á sẽ phải bắt đầu từ ASEAN, không thể từ Nhật, Hàn Quốc vì các quan hệ phức tạp về lịch sử đang tồn tại.

Thứ hai: Từ thập niên 1990, kinh tế Trung Quốc phát triển quá nhanh, cạnh tranh với ASEAN trên khắp các thị trường lớn trên thế giới, tạo ra mối lo ngại tại các nước này. Để xoa dịu mối lo của ASEAN, Trung Quốc tìm cách gây ấn tượng rằng kinh tế Trung Quốc lớn mạnh cũng đưa lại cơ hội phát triển cho các nước ASEAN.

Thứ ba: Trung Quốc cần đẩy mạnh phát triển vùng Tây Nam để thu hẹp khoảng cách với vùng duyên hải, chiến lược tiếp cận ASEAN hy vọng sẽ mở rộng mậu dịch giữa các tỉnh Vân Nam, Tứ Xuyên, Quảng Tây với Thái Lan và các thành viên mới của ASEAN. Về giao thông, các tỉnh Vân Nam, Tứ Xuyên tiếp cận dễ dàng với Việt Nam, Myanmar, Lào và Thái Lan hơn là với vùng duyên hải của Trung Quốc. Triển vọng hợp tác tiểu vùng Mê Kông mà hành lang Nam Bắc là một trong những dự án trọng điểm sẽ thúc đẩy mậu dịch giữa vùng Tây Nam Trung Quốc với các nước ASEAN.

Để bảo vệ các ngành sản xuất và thị trường trong nước và từng bước thực hiện nghĩa vụ của thành viên chính thức của WTO, từ đầu năm 2004, Trung Quốc đã tiến hành quá trình sửa đổi Luật Ngoại thương cho phù hợp với các quy tắc của WTO. Trong số các nội dung được sửa đổi, ba lĩnh vực quan trọng và được sửa đổi nhiều nhất là:

- Mở rộng phạm vi chủ thể tham gia hoạt động ngoại thương bao gồm cá nhân, pháp nhân và các tổ chức.

- Các điều khoản về uỷ thác, về danh mục hàng hoá cấm hoặc hạn chế xuất nhập khẩu, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, điều tra ngoại thương và trợ cấp ngoại thương phù hợp với quy định của WTO để bảo vệ các ngành sản xuất trong nước.

- Tăng cường hệ thống dịch vụ thông tin và tăng cường các biện pháp xử phạt đối với những hành động bất hợp pháp trong hoạt động ngoại thương từ cấp xử phạt hành chính đến cấm kinh doanh.

Sau khi hoàn thành việc gia nhập WTO, Trung Quốc lấy việc thúc đẩy kinh tế khu vực làm trọng điểm, trong đó Đông Á là trọng tâm và ASEAN là điểm lựa chọn đầu tiên. Năm 2003 là năm khởi động kế hoạch Khu mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc, thương mại song phương đạt 78,25 tỷ USD, tăng 42,8% so với năm 2002. Xét về tổng thể, cơ cấu thương mại giữa ASEAN và Trung Quốc có tính bổ trợ lẫn nhau rất lớn.

Nội dung chính của FTA Trung Quốc - ASEAN là Chương trình cắt giảm thuế quan nhằm mở rộng mậu dịch, trong đó các nhóm mặt hàng được chia làm hai loại, loại thông thường và nhạy cảm. Đối với loại thông thường, Trung Quốc và các nước thành viên cũ bắt đầu cắt giảm thuế từ tháng 1/2005 và bãi bỏ hoàn toàn thuế quan vào năm 2010, các nước thành viên mới sẽ bãi

bỏ hoàn toàn thuế quan vào năm 2015. Chi tiết cụ thể về loại hàng nhạy cảm chưa được xác định, hai bên sẽ thương lượng trong thời gian tới.

Trong quá trình hợp tác, hai bên chưa có mô hình chung và chưa có kinh nghiệm nên sẽ tiến hành song song vừa đàm phán vừa mở cửa. Trước mắt, hai bên đang tiến hành đàm phán về mở cửa thương mại, sau đó từng bước thúc đẩy sang lĩnh vực đầu tư và dịch vụ. Tháng 11/2004 Hội chợ triển lãm quốc tế được tổ chức tại Quảng Tây đã thể hiện hình thức hợp tác đặc biệt giữa Trung Quốc và ASEAN.

Thực hiện EHP, cùng với thực hiện Hiệp định thương mại tự do song phương Thái Lan và Trung Quốc, trong đó 200 mặt hàng rau, củ quả của Thái Lan được hưởng ưu đãi thuế quan theo EHP. Mặt hàng rau, củ quả trao đổi giữa hai nước mang tính bổ sung, Thái Lan chủ yếu xuất khẩu các sản phẩm rau quả nhiệt đới sang Trung Quốc, còn Trung Quốc xuất các hàng rau quả ôn đới sang Thái Lan, những mặt hàng rõ ràng khác rất nhiều so với các sản phẩm rau quả mà Thái Lan trồng được (trừ một số mặt hàng như tỏi). Trong điều kiện như vậy, Hiệp định thương mại tự do Thái - Trung sẽ có lợi cho cả hai bên, bởi vì trong khi cho phép Thái Lan xuất các mặt hàng rau quả sang ba tỉnh của Trung Quốc mà không phải nộp thuế thì người tiêu dùng Thái Lan cũng sẽ có thể mua các mặt hàng rau quả ôn đới của Trung Quốc với mức giá rẻ rất nhiều.

Với Hiệp định thương mại tự do Thái - Trung, một mặt Trung Quốc đã chủ động áp dụng một cách thông thoáng chính sách ưu đãi thuế quan đối với mặt hàng nằm trong chương trình EHP cho Thái Lan; mặt khác Trung Quốc đã áp đặt không ít các điều kiện hạn chế tính vi và rất nghiêm ngặt lên các mặt hàng rau quả được nhập khẩu từ Thái Lan. Trong danh mục cho phép nhập khẩu các mặt hàng từ Thái Lan của Trung Quốc lại chỉ có 23 loại hoa quả, gồm chuối, khế, dứa, dứa, me, đu đủ, ổi, chôm chôm, mít, quýt, bưởi, hồng xiêm, na, táo đỏ và một số loại quả khác. Trong số các mặt hàng có trong danh mục rất nghiêm ngặt này của Trung Quốc thì chỉ có năm mặt hàng hoa quả Thái Lan gồm măng cụt, sầu riêng, nhãn, vải và xoài được xuất khẩu với số lượng lớn tới Trung Quốc.

Đối với Việt Nam và các nước ASEAN, từ ngày 1 tháng 1 năm 2004, thực hiện EHP Trung Quốc đã cắt giảm 536 dòng thuế đối với hàng hoá là nông thủy sản nhập khẩu từ Việt Nam và các nước này. Trong năm 2004, các nhóm mặt hàng có mức thuế suất trên 15% phải cắt giảm xuống còn 10%;

nhóm các mặt hàng có mức thuế suất từ 5-10% phải cắt giảm xuống còn 5% và nhóm mặt hàng có mức thuế suất dưới 5% phải được cắt giảm xuống mức 0%. Lộ trình cắt giảm thuế theo EHP của Trung Quốc sẽ kết thúc vào 1/1/2006 với tất cả hơn 500 dòng thuế nêu trên có mức thuế suất bằng 0%.

Ngoài ra, các nước Malaysia, Indônêxia và Singapore cũng có 12 mặt hàng được hưởng chế độ ưu đãi xuất khẩu vào Trung Quốc, với khoản thuế được miễn giảm trong quý 1/2005 đạt hơn 3,5 triệu USD. Trung Quốc đang tiến hành đàm phán với các thành viên còn lại của khối ASEAN.

Đối với nhóm mặt hàng nằm trong EHP, đặc biệt là mặt hàng rau, quả, thủy sản của Trung Quốc được đánh giá là những mặt hàng có khả năng phát triển mạnh cả về sản xuất và xuất khẩu.

Về mặt hàng rau, quả: Trung Quốc là nước sản xuất, xuất khẩu và tiêu thụ lớn nhất châu Á, 90% rau, quả của Trung Quốc hiện nay được tiêu thụ dưới dạng tươi, 10% còn lại được chế biến thành nước ép, đóng hộp, đông lạnh, sấy khô, mứt quả... Trung Quốc cũng là một trong những nước sản xuất quả hàng đầu thế giới, với sản lượng quả hàng năm đạt khoảng 62 triệu tấn. Những loại quả chính là táo (21 triệu tấn); bưởi (8 triệu tấn); chuối (4 triệu tấn) và nho (3 triệu tấn).

Năm 2003, Trung Quốc xuất khẩu 2,9 tỷ USD rau, quả các loại và nhập khẩu 736 triệu USD rau, quả các loại. Trung Quốc đứng thứ hai thế giới về xuất khẩu rau tươi nhưng cán cân thương mại quả tươi lại nghiêng về phía nhập khẩu. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Trung Quốc là nấm, hành, tỏi, củ cải và một số loại rau tươi, quýt, táo, hạnh đào nhân, hạt dẻ. Các thị trường xuất khẩu rau, quả chủ yếu của Trung Quốc là Nhật Bản, Hồng Kông, EU, Nga, Hàn Quốc và các nước Đông Nam Á .

Đặc biệt, năm 2004, Trung Quốc đã thu hoạch hơn 152 triệu tấn trái cây các loại và tổng kim ngạch xuất khẩu trái cây của Trung Quốc đạt trên 1,6 tỷ USD với hơn 3 triệu tấn sản phẩm, trong đó có khoảng 56% là các loại trái cây tươi đông lạnh. Trái cây chế biến chiếm khoảng 11% tổng lượng xuất khẩu, còn lại là quả đóng hộp và nước quả ép. Theo các chuyên gia thương mại, thị trường xuất khẩu trái cây của Trung Quốc khá đa dạng, trong đó đứng đầu là các nước ASEAN (chiếm 29%); tiếp đến là Mỹ (gần 15%); Nhật Bản (hơn 11%); Nga (hơn 9%)... Riêng thị trường ASEAN, Indonesia, Malaysia và Thái Lan là 3 thị trường xuất khẩu trái cây chủ lực của Trung Quốc. Trong năm 2004, kim ngạch xuất khẩu trái cây của Trung Quốc sang Indonesia tăng hơn

63% so với năm 2003. Đặc biệt, sau khi Thái Lan và Trung Quốc ký Hiệp định rau quả áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu 0% đối với mặt hàng rau quả, thì kim ngạch xuất khẩu rau quả năm 2004 của Trung Quốc sang Thái Lan tăng đáng kể.

Bên cạnh xuất khẩu, Trung Quốc cũng là nước nhập khẩu trái cây lớn. Năm 2004, kim ngạch nhập khẩu trái cây của Trung Quốc đạt 586 triệu USD, trong đó chủ yếu là chuối, cam, quýt, táo...từ Thái Lan, Mỹ, Philippines, Brazil, Thái Lan, Việt Nam. Ba tỉnh Quảng Đông, Liêu Ninh, Hà Bắc và hai thành phố Thượng Hải, Bắc Kinh là các địa phương nhập khẩu nhiều trái cây nhất ở Trung Quốc.

Đối với mặt hàng thủy sản: Trung Quốc cũng được đánh giá là nước có kim ngạch xuất khẩu lớn trên thế giới, từ năm 2001- 2003, kim ngạch xuất khẩu thủy sản trung bình 4 tỷ USD/năm, các mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ yếu của Trung Quốc là: cá hồi tươi, các hồi đông lạnh, cá biển loại nhỏ, cá mực... Tuy nhiên, hàng năm Trung Quốc vẫn dành nguồn kinh phí không nhỏ để nhập khẩu một khối lượng lớn thủy sản phục vụ những khu vực xa biển và khó khăn trong việc nuôi thủy sản nước ngọt, nhất là ở những vùng sâu và khu vực Tây Nam. Năm 2001, Trung Quốc đã nhập khẩu 1.787.242 tấn; năm 2002 nhập khẩu 2.197.793 tấn, đứng thứ 8 trong các nước có kim ngạch nhập khẩu thủy sản lớn trên thế giới. Thủy sản nhập khẩu của Trung Quốc ngoài việc đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước, còn phục vụ cho khâu chế biến và tái xuất. Trung Quốc có 2 trung tâm chế biến thủy sản lớn là Đại Liên và Thanh Đảo.

Kể từ khi Chương trình Thu hoạch sớm đi vào hoạt động, kim ngạch thương mại hai chiều ASEAN - Trung Quốc không ngừng tăng lên. Năm 2004 được coi là năm có bước tiến "đột phá" trong quan hệ buôn bán hai bên với tổng kim ngạch thương mại ước tính đạt 105,9 tỷ USD, tăng 35% so với năm 2003, chiếm khoảng 10% giá trị xuất nhập khẩu của Trung Quốc và đạt chỉ tiêu vượt 100 tỷ USD sớm hơn 1 năm so với kế hoạch mà hai bên đặt ra. Trong đó, nhóm hàng nông sản đã có những đóng góp đáng kể, theo số liệu thống kê của Hải quan Trung Quốc, năm 2004 tổng giá trị xuất khẩu nông sản của Trung Quốc sang ASEAN đạt 2,12 tỷ USD, giảm 9,8% so với năm 2003, trong khi nhập khẩu lại tăng 41% lên 3,72 tỷ USD. Nhưng chỉ riêng 2 tháng đầu năm 2005, xuất khẩu trái cây của Trung Quốc sang các nước ASEAN đạt 76 triệu, tăng 34% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, nhập khẩu trái cây từ ASEAN đạt 51 triệu USD, tăng 15%. Mặc dù tốc độ tăng trưởng xuất khẩu trái

cây của Trung Quốc cao hơn nhiều so với nhập khẩu song theo nhiều nhà kinh tế phân tích điều này không đáng lo ngại, bởi sự mất cân bằng hiện tại là do thời vụ giữa hai bên chênh lệch nhau.

Về phía Trung Quốc, bắt đầu từ ngày 5/7/2005, các quy định mới về kiểm soát, thanh tra và kiểm tra trái cây nhập khẩu của nước này có hiệu lực. Các quy định mới này nhằm ngăn chặn các chất có hại và tồn dư chất độc trong trái cây nhập khẩu để bảo vệ sản xuất nông nghiệp trong nước, bảo vệ môi trường và sức khoẻ người tiêu dùng. Và như vậy, hàng nông, thủy sản sẽ được kiểm soát kỹ càng hơn khi nhập khẩu vào Trung Quốc.

So với các nước trong khối ASEAN, Trung Quốc đã chủ động hơn trong việc đàm phán và chuẩn bị tốt cho việc thực hiện EHP. Bên cạnh việc Trung Quốc tạo ra những điều kiện thuận lợi cho các nước ASEAN được hưởng những ưu đãi đặc biệt trong việc áp dụng mức thuế trong EHP, đồng thời Trung Quốc cũng đưa ra những quy định nghiêm ngặt đối với chất lượng sản phẩm khi xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc.

Hơn nữa, Trung Quốc đã áp dụng chính sách điều hành mậu dịch biên giới tại các khu vực cửa khẩu một cách thông thoáng và linh hoạt. Đặc biệt là chính quyền địa phương của Trung Quốc được phân cấp mạnh, giao quyền chủ động điều hành toàn bộ các quan hệ và hoạt động mậu dịch biên giới trên địa bàn, chủ trương đẩy mạnh các quan hệ mậu dịch biên giới, tiểu ngạch nhằm lách các chính sách về thuế kể cả trong Chương trình Thu hoạch sớm tạo nguồn thu trực tiếp cho địa phương bằng các hình thức: Mở rộng xuất nhập khẩu, quan hệ mậu dịch tại các cặp chợ, đường mòn không có lực lượng hải quan kiểm soát, xé lẻ hàng hoá nhập khẩu để được hưởng ưu đãi miễn thuế.

Bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng như hệ thống đường giao thông, kho bãi, đèn chiếu sáng, hệ thống dịch vụ trong khu vực cửa khẩu đã được mở rộng và phát triển theo tiêu chuẩn quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp cũng như tư thương khi tham gia buôn bán, trao đổi hàng hoá tại cửa khẩu biên giới. Vì thế, năm vừa qua một số mặt hàng rau, củ, quả của Trung Quốc đã nhập vào các nước trong khối ASEAN với khối lượng lớn. Đặc biệt, nhiều mặt hàng trái cây như táo, hồng, dưa vàng, lê, nho, lựu... của Trung Quốc đã có mặt khắp các tỉnh, thậm chí tại các thành phố lớn của các nước trong khối ASEAN với mẫu mã đẹp, giá cả hợp lý.

Như vậy, sau một năm thực hiện Chương trình Thu hoạch sớm, theo đánh giá sơ bộ, các mặt hàng nông, thủy sản của Trung Quốc xuất sang các nước

thành viên ASEAN nhìn chung đều tăng. Điều đó chứng tỏ rằng, Trung Quốc đã có sự chuẩn bị tốt cho tiến trình hội nhập, bên cạnh tạo thế chủ động trong các cuộc đàm phán giữa các nước trong khối, Trung Quốc còn chú trọng đến việc phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ để hỗ trợ cho thương mại, vì vậy, Trung Quốc đã khéo léo đưa một khối lượng lớn hàng nông sản vào các nước thành viên ASEAN, đồng thời nhập khẩu một khối lượng lớn hàng hoá phục vụ cho tiêu dùng trong nước và cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến, tận dụng tối đa những ưu đãi thuế quan của chương trình thu hoạch sớm, đưa kim ngạch xuất khẩu nông sản và thủy sản vào các nước thành viên ASEAN tăng cao.

2. Tiềm năng khai thác các lợi ích thương mại của Việt Nam từ quá trình thực hiện chương trình thu hoạch sớm.

2.1 Xuất khẩu

Nhìn chung, thời gian qua, cả Việt Nam và Trung Quốc đều đạt được những thành tựu đáng khích lệ trong quan hệ thương mại. Với khối lượng hàng hoá trao đổi lớn, chủng loại mặt hàng trao đổi phong phú, đa dạng, hoạt động thương mại hàng hoá qua biên giới Việt - Trung đã giúp cho hai nước có thể bổ sung và hỗ trợ cho nhau cùng phát triển kinh tế trên cơ sở của nguyên tắc hai bên cùng có lợi. Đặc biệt, với sự ra đời của Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc, đây sẽ là cơ hội để hai nước có thể đẩy mạnh việc xuất nhập khẩu hàng nông thủy sản sang nhau, góp phần tăng kim ngạch xuất nhập khẩu hai chiều.

Trước khi Chương trình Thu hoạch sớm đi vào thực hiện, nhiều nhà kinh tế đã dự báo EHP sẽ đưa lại cho Việt Nam nhiều lợi ích thương mại trong xuất khẩu, điều đó được thể hiện như sau:

Thứ nhất: Như đã phân tích ở phần trước, nhóm hàng nông, thủy sản được coi là nhóm hàng có lợi thế của Việt Nam và có kim ngạch xuất khẩu cao trên thị trường Trung Quốc (sau dầu thô và than đá) và đây cũng là những mặt hàng được tiêu thụ rất lớn tại thị trường Trung Quốc:

+ Nhìn chung, xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc bình quân chiếm 40 - 50% tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của cả nước, đặc biệt năm 2004, kim ngạch xuất khẩu rau quả giảm mạnh, nhưng cũng chiếm đến 43% kim ngạch xuất khẩu rau quả của cả nước.

+ Xuất khẩu thủy sản: Hiện nay, Việt Nam đang xuất siêu sang thị trường Trung Quốc, đây là thị trường nhiều triển vọng cho xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Cho đến nay, không có nhiều các đối thủ cạnh tranh lớn với Việt Nam về nhóm mặt hàng này tại thị trường Trung Quốc.

+ Xuất khẩu chè, điều, cà phê: Kim ngạch xuất khẩu tương đối ổn định trên thị trường Trung Quốc.

Với đánh giá trên, khả năng tăng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam về các mặt hàng này vào thị trường Trung Quốc là có thể.

Thứ hai: Tác động của miễn giảm thuế đối với hàng nông thủy sản, dẫn đến giảm chi phí làm cho giá thành sản phẩm thấp, tạo điều kiện tăng lợi thế cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam trên thị trường Trung Quốc và khả năng thâm nhập hàng hóa của Việt Nam vào thị trường Trung Quốc là dễ dàng hơn.

Thứ ba: Vị trí địa lý liền kề giữa Việt Nam và Trung Quốc là một lợi thế rất lớn trong việc vận chuyển và tiêu thụ các mặt hàng nông thủy sản (đặc biệt là mặt hàng tươi, sống) vào thị trường Trung Quốc so với các nước trong nội khối.

Thứ tư: Điều kiện tự nhiên như đất đai nông nghiệp, khí hậu, bờ biển dài, nhiều sông hồ của Việt Nam rất thuận lợi cho sản xuất các mặt hàng nông, thủy sản, các mặt hàng từ trước tới nay Việt Nam vẫn xuất khẩu sang Trung Quốc với khối lượng lớn.

Thứ năm: Việt Nam đã và đang triển khai các quy hoạch mở rộng, phát triển nuôi trồng thủy sản; cũng như kế hoạch, quy hoạch phát triển ngành rau quả; Các dự án nâng cấp hạ tầng cơ sở, dịch vụ sẽ tạo điều kiện để tăng sản lượng và chất lượng đối với các mặt hàng nông, thủy sản.

Thứ sáu: Nhu cầu tiêu dùng và nhập khẩu các sản phẩm nông sản và thủy sản của Trung Quốc đang có xu hướng tăng mạnh.

Từ những nhận định trên cho thấy: Hiện nay, nhóm mặt hàng của Việt Nam có lợi thế cạnh tranh trên thị trường Trung Quốc trong EHP, đứng đầu là nhóm mặt hàng thủy sản, tiếp đến là các mặt hàng cà phê, chè, hạt điều, sau cùng là nhóm mặt hàng rau quả. Trong nhóm mặt hàng rau quả của Việt Nam, những mặt hàng có sức cạnh tranh cao ở thị trường biên giới Trung Quốc: Nhãn, thanh long, xoài, chôm chôm, rau tươi; mặt hàng có sức cạnh tranh thấp: quả có múi, sầu riêng, dứa.

Trong thời gian tới, để thu được nhiều lợi ích thương mại từ Chương trình Thu hoạch sớm, chúng ta cần phải sớm chú trọng đến các mặt hàng thực sự có lợi thế cạnh tranh tham gia vào thực hiện việc giảm thuế trước, còn đối với nhóm mặt hàng kém cạnh tranh hơn chúng ta cần phải điều chỉnh để có sự chuẩn bị tốt hơn (giống, cách trồng, thu hoạch, bảo quản, vận chuyển...). Có như vậy, Việt Nam mới có thể thu được một cách tối đa lợi ích thương mại từ Chương trình Thu hoạch sớm.

2.2. Nhập khẩu

Kim ngạch nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam từ Trung Quốc có xu hướng ngày càng tăng. Đặc biệt, thời kỳ 2000-2004, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc năm 2000 đạt 1.537 triệu USD, đến năm 2004 đạt 4.355 triệu USD, tăng gần gấp 3 lần so với năm 2000. Hàng hoá nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc rất phong phú và đa dạng (200 nhóm và mặt hàng, gấp đôi số nhóm và mặt hàng Việt Nam xuất sang Trung Quốc).

Với Chương trình Thu hoạch sớm, việc nhập khẩu hàng hoá từ Trung Quốc cũng đem lại cho Việt Nam một số lợi ích sau:

- Hàng hoá trao đổi giữa hai nước là bổ sung, hỗ trợ nhau trong quá trình phát triển kinh tế của mỗi nước. Việt Nam chủ yếu xuất khẩu các mặt hàng nguyên, nhiên liệu, nông sản, thủy sản sang Trung Quốc để thu ngoại tệ, đồng thời cũng phải nhập khẩu nhiều loại hàng hoá, nguyên liệu thiết yếu mà trong nước không có hoặc không sản xuất được.

- Việc giảm mạnh mức thuế suất đối với một số mặt hàng nông sản sẽ có lợi cho Việt Nam trong việc nhập khẩu từ Trung Quốc một số giống cây trồng cho năng suất cao hoặc một số mặt hàng rau, quả mà trong nước không sản xuất được, nhằm phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến, tạo ra sự đa dạng của sản phẩm, từ đó mở rộng và tăng thị phần xuất khẩu rau, quả tươi, chế biến đến các thị trường trong khu vực và trên thế giới.

Để đáp ứng nhu cầu sản xuất trong nước, hàng năm Việt Nam nhập khẩu một khối lượng lớn máy móc từ nhiều nước. Năm 2004, Việt Nam nhập khẩu máy móc thiết bị trị giá 5.116,0 triệu USD, trong đó 10% là nhập khẩu từ Trung Quốc (khoảng 500 triệu USD). Với vị trí địa lý thuận lợi tiếp giáp với Trung Quốc, việc nhập khẩu máy móc, thiết bị từ Trung Quốc sẽ giúp cho các doanh nghiệp Việt Nam giảm được chi phí vận chuyển, tiết kiệm được thời

gian...Ngoài ra, việc Trung Quốc gia nhập WTO cũng tạo nhiều thuận lợi cho Việt Nam trong việc tiếp cận với công nghệ thiết bị hiện đại, đặc biệt là công nghệ chế biến các mặt hàng nông, thủy hải sản.

2.3. Đầu tư

Đầu tư trực tiếp nước ngoài của Trung Quốc tại Việt Nam từ năm 2001 đến 11/2004 là 315 dự án, với vốn đầu tư tăng từ 20 vạn USD lên 626 triệu USD, đứng hàng thứ 15 trong số 68 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam. Năm 2004, Trung Quốc đầu tư vào Việt Nam 67 dự án, số vốn đăng ký lên đến 78,8 triệu USD, đứng thứ 9 trong 40 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư trực tiếp vào Việt Nam. Nếu tính cả các dự án Hồng Kông đầu tư vào Việt Nam thì đến nay Trung Quốc đã có 641 dự án với tổng số vốn là 3,85 tỷ USD. Trong các dự án đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam có đến 70% số dự án đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp; 15% số dự án đầu tư vào lĩnh vực nông lâm nghiệp; 15% số dự án đầu tư vào các lĩnh vực khác.

Trung Quốc đã đầu tư vào 40/64 tỉnh thành trong cả nước. Trong đó 47% số dự án tập trung vào thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh, còn lại là các tỉnh thành khác. Tính đến tháng 10/2004, tỉnh Quảng Tây đứng đầu trong các tỉnh thành Trung Quốc có vốn đầu tư lớn nhất vào Việt Nam với 160 dự án với số vốn đăng ký 260 triệu USD.

Tuy nhiên, theo đánh giá của các nhà kinh tế Việt Nam, đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam là chưa tương xứng với tiềm năng phát triển kinh tế thương mại hai nước. Tỷ lệ đầu tư của Trung Quốc mới chiếm 1,4% về vốn và 6% về số lượng trên tổng số dự án của nước ngoài đầu tư vào Việt Nam. Trong khi đó, kim ngạch xuất nhập khẩu hai nước tăng mạnh, đạt 7.190 triệu USD, là một trong những nước có kim ngạch xuất nhập khẩu lớn nhất với Việt Nam, dự kiến, tới 2010 sẽ đạt 10 tỷ USD.

Ngoài ra, thời gian qua Trung Quốc đã tái giúp đỡ Việt Nam về mặt tài chính và kỹ thuật cho việc sửa chữa và nâng cấp nhiều nhà máy trước đây do Trung Quốc xây dựng như khu gang thép Thái Nguyên và nhà máy phân đạm Hà Bắc...Bên cạnh đó, Trung Quốc còn tham gia đấu thầu, xây dựng nhiều hạng mục công trình cơ sở tại Việt Nam như nâng cấp quốc lộ 1, xây dựng sân vận động Mỹ Đình v.v...

Nhìn chung, các dự án đầu tư của Trung Quốc tại Việt Nam có quy mô vốn đầu tư thấp, bình quân 1 dự án từ 2-3 triệu USD, chất lượng đầu tư chưa cao, thời hạn đầu tư ngắn, thiết bị kỹ thuật chưa tiên tiến.

Về phía Việt Nam, những năm gần đây cũng có nhiều nhà doanh nghiệp lớn sang Trung Quốc tìm hiểu môi trường đầu tư, ký kết liên doanh, liên kết. (Tại Hội chợ Thương mại ASEAN - Trung Quốc tổ chức tại Nam Ninh tháng 11/2004, Công ty sản xuất hàng tiêu dùng Bình Tiên Việt Nam và Tập đoàn Xây dựng hải ngoại Quảng Đông - Trung Quốc đã ký hợp tác về việc thành lập Công ty liên doanh Tư vấn thiết kế và Xây dựng Việt - Trung).

Để đẩy nhanh tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế trong nội khối ASEAN - Trung Quốc, lãnh đạo hai nước Trung Quốc và Việt Nam đã nhất trí tăng cường hợp tác kinh tế quốc tế trên tinh thần xây dựng hai hành lang kinh tế và một vành đai kinh tế Vịnh Bắc Bộ. Ưu thế cơ bản của hai hành lang và một vành đai kinh tế Vịnh Bắc Bộ là đưa toàn bộ các tỉnh và các khu vực kinh tế của hai nước trên tuyến hành lang và vành đai kinh tế mở cửa, tiếp xúc kinh tế với bên ngoài, tạo cơ hội để phát triển kinh tế với các nước trong nội khối và các nước trên thế giới.

Đặc biệt, từ khi có cam kết xây dựng Khu mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc, quan hệ thương mại, đầu tư của hai hành lang và vành đai kinh tế vịnh Bắc Bộ này trở nên sôi động. Tại thị xã Lào Cai và thị trấn Hà Khẩu từ năm 2003 luân phiên nhau tổ chức hội chợ thương mại. Tại thủ phủ Nam Ninh của tỉnh Quảng Tây tháng 11/2004 đã tổ chức thành công hội chợ thương mại Trung Quốc - ASEAN. Các doanh nghiệp tham gia hội chợ không chỉ từ các địa phương của Trung Quốc, các nước ASEAN, mà còn từ các nước Đông Bắc Á, Nam Á và trên toàn thế giới. Rõ ràng, thông qua các hành lang kinh tế trên, những cơ hội mới đã và đang mở ra cho các nhà doanh nghiệp hai nước. Điều này được chứng minh bằng việc gia tăng hợp tác kinh tế giữa hai tỉnh Quảng Tây và Vân Nam của Trung Quốc đối với Việt Nam, đặc biệt là các tỉnh phía Bắc. Tính đến tháng 10/2004, tỉnh Quảng Tây đứng đầu trong các tỉnh thành của Trung Quốc có vốn đầu tư lớn nhất tại Việt Nam với 160 dự án và số vốn đăng ký là 260 triệu USD. Đối với Vân Nam, năm 2003, Việt Nam đứng thứ 3 trong 93 đối tác mậu dịch chủ yếu của tỉnh này, với kim ngạch xuất nhập khẩu là 280 triệu USD. Đến cuối năm 2004, giá trị xuất nhập khẩu quốc tế qua cửa khẩu Lào Cai - Hà Khẩu tăng khoảng 30-40% so với năm 2003, ước đạt 350 triệu USD. Số người xuất nhập cảnh qua cửa khẩu này năm 2003 đạt 1,4 triệu, gấp 3 lần năm 2000.

Như vậy, có thể thấy đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam trong thời gian qua đã và đang đưa đến những tiềm năng khai thác lợi ích thương mại cho Việt Nam như sau:

- Từ đầu tư của Trung Quốc, Việt Nam đã tận dụng được một số nguồn vốn để nâng cấp, cải thiện cơ sở hạ tầng tại một số khu vực kinh tế có chung đường biên giới với Trung Quốc, tạo thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hoá xuất khẩu sang Trung Quốc, đặc biệt là các mặt hàng nông, thủy sản tươi sống, thúc đẩy kim ngạch xuất nhập khẩu hai nước phát triển.

- Thông qua hợp tác đầu tư liên doanh với Trung Quốc, một mặt các doanh nghiệp Việt Nam có thêm kinh nghiệm quản lý, điều hành kinh tế. Mặt khác, các doanh nghiệp Việt Nam còn tiếp cận được khoa học công nghệ của Trung Quốc hoặc của các nước phát triển thông qua bạn hàng Trung Quốc.

- Việc tham gia hội chợ thương mại ASEAN-Trung Quốc đã tạo điều kiện cho doanh nghiệp Việt Nam giới thiệu, quảng bá sản phẩm của mình tới các nước, giúp cho các doanh nghiệp và người tiêu dùng hiểu rõ hơn về hàng hoá của Việt Nam. Đồng thời, thông qua các hội chợ, triển lãm, tiếp xúc trực tiếp, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ có cơ hội mở rộng quan hệ, hợp tác lâu dài với bạn hàng ở thị trường Trung Quốc, các nước khu vực và ngoài khu vực.

3. Đánh giá chung

3.1. Triển vọng về các lợi ích thương mại của Việt Nam từ EHP

Chương trình Thu hoạch sớm sẽ đưa đến cho Việt Nam những lợi ích thương mại sau:

Sự hình thành Khu vực mậu dịch tự do giữa ASEAN - Trung Quốc (ACFTA) sẽ có ảnh hưởng rất lớn đến quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc. Cùng với Chương trình Thu hoạch sớm, Trung Quốc đã tạo điều kiện cho hàng hoá các nước ASEAN, trong đó có Việt Nam dễ dàng thâm nhập hơn vào thị trường Trung Quốc. Với vị trí tiếp giáp trực tiếp với Trung Quốc cả đất liền lẫn đường biển, Khu mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc sẽ mang lại cho Việt Nam một thị trường xuất khẩu lớn, đây là nhân tố quan trọng đối với một nền kinh tế hướng về xuất khẩu như Việt Nam hiện nay.

Trong khuôn khổ Chương trình Thu hoạch sớm, việc cắt giảm thuế quan đối với các mặt hàng nông thủy sản, là những mặt hàng có tiềm năng lớn về sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam, nhờ vậy, Việt Nam có khả năng tăng về quy mô xuất khẩu đối với hàng nông, thủy sản vào thị trường Trung Quốc, một thị trường có tiềm năng tiêu thụ cao đối với nhóm mặt hàng này, tạo điều kiện tăng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa hai nước và nâng cao thu nhập của người

dân, đặc biệt là nông dân trực tiếp sản xuất và nhà xuất khẩu các mặt hàng nông, thủy sản.

Cùng với Chương trình Thu hoạch sớm, việc mở rộng thương mại giữa các nước cùng với việc đầu tư lẫn nhau trong nội khối sẽ được tăng cường hơn, góp phần cải thiện môi trường đầu tư, thu hút các nhà đầu tư bên ngoài khu vực hơn. Việt Nam là thành viên nội khối, với tiềm năng về tài nguyên khoáng sản, đặc biệt là sản xuất các sản phẩm nông, thủy sản thô, việc hỗ trợ đầu tư lẫn nhau trong nội khối sẽ tạo điều kiện cho Việt Nam thu hút nhiều dự án đầu tư, đặc biệt vào lĩnh vực công nghiệp chế biến. Bên cạnh đó, thông qua các dự án đầu tư trong nội khối, các doanh nghiệp Việt Nam có cơ hội học hỏi thêm kinh nghiệm trong việc nâng cao trình độ lực lượng sản xuất, kỹ năng quản lý và điều hành kinh tế.

Với vị trí thuận lợi, nằm tiếp giáp với Trung Quốc và nhiều quốc gia ASEAN, Việt Nam lại có vùng bờ biển dài 2.500 km, với nhiều cảng nước sâu từ Bắc đến Nam. Nếu biết khai thác tốt hệ thống đường bộ xuyên Á theo cả hướng Bắc - Nam và Đông - Tây thì cảng biển này sẽ thực sự trở thành cửa ngõ cho quan hệ kinh tế và thương mại ASEAN - Trung Quốc. Một số tỉnh phía Nam Trung Quốc có thể qua cảng Hải Phòng, Cái Lân tới các nước ASEAN. Hàng hoá của Trung Quốc có thể thông qua cảng ở Miền Trung và Nam Bộ Việt Nam tới Lào, Đông Bắc Thái Lan, Myanmar, Campuchia. Việt Nam cũng có thể là một điểm trung chuyển chế xuất sang các nước Đông Nam Á. Như vậy, trong tương lai Việt Nam sẽ là đầu cầu và là cửa ngõ cho sự phát triển quan hệ giữa Trung Quốc - ASEAN và ngược lại.

3.2. Những vấn đề đặt ra cho việc khai thác tối đa các lợi ích thương mại của Việt Nam từ EHP trong thời gian tới.

Để khai thác tối đa các lợi ích thương mại từ Chương trình Thu hoạch sớm trong thời gian tới, Việt Nam cần phải quan tâm đến những điểm sau đây:

- Cho đến nay, nhiều doanh nghiệp hoạt động xuất nhập khẩu tại khu vực biên giới chưa nắm bắt được tinh thần và nội dung của Chương trình Thu hoạch sớm, họ chưa thấy được vai trò và tầm quan trọng cũng như lợi ích, cơ hội và thách thức khi tham gia vào chương trình này. Vì vậy, thời gian qua, các doanh nghiệp xuất nhập khẩu tại các cửa khẩu chưa tận dụng được ưu đãi thuế quan đối với nhóm hàng nông thủy sản xuất sang Trung Quốc.

- Hiện nay, trong các nước ASEAN, Thái Lan và Việt Nam là hai nước được đánh giá có nhiều mặt hàng tương đồng nằm trong nhóm hàng nông, thủy sản xuất khẩu sang Trung Quốc. Tuy nhiên, so với hàng hoá của Thái

Lan, hàng hoá của Việt Nam có sức cạnh tranh thấp hơn (cả về sản lượng, chất lượng, mẫu mã, bảo quản, thu hoạch, chi phí vận chuyển, giá cả...). Đây là yếu tố khiến thị phần nhóm mặt hàng nông, thủy sản của Việt Nam ở thị trường Trung Quốc giảm sút.

- Đặc biệt, tham gia vào chương trình thu hoạch sớm, hàng hoá nông thủy sản của Việt Nam đã gặp phải sức ép cạnh tranh lớn với sản phẩm của Thái Lan ngay trên thị trường Trung Quốc: Hiện nay, 200 mặt hàng rau và hoa quả của Thái Lan được hưởng mức thuế ưu đãi với mức thuế suất bằng 0%, trong khi đó, hàng hoá phong phú, đa dạng, mẫu mã, bao bì đẹp, có thương hiệu uy tín dành cho người có thu nhập cao. Phần lớn sản phẩm rau quả của Thái Lan đảm bảo yêu cầu về vệ sinh thực phẩm và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân Trung Quốc, nhiều trái cây của Thái Lan đã được bày bán trong các siêu thị ở trung tâm thành phố. Chi phí vận chuyển hàng hoá của Thái Lan sang Trung Quốc thấp, thời gian vận chuyển nhanh, đã giúp tăng khả năng cạnh tranh của hàng hoá trên thị trường Trung Quốc.

- Trong thời gian gần đây, chính sách thương mại của Trung Quốc đã có nhiều thay đổi, đặc biệt từ khi Trung Quốc trở thành thành viên của WTO, nhiều chính sách, quy định của Trung Quốc đã được chỉnh sửa và thay đổi cho phù hợp với quy định của WTO. Do không nắm bắt kịp thời thay đổi chính sách và những quy định mới của Trung Quốc, nhiều hàng hoá của Việt Nam đã không xuất được sang Trung Quốc do thủ tục kê khai không phù hợp hoặc hàng hoá không đáp ứng các tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm, kiểm dịch,... Đây cũng là những lo ngại và cản trở đối với các doanh nghiệp Việt Nam khi tham gia buôn bán trao đổi hàng hoá qua cửa khẩu biên giới.

- Hiện nay, tại các khu vực cửa khẩu biên giới chưa có một cơ quan quản lý hoặc một bộ phận nào trực tiếp điều hành, chỉ đạo hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu ở khu vực biên giới. Vì vậy, hoạt động buôn bán, trao đổi hàng hoá tại khu vực cửa khẩu biên giới diễn ra một cách tự phát, manh mún, nhỏ lẻ, manh ai nấy làm, hoàn toàn bị động và phụ thuộc vào các đầu mối nhập khẩu của Trung Quốc. Đây cũng là nguyên nhân làm giảm khả năng xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc.

- Mặc dù Chính phủ Việt Nam đã rất chú trọng đến việc đầu tư, nâng cấp hạ tầng cơ sở tại một số cửa khẩu chính như: cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị, cửa khẩu Tân Thanh, cửa khẩu Móng Cái, cửa khẩu Lào Cai, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao dịch, vận chuyển hàng hoá xuất khẩu qua thị trường Trung Quốc. Tuy nhiên, cho đến nay, hệ thống cơ sở hạ tầng của các cửa khẩu nói trên chưa đáp ứng được tiêu chuẩn quốc tế (hệ thống giao thông, hệ thống

kho bãi, kho lạnh bảo quản...), do vậy không thu hút được các doanh nghiệp lớn tham gia vào hoạt động xuất nhập khẩu tại khu vực cửa khẩu, không tạo được nguồn hàng chủ lực, vì vậy không đáp ứng được những hợp đồng ký kết mua bán với khối lượng lớn của Trung Quốc. Đây cũng là vấn đề mà các bộ, ngành cũng như hiệp hội ngành cần quan tâm trong thời gian tới.

- Một bất lợi khác có ảnh hưởng đến các doanh nghiệp xuất khẩu là việc Việt Nam và Trung Quốc chưa thống nhất được các Hiệp định chung về kiểm dịch đối với động vật và thực vật, dẫn đến việc hàng hoá nông thủy sản của Việt Nam vấp phải các rào cản về kỹ thuật cũng như thủ tục hành chính khi xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc.

- Cơ chế kiểm tra hải quan giữa Trung Quốc và Việt Nam vẫn chưa được thực hiện, nên hàng hóa Việt Nam vào Trung Quốc, nhất là các mặt hàng tươi sống hay bị gây khó dễ bởi mã hàng hai bên không thống nhất, chứng chỉ vệ sinh, kiểm dịch chưa được hai bên công nhận...

- Công tác xúc tiến thương mại của Việt Nam tại thị trường Trung Quốc còn kém hiệu quả. Cho đến nay, Việt Nam vẫn chưa có một chương trình quảng bá mang tính hệ thống và liên tục cho một số mặt hàng hoặc nhóm hàng tại Trung Quốc. Hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam chưa có mặt tại các cửa hàng hoặc các siêu thị ở thành phố lớn, hoặc sâu trong thị trường nội địa Trung Quốc, mà vẫn tập trung chủ yếu ở các khu vực thị trường biên giới Trung Quốc, nơi có thu nhập thấp, kinh tế kém phát triển, trình độ tiêu dùng hàng hóa thấp.

Khi Khu mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc hình thành, sức ép cạnh tranh trên thị trường nội địa Việt Nam sẽ ngày càng lớn. Sự cạnh tranh này thể hiện ở chỗ doanh nghiệp Trung Quốc mạnh hơn doanh nghiệp Việt Nam ngay cả trong các ngành Việt Nam đang có lợi thế cạnh tranh như dệt may, giày da, hàng tiêu dùng. Mặt khác, hiện nay thuế quan của nhiều mặt hàng công nghiệp đang rất cao mà hàng Trung Quốc vẫn thâm nhập vào được thị trường Việt Nam, như vậy, khi hàng rào thuế quan được hạ thấp, hàng rào phi thuế quan được loại bỏ, hàng hoá công nghiệp của Trung Quốc sẽ dễ dàng thâm nhập thị trường Việt Nam và đến khi đó, các doanh nghiệp Việt Nam khó có thể tận dụng cơ hội do FTA với Trung Quốc mang lại.

Tóm lại, với mục đích đánh giá thực trạng và triển vọng về lợi ích thương mại của Việt Nam từ EHP, trong chương II, đề tài đã xuất phát từ việc tổng quan tình hình tham gia và thực hiện EHP của Việt Nam, một số nước ASEAN

và Trung Quốc để có những nhận định và đánh giá sơ bộ về tiến trình và kết quả thu được khi tham gia vào EHP ở những nước này, từ đó có những gợi mở về một số bài học cho Việt Nam trong việc khai thác lợi ích thương mại từ EHP. Đồng thời đề tài cũng đã phân tích những tiềm năng khai thác các lợi ích thương mại của Việt Nam từ quá trình thực hiện EHP trên các mặt xuất khẩu, nhập khẩu và đầu tư. Bên cạnh đó, những đánh giá về triển vọng các lợi ích của Việt Nam từ EHP và những vấn đề đặt ra cho việc khai thác tối đa các lợi ích thương mại trong thời gian tới, cũng sẽ là cơ sở cần thiết cho việc đề xuất các giải pháp nhằm khai thác tối đa các lợi ích thương mại từ EHP trong chương sau.

CHƯƠNG 3

ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP NHẪM KHAI THÁC TỐI ĐA CÁC LỢI ÍCH THƯƠNG MẠI TỪ CHƯƠNG TRÌNH THU HOẠCH SỚM

1. Định hướng và quan điểm khai thác lợi ích thương mại của Việt Nam từ Chương trình Thu hoạch sớm.

1.1. Một số dự báo khi thực hiện Chương trình Thu hoạch sớm.

Đối với Việt Nam, EHP được đánh giá là một cơ hội cho các doanh nghiệp khởi động và tập dượt trước khi tham gia hội nhập vào kinh tế khu vực. Cơ hội rõ ràng là đang ở phía trước, tuy nhiên dưới góc độ kinh tế, cơ hội đó có thể đạt được hiệu quả khả quan như mong muốn hay không, điều này phụ thuộc rất lớn vào việc đánh giá và nhìn nhận triển vọng của vấn đề một cách khách quan và giàu tính thực tiễn. Nhưng để đánh giá được một cách đầy đủ và toàn diện là điều hết sức khó khăn, sau đây là một số dự báo mang tính khái quát và gợi mở chung cho các doanh nghiệp, nhằm góp phần giúp các doanh nghiệp Việt Nam có được những nhìn nhận rõ ràng hơn khi tham gia vào cuộc chơi của EHP, từ đó chớp được cơ hội kinh doanh trên cơ sở phát huy tối đa các lợi thế và có thể phân tích chính xác hơn về thị trường xuất khẩu. Những dự báo này được nhìn nhận dưới cả hai góc độ: Thuận lợi và khó khăn.

1.1.1. Sau khi tham gia EHP, xuất khẩu một số mặt hàng nông, thủy sản của nước ta sang Trung Quốc sẽ ngày càng mở rộng.

Triển vọng của các mặt hàng Việt Nam tham gia EHP xuất khẩu sang Trung Quốc là rất khả quan. Việt Nam có thể xuất khẩu sang đây các mặt hàng thủy hải sản và các sản phẩm nông nghiệp vốn là lợi thế của quốc gia. Thị trường Trung Quốc là một thị trường đầy hứa hẹn cho các nhà xuất khẩu Việt Nam, đặc biệt là thị trường Tây Nam Trung Quốc, một thị trường giàu tiềm năng và có sức tiêu thụ lớn các loại rau quả chủ lực và thủy sản tươi sống của Việt Nam. Từ mức cầu thực tế ngày càng cao của thị trường Trung Quốc cho thấy, quy mô xuất khẩu các mặt hàng nông thủy sản trong EHP của Việt Nam sang Trung Quốc có cơ hội được mở rộng.

Theo thống kê của Tổ chức Nông Lương Thế giới (FAO), mức tiêu thụ thủy sản bình quân của Trung Quốc năm 2000 là 30kg/người/năm. Mặc dù sản lượng khai thác thủy sản của Trung Quốc đứng đầu thế giới, nuôi trồng thủy sản cũng phát triển mạnh, nhưng Trung Quốc đồng thời lại vẫn là nước

nhập siêu về thủy sản. Nhập khẩu thủy sản vào Trung Quốc trong những năm gần đây tăng với tốc độ rất cao, trung bình khoảng 30%/năm, năm 2001 tăng 50% về giá trị, đạt khoảng 790 triệu USD.

Cũng theo thống kê của FAO, Trung Quốc là nước xuất khẩu và tiêu thụ rau quả lớn nhất Châu Á và tiêu thụ khoảng 6,4% sản lượng rau quả của toàn thế giới, 90% rau quả của Trung Quốc hiện được tiêu thụ dưới dạng tươi, 10% còn lại được chế biến thành nước ép, nước đóng hộp, đông lạnh, sấy khô, mứt quả... Mức tiêu thụ rau quả tươi bình quân đầu người của Trung Quốc cũng đứng đầu thế giới, khoảng 68,7 kg/người (năm 1986) lên tới 146 kg/người vào năm 1995 (tương ứng với mức tăng là 538%).

Hiện tại, Trung Quốc không chỉ nhập khẩu nhiều loại rau quả của Việt Nam để tiêu thụ trên thị trường nội địa, mà quốc gia có số dân đông nhất thế giới này còn đang tận dụng tối đa cơ sở hạ tầng về kiểm dịch, kiểm định vệ sinh an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn quốc tế, để chế biến các sản phẩm nông sản thô, đặc biệt là rau quả tươi nhập khẩu từ các nước khác trong đó có Việt Nam, rồi tái xuất sang các thị trường khác như Mỹ, Nhật, EU....

Hơn nữa, nếu phân tích từ cơ cấu các mặt hàng trong quan hệ thương mại giữa Trung Quốc và Việt Nam, dự báo trước mắt và trung hạn hai bên vẫn sẽ tập trung lấy các loại hàng xuất nhập khẩu chủ lực truyền thống làm chủ đạo, vì vậy sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng này sẽ tăng một cách ổn định. Trong số các mặt hàng mà Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc, bên cạnh các mặt hàng nông sản, thủy sản, hàng khoáng sản và sản khô sẽ duy trì được mức tăng trưởng có biên độ nhỏ, hạt điều, cao su thiên nhiên, cao su thành phẩm sẽ tăng trưởng tương đối nhanh, nhất là sau khi Chính phủ Trung Quốc bãi bỏ chế độ hạn ngạch nhập khẩu sản phẩm cao su thiên nhiên từ ngày 01/01/2005.

Bên cạnh đó, việc Trung Quốc và Việt Nam cùng đẩy nhanh việc cắt giảm thuế để thực hiện EHP cũng được xem là một trong những lý do quan trọng cho những dự báo lạc quan về xuất khẩu của một số mặt hàng nông, thủy sản của nước ta sang Trung Quốc. Ngay năm 2004 là năm đầu tiên thực hiện EHP, thuế đánh vào các mặt hàng nông, thủy sản của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc đã giảm quá nửa, và đến năm 2006 giá trị tính thuế sẽ không còn nữa, nó sẽ chuyển thành lợi nhuận và ưu thế cạnh tranh cho hàng hoá Việt Nam trên thị trường Trung Quốc. Với ưu thế cạnh tranh nhờ việc cắt giảm thuế này, các mặt hàng nông, thủy sản của Việt Nam sang Trung Quốc sẽ trở lên có lợi thế hơn.

Việc cắt giảm thuế cho các mặt hàng của Trung Quốc tham gia EHP cũng sẽ không ảnh hưởng nhiều đến sản xuất trong nước và thị trường nội địa, và nguồn thu ngân sách của Việt Nam cũng không bị sụt giảm đáng kể. Điều này là do chúng ta có thuận lợi về lộ trình cắt giảm thuế nhập khẩu được kéo dài thêm 2 năm, bên cạnh đó, Chương trình cũng đã được tham khảo ý kiến từ nhiều doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề để đưa ra lộ trình thực hiện. Vì vậy, cũng sẽ không có quá nhiều bất lợi cho các doanh nghiệp trong nước khi tham gia Chương trình này.

Như vậy, những ảnh hưởng của EHP đối với thị trường nội địa là không nhiều, và EHP thực sự mang đến cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu, mở rộng, đa dạng hoá thị trường cho các sản phẩm có thể mạnh như nông sản, thủy sản.

1.1.2. Mặc dù có lợi thế tuyệt đối về vị trí địa lý nhưng nhiều mặt hàng của Việt Nam vẫn bị giảm sức cạnh tranh trên thị trường Trung Quốc.

Mặc dù có nhiều dấu hiệu lạc quan đối với một số mặt hàng nông, thủy sản của Việt Nam khi xuất khẩu sang Trung Quốc, nhưng nếu nhìn nhận một cách khách quan, có thể thấy nhiều mặt hàng của Việt Nam sẽ bị giảm dần sức cạnh tranh trên thị trường Trung Quốc, bởi hiện nay, nhiều mặt hàng cùng chủng loại tham gia EHP của Thái Lan đã thâm nhập được khá tốt vào các kênh tiêu thụ lớn và có chỗ đứng tương đối vững chắc trên thị trường Trung Quốc từ nhiều năm. Thêm vào đó, từ khi ký kết EHP, rau và hoa quả tươi của Thái Lan tiếp tục có cơ hội xâm nhập sâu và rộng hơn vào thị trường Trung Quốc một cách thuận lợi nhờ nước này đã có những chuyển động kịp thời từ phía Chính phủ cũng như doanh nghiệp, như thay đổi công nghệ mới cho phù hợp, nâng cao chất lượng và tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, ngoài ra Chính phủ Thái Lan đã ký với Chính phủ Trung Quốc Hiệp định thương mại tự do về miễn trừ thuế cho gần 200 mặt hàng rau quả (thuế suất 0%), có hiệu lực từ tháng 10 năm 2003. Trong khi phía Việt Nam vẫn chưa chủ động tìm hiểu chính sách buôn bán biên mậu cũng như chủ động bàn bạc với các tỉnh giáp biên giới Trung Quốc để điều chỉnh chính sách và phương thức kinh doanh cho phù hợp. Vì vậy, khi tham gia EHP, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ gặp phải không ít những khó khăn của người đi sau, vượt qua được những khó khăn trên là một thách thức rất lớn đối với các doanh nghiệp Việt Nam.

Ngoài khả năng tiếp cận thị trường yếu hơn so với hàng hoá của Thái Lan như hiện nay, trước mắt, một số mặt hàng của ta được dự báo là có sức cạnh tranh yếu hơn hoặc bị giảm dần sức cạnh tranh do hệ thống dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu của ta như dịch vụ vận tải, kho lạnh bảo quản ...còn chưa kịp thời

đáp ứng được yêu cầu của thực tế. Việt Nam tuy có lợi thế vị trí địa lý gần gũi với Trung Quốc, nhưng hệ thống đường giao thông giao thương giữa hai nước cả ở đường sắt, đường bộ và đường hàng không đều còn rất nhiều hạn chế, nên khâu vận chuyển hàng hoá phải mất nhiều thời gian và tiêu tốn khá nhiều chi phí, đây cũng là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm giảm khả năng cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam.

Việc cải tạo hệ thống giao thông vận tải, và xây dựng hệ thống các kho lạnh không phải là điều có thể thực hiện được trong một sớm một chiều, vì phải tốn khá nhiều thời gian và tiền bạc. Trong khi đó, các mặt hàng rau quả và thủy sản tươi đòi hỏi phải được vận chuyển nhanh, đồng thời phải có một hệ thống các kho lạnh bảo quản trước khi đưa vào các kênh phân phối, tiêu thụ. Hiện tại, phía Thái Lan đã có được những biện pháp rất hiệu quả nhằm tranh thủ thời gian như đã cải tạo và đưa vào khai thác hệ thống vận chuyển đường sông, thực hiện chuyên chở thủy sản tươi bằng máy bay mỗi ngày một chuyến từ Thái Lan qua Côn Minh, đáp ứng kịp thời nhu cầu rau quả, thủy sản tươi cho thị trường Trung Quốc.

Như vậy, nếu Việt Nam không có được những biện pháp hữu hiệu, thì việc tận dụng các cơ hội để khai thác lợi ích thương mại từ Chương trình Thu hoạch sớm sẽ không thu được nhiều lợi ích như mong muốn.

1.1.3. Một số mặt hàng của Việt Nam tham gia EHP có thể khó cạnh tranh hoặc bị mất thị phần trên thị trường Trung Quốc.

Khi tham gia EHP, nhiều mặt hàng của Việt Nam sẽ khó cạnh tranh hoặc bị mất dần thị phần trên thị trường Trung Quốc, do chúng ta vẫn luôn ở thế bị động và chưa tận dụng các cơ hội để tối đa các lợi ích từ Chương trình Thu hoạch sớm.

Một trong những đặc điểm dễ nhận thấy là việc kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng nông thủy sản từ Việt Nam sang Trung Quốc chủ yếu do các doanh nghiệp, các cơ sở kinh doanh vừa và nhỏ thực hiện, năng lực tiếp cận và thâm nhập thị trường Trung Quốc còn rất yếu. Trong khi đó, các chính sách của Nhà nước nhằm khuyến khích các đơn vị kinh doanh nhỏ xuất khẩu lại chưa kịp thời, đặc biệt là các chính sách liên quan đến thuế và thanh toán. Trong thời gian tới, khi cạnh tranh về thuế không còn nữa, cạnh tranh về chất lượng, yêu cầu về tiêu chuẩn kiểm dịch động thực vật theo tiêu chuẩn quốc tế sẽ là những trở ngại lớn nhất cho xuất khẩu và thâm nhập thị trường ngoài nước của các mặt hàng nông, thủy sản của Việt Nam.

Thực tế hiện nay cơ sở hạ tầng của chúng ta về kiểm định vệ sinh an toàn vệ sinh thực phẩm còn rất thiếu và yếu, các cơ quan quản lý Nhà nước dường như vẫn còn rất thận trọng và chưa kịp thời trong việc xây dựng cơ chế chính sách thuận lợi, cũng như có những động thái, cải cách thiết thực để cải thiện thực trạng đó.

Về phía mình, năng lực cạnh tranh của hàng hoá còn thấp cả về chất lượng, mẫu mã, công nghệ bảo quản sau thu hoạch, cũng như chưa đủ khả năng tập trung nguồn hàng để đáp ứng những hợp đồng lớn đã hạn chế nhiều đến tăng trưởng xuất khẩu và năng lực cạnh tranh.

Ngoài ra, trong khi ASEAN và Trung Quốc ký kết Hiệp định về việc thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN – Trung Quốc, thì bản thân các thành viên của ASEAN lại tiến hành ký các Hiệp thương mại tự do song phương với Trung Quốc và cả với các quốc gia khác trong khu vực. Các Hiệp định song phương này trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra những khó khăn cản trở cho hàng hoá Việt Nam cạnh tranh trên thị trường ngoài nước và ít nhiều cản trở đến tiến trình chung do sự khác biệt về lợi ích. Như vậy, nếu như một số lợi thế của Việt Nam trùng với các lợi thế của một hay nhiều quốc gia khác nhưng sức cạnh tranh của Việt Nam lại kém hơn, và Việt Nam không xây dựng được một đối sách hợp lý, chúng ta sẽ rất có thể không chỉ bị thua thiệt về lợi ích, mà sẽ chỉ là tấm nệm góp phần vào sự ổn định chung của khu vực nhằm tạo đà cho các thị trường khác phát triển.

1.2. Quan điểm khai thác các lợi ích thương mại của Việt Nam từ EHP

Để có thể vừa khai thác được tối đa các lợi ích thương mại trong quá trình tham gia EHP, vừa đảm bảo sự phát triển bền vững và ổn định của nền kinh tế, cần quán triệt một số nguyên tắc sau:

- Khai thác các lợi ích thương mại phải gắn với mục tiêu giữ vững độc lập chủ quyền, đảm bảo an ninh - quốc phòng.

Đây là quan điểm chiến lược cần được quán triệt sâu sắc và thực hiện nhất quán trong quá trình tham gia EHP nói riêng và hội nhập kinh tế với khu vực và quốc tế nói chung, nhằm tranh thủ tối đa các cơ hội và loại trừ giảm thiểu đến mức thấp nhất những ảnh hưởng tiêu cực đối với việc phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng an ninh quốc gia. Do điều kiện xuất phát điểm của nền kinh tế nước ta thấp, lại đang trong quá trình chuyển đổi, việc tranh thủ các nguồn lực về vốn, công nghệ, thị trường, kinh nghiệm và kỹ năng chuyên môn là rất cần thiết để thúc đẩy phát triển sản xuất, tăng trưởng kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân. Nhưng sự tăng trưởng ấy phải được coi là phương tiện để thực hiện từng bước mục tiêu kinh tế xã hội mà Đảng và Chính phủ đã đề ra.

Vì vậy, phải giữ vững nguyên tắc độc lập chủ quyền, tranh thủ vốn bên ngoài nhưng phát huy được nội lực bên trong để giành và giữ độc lập, chủ quyền dân tộc, tận lực khai thác những lợi thế của đất nước nhằm khai thác tối đa các lợi ích trong quá trình hợp tác.

- Hợp tác, hữu nghị, bình đẳng, cùng có lợi và phát triển trong quá trình thực hiện EHP.

Cần quán triệt nguyên tắc hợp tác, hữu nghị, bình đẳng, cùng có lợi và phát triển trong thực hiện EHP, vì cơ hội khai thác các lợi ích thương mại là chia đều cho các bên, tận lực khai thác tối đa các cơ hội, các lợi ích là cần thiết, song không vì những lợi ích trước mắt mà gây ảnh hưởng đến sự phát triển lâu dài của quan hệ hai nước nói chung và phát triển thương mại giữa hai nước nói riêng. Nói cách khác, lợi ích dân tộc phải là tổng hoà của tất cả các lợi ích, và vì mục tiêu mà nó đang hướng tới khiến những lợi ích đó phải được nhìn nhận trong dài hạn.

- Phát triển các lợi ích thương mại từ EHP phải gắn với mục tiêu bảo vệ môi trường và tăng trưởng bền vững.

Phát triển các lợi ích thương mại nói chung và EHP nói riêng phải kết hợp chặt chẽ, hài hoà với phát triển xã hội, trên cơ sở khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên trong giới hạn cho phép về mặt sinh thái và bảo vệ môi trường, không khai thác cạn kiệt nguồn tài nguyên. Vì vậy, bảo vệ và cải thiện chất lượng của môi trường phải được coi là một yếu tố không thể tách rời của quá trình phát triển và trong hoạt động thương mại. Bên cạnh việc xây dựng hệ thống pháp luật đồng bộ và có hiệu lực về công tác bảo vệ môi trường, cần chủ động gắn kết và có chế tài bắt buộc lồng ghép yêu cầu bảo vệ môi trường trong việc lập quy hoạch, kế hoạch, chương trình và dự án phát triển kinh tế – xã hội, đặc biệt trong hoạt động thương mại và xuất khẩu, coi yêu cầu về bảo vệ môi trường là một tiêu chí quan trọng trong đánh giá phát triển bền vững.

- Thực hiện những cam kết trong khuôn khổ Khu vực thương mại tự do Trung Quốc – ASEAN trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của đất nước.

Trong làn sóng tự do hóa thương mại đang lan rộng, tham gia Chương trình Thu hoạch sớm là sự cần thiết để chúng ta có thể từng bước hội nhập tốt nhất với khu vực và quốc tế. Vì vậy, trong quá trình tham gia vào EHP, cần thể hiện vai trò tích cực, cụ thể là phải thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các cam kết giữa hai nước trong khuôn khổ Khu vực thương mại tự do ASEAN- Trung Quốc để vừa tranh thủ cho sự phát triển, vừa tạo dựng hình ảnh Việt Nam hấp

dẫn hơn trong con mắt cộng đồng quốc tế. Nói cách khác, thế và lực của chúng ta trong các quan hệ thương mại với các nước trong khối hay ngoài khối sau này có sức ảnh hưởng rất lớn từ vị trí của Việt Nam trong EHP và sẽ hỗ trợ cho các tiến trình đàm phán, ký kết các Hiệp định thương mại tự do song phương sau này.

Quá trình thực thi cam kết phải kết hợp với phát huy các lợi thế của quốc gia để thu được lợi ích, giảm thiểu những thiệt hại.

1.3. Định hướng khai thác lợi ích thương mại của Việt Nam từ EHP.

- Tận dụng triệt để những ưu đãi về thuế quan trong hoạt động xuất nhập khẩu.

Bắt đầu từ 01/01/2004, Trung Quốc đã cắt giảm 536 dòng thuế đối với hàng nhập từ Việt Nam, trong đó 206 dòng thuế nhập khẩu từ Việt Nam sẽ phải cắt giảm còn mức thuế suất bằng 0% trước ngày 01/01/2006, trong số 206 dòng thuế này có 123 dòng thuế suất trên 15%, 76 dòng thuế từ 5 – 15% và có 7 dòng thuế hiện đã áp dụng 0%. Phần lớn những mặt hàng trong EHP là những mặt hàng nông sản và thủy sản mà chúng ta có rất nhiều lợi thế, trong khi thị trường Trung Quốc là một thị trường có sức tiêu thụ rất lớn. Vì vậy, các doanh nghiệp cần tận dụng triệt để các ưu đãi về thuế quan, và phải thực sự coi đây là cơ hội thiết yếu để nâng cao sức cạnh tranh của hàng nông thủy sản Việt Nam trên thị trường Trung Quốc.

- Phát triển hình thức buôn bán chính ngạch, giảm dần trao đổi mậu dịch biên giới.

Trước đây, do thuế suất thuế nhập khẩu cao nên các doanh nghiệp hai nước phần lớn đều thông qua con đường tiểu ngạch (buôn bán biên mậu) để được giảm thuế, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp Trung Quốc, kể cả khi đã ký hợp đồng mua bán lớn với các doanh nghiệp Việt Nam họ cũng xé lẻ hàng đi theo đường tiểu ngạch để hưởng các ưu đãi thuế từ chính sách biên mậu. Việc buôn bán qua đường tiểu ngạch không chỉ khiến cho các doanh nghiệp Việt Nam gặp nhiều rủi ro về mặt thanh toán tiền hàng, mà còn khiến hàng hoá Việt Nam không thể thâm nhập thị trường Trung Quốc một cách có hệ thống, bài bản. Tận dụng cơ hội cắt giảm thuế trong EHP, các doanh nghiệp cần chuyển đổi phương thức kinh doanh, phát triển hình thức buôn bán chính ngạch, tạo chỗ đứng vững chắc trên thị trường Trung Quốc và góp phần giảm thiểu rủi ro và nâng cao hiệu quả hoạt động xuất nhập khẩu.

- Tận dụng triệt để những lợi thế so sánh và lợi thế về vị trí địa lý trong hoạt động thương mại.

Sự thuận lợi về mặt địa lý giữa Việt Nam và Trung Quốc sẽ tạo điều kiện đẩy mạnh hợp tác kinh tế - thương mại của hai nước hơn so với các thành viên khác trong khu vực. Phát huy những thuận lợi về mặt địa lý, Việt Nam cần chủ động phát triển cơ sở hạ tầng về giao thông ở cả các tuyến đường thủy, bộ, sắt và đường không. Như thế, một mặt chúng ta vừa có thể tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, góp phần nâng thương mại giữa hai nước lên một tầm cao mới, mặt khác sẽ đưa Việt Nam trở thành một đầu mối giao thông quan trọng của khu vực, thúc đẩy ngành dịch vụ vận tải của Việt Nam phát triển mạnh mẽ hơn nữa.

Nhờ những lợi thế kinh địa lý, xuất khẩu các mặt hàng thủy hải sản sống và hoa quả tươi của Việt Nam sang Trung Quốc sẽ chiếm ưu thế hơn các nước khác xuất khẩu vào thị trường này. Thực tiễn trong mấy năm qua đã chứng minh, quá trình triển khai hợp tác kinh tế cửa khẩu Trung - Việt là có lợi đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế khu vực biên giới của cả hai bên, đồng thời cũng kéo theo sự phát triển kinh tế của các địa phương khác với những mức độ khác nhau.

- Tăng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa hai nước, chú trọng đẩy mạnh xuất khẩu những sản phẩm Việt Nam có lợi thế và phù hợp với nhu cầu của Trung Quốc.

Thị trường Trung Quốc là một thị trường giàu tiềm năng và có sức tiêu thụ rất lớn, Việt Nam có thể xuất khẩu sang đây các mặt hàng thủy hải sản và các sản phẩm nông nghiệp khác vốn là các lợi thế quốc gia. Các sản phẩm hoa quả nhiệt đới của Việt Nam như sầu riêng, long nhãn, vải, măng cầu, thanh long, chuối tiêu... được người tiêu dùng Trung Quốc rất ưa chuộng. Tuy nhiên, để tăng kim ngạch xuất nhập khẩu và đẩy mạnh xuất khẩu những hàng hoá và sản phẩm có lợi thế, phù hợp với nhu cầu của Trung Quốc, chúng ta cần quy hoạch và phát triển các ngành hàng này sao cho có thể phát huy tối đa khả năng sản xuất và xuất khẩu. Đồng thời, phải tính đến các yếu tố tiếp theo của quá trình xuất nhập khẩu là sẽ nhập khẩu hàng hóa gì để đáp ứng đúng quy hoạch, kế hoạch phát triển của cả nước và trên từng địa phương. Nếu chúng ta

tận dụng được triệt để những lợi thế của mình để khai thác thì những lợi ích thu được chắc chắn không phải là nhỏ.

- Chủ động chớp thời cơ trong hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu.

Mặc dù, rất nhiều những mặt hàng của Việt Nam có điểm tương đồng về lợi thế so sánh với Trung Quốc và các nước ASEAN khác, nhưng cơ hội là chia đều cho các bên, vì vậy trong cơn lốc cạnh tranh đó, lợi ích sẽ thuộc về bên nào chớp được thời cơ nhanh hơn. Thách thức không phải là ít, nhưng có một sự thật hiển nhiên là Trung Quốc là một thị trường đầy tiềm năng và sức hấp dẫn, cho dù chúng ta có hành động hay không hành động. Như vậy, chúng ta không có sự lựa chọn nào tốt hơn là nhanh chóng tận dụng tối đa các lợi thế và cơ hội mà Chương trình Thu hoạch sớm mang lại.

- Thâm nhập và mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hoá Việt Nam

Chú trọng xác định và tiếp cận, thâm nhập vào các thị trường trọng tâm, trọng điểm của Trung Quốc, từ đó tạo đà để hàng hoá Việt Nam lan tỏa sang các thị trường lân cận.

Thị trường Trung Quốc là một thị trường rộng lớn, nhu cầu rất đa dạng, bởi vậy để hoạt động kinh doanh có thể đạt được hiệu quả cao, các doanh nghiệp cần hết sức chú trọng nghiên cứu sâu, tìm hiểu kỹ nhu cầu để thâm nhập vào từng khu vực thị trường và từng bước mở rộng mạng lưới tiêu thụ tại thị trường rộng lớn này cho từng ngành hàng và cả nhóm hàng. Trong quá trình thâm nhập, trước hết cần tập trung trọng điểm vào thị trường Tây Nam là thị trường có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam, sau đó mới dần dần lan tỏa ra các thị trường xung quanh (theo kiểu vết dầu loang) và các đô thị lớn khác như Bắc Kinh, Thượng Hải,...

- Nâng cao hiệu quả xuất nhập khẩu và tăng giá trị gia tăng của hàng hoá xuất khẩu.

Các doanh nghiệp Việt Nam cần nâng cao hơn nữa sức cạnh tranh của các mặt hàng nông thủy sản, kết hợp với nhiều giải pháp đồng bộ cùng sự tham gia của các bên liên quan, từ người nông dân đến các doanh nghiệp chế biến, kinh doanh, nhà khoa học và cả nhà nước. Trong quan hệ thương mại với Trung Quốc, các doanh nghiệp cần cố gắng xuất những mặt hàng đã qua chế biến hay tinh chế phù hợp với nhu cầu thị trường nhằm tăng hàm lượng giá trị gia tăng.

Điều này phụ thuộc rất nhiều vào sự thay đổi tích cực trong nhận thức và hoạt động của các nhà sản xuất và doanh nghiệp.

2. Giải pháp vĩ mô nhằm khai thác tối đa lợi ích thương mại của Việt Nam từ Chương trình Thu hoạch sớm.

Để khai thác được tối đa các lợi ích thương mại từ EHP và góp phần đưa kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Trung Quốc nhanh chóng đạt được 10 tỷ USD vào những năm sắp tới. Đề tài kiến nghị một số giải pháp nhằm khai thác tối đa những lợi ích thương mại từ EHP, đây là những giải pháp có tính chất gợi mở cho việc điều chỉnh và bổ sung các chính sách và biện pháp của Chính phủ, cũng như định hướng các doanh nghiệp chủ động hội nhập tốt hơn vào khu vực thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc.

2.1. Quy hoạch và phát triển vùng nuôi trồng rau quả và thủy hải sản.

Mặc dù diện tích, sản lượng rau quả và thủy hải sản thời gian qua có tăng trưởng và mở rộng, nhưng vùng nguyên liệu còn phân tán, manh mún, chất lượng không đồng đều và ổn định. Tại các khu vực sản xuất chế biến công nghiệp tập trung, nguồn nguyên liệu rau quả luôn thiếu và chất lượng còn thấp. Công tác nghiên cứu, khảo nghiệm, chuyển giao giống mới cho sản xuất còn có độ rủi ro cao. Phần lớn giống rau quả vẫn có năng suất, chất lượng thấp, nhiều sâu bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm chưa đảm bảo, không đảm bảo tiêu chuẩn cho chế biến công nghiệp và xuất khẩu tươi. Hiện nay, hầu hết các nhà máy chế biến rau quả mới chỉ đạt 20 - 25% công suất thiết kế. Có nhà máy chỉ đạt dưới 10% như nhà máy cà chua Hải Phòng, nhà máy chế biến hoa quả Bắc Giang. Tình trạng thiếu nguyên liệu xuất phát từ việc đầu tư phát triển vùng nguyên liệu tại nhiều nơi chưa đồng bộ, chưa theo kịp công nghệ chế biến. Ngay tại thị trường nội địa, mạng lưới tiêu thụ rau quả và thủy sản tươi vẫn còn mang nặng tính tự phát.

Tại thị trường Trung Quốc, sự xuất hiện và chiếm lĩnh thị trường của rau quả và thủy sản của ta còn rất hạn chế do không cạnh tranh nổi với Thái Lan và một số nước khác. Hiện tại, cơ cấu mặt hàng rau quả và thủy sản xuất khẩu chưa ổn định, không có mặt hàng chủ lực. Bởi vậy, cần có các giải pháp:

Trước hết, cần quy hoạch vùng nguyên liệu tập trung một cách phù hợp. Các địa phương cần tùy theo lợi thế của mình mà rà soát, bố trí đủ diện tích trồng rau quả, nhất là tại các vùng nguyên liệu tập trung. Căn cứ vào điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu, các tỉnh cần chú trọng phát triển một số loại cây đặc trưng. Vùng sản xuất tập trung sẽ tạo điều kiện cho việc triển khai áp dụng kỹ

thuật nuôi trồng tiên tiến, chất lượng sản phẩm thu hoạch sẽ đồng đều hơn và hiệu quả hơn trong công tác tập trung gom hàng cho xuất khẩu.

Việc nuôi trồng các loại rau và thủy hải sản bước đầu chỉ nên tập trung vào một số mặt hàng xuất khẩu có lợi thế cạnh tranh. Các nhà sản xuất và xuất khẩu cần xác định rõ trong việc lựa chọn chủng loại, chọn giống kèm theo đó là kỹ thuật từ khâu gieo trồng, chăm sóc đến thu hoạch và bảo quản chế biến sau thu hoạch. Hay nói cách khác, các doanh nghiệp kinh doanh rau quả và thủy sản cần áp dụng qui trình kinh doanh khép kín từ sản xuất, thu mua đến chế biến và tiêu thụ. Tại các chợ đầu mối cần trang bị các thiết bị kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm, có nhà sơ chế và bảo quản. Tại các cửa khẩu bến cảng, cần xây dựng các hệ thống kho lạnh bảo quản rau quả và thủy sản tươi xuất khẩu.

Tăng cường các hình thức liên kết ngang và dọc, tạo sự phân công hợp tác giữa các nhà chế biến và mối gắn kết với sản xuất nguyên liệu thông qua việc hình thành các câu lạc bộ sản phẩm, để thống nhất từ sản lượng đến các yêu cầu về chất lượng, kích cỡ từng chủng loại, phù hợp với yêu cầu thị trường và cũng như xuất khẩu.

2.2. Tạo dựng nền tảng cho hợp tác và phát triển thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc.

2.2.1. Xây dựng cơ sở cho hợp tác thương mại giữa hai nước

Nhằm tăng tính cạnh tranh của từng sản phẩm hay từng ngành sản phẩm, chúng ta cần tăng cường xây dựng cơ sở hợp tác với Trung Quốc dựa trên các thế mạnh của mỗi bên. Việc tăng cường hợp tác có thể thông qua các hoạt động cụ thể như: đào tạo, tập huấn, trợ giúp doanh nghiệp khảo sát thị trường Trung Quốc.

Dịch vụ quảng cáo, triển lãm: Hiện tại, các đại diện thương mại của Việt Nam tại nước ngoài mới chỉ hạn chế ở việc trợ giúp cho các doanh nghiệp Nhà nước. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa có cơ hội xúc tiến thương mại do chi phí cho dịch vụ này còn cao hay không thể tìm được tổ chức hỗ trợ thích hợp. Trong quá trình tham gia EHP, việc tăng cường hoạt động của các tổ chức xúc tiến và quảng cáo thương mại, có sự hỗ trợ của nhà nước là hết sức cần thiết và đòi hỏi phải nhanh chóng được thực hiện.

Dịch vụ bảo hiểm, tín dụng: Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ về vốn cho doanh nghiệp thông qua các ngân hàng thương mại như giảm lãi suất vay ngân hàng, tín dụng xuất khẩu và bảo hiểm tín dụng xuất khẩu đối với các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu và trực tiếp xuất khẩu các mặt hàng có

trong danh mục tham gia EHP. Trên thực tế, các dịch vụ này còn kém phát triển nên cần phải đẩy mạnh thông qua việc phổ cập các nghiệp vụ này trong cả hệ thống ngân hàng cũng như doanh nghiệp.

2.2.2. Tăng cường nhận thức về Trung Quốc cho các doanh nghiệp Việt Nam.

Trung Quốc là một nước có nhiều khu vực hành chính với những đặc điểm rất khác nhau về tiềm năng và nhu cầu, mỗi khu vực có thế mạnh riêng, vì thế việc xác định những khu vực thị trường trọng tâm, trọng điểm là rất cần thiết trong hoạt động xuất khẩu, bên cạnh đó công tác nghiên cứu thị trường để cung cấp thông tin về những mặt hàng có thể bổ xung cho nhau, khai thác thế mạnh của nhau là rất quan trọng.

Thực hiện nghĩa vụ của nước thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới và nhiều tổ chức quốc tế khác, Trung Quốc đang tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường của mình với việc bãi bỏ nhiều văn bản pháp luật đã lỗi thời và ban hành nhiều luật lệ, quy định mới đặc biệt là văn bản pháp luật liên quan đến ngoại thương. Vì vậy, việc cập nhật thông tin và có những đối sách phù hợp là vô cùng cần thiết cho hoạt động buôn bán với Trung Quốc nếu chúng ta không muốn bị thua thiệt ngay từ đầu.

Để tiếp cận và thâm nhập vào thị trường Trung Quốc, và có thể khai thác được tối đa các lợi ích từ EHP, các doanh nghiệp Việt Nam cần phải nắm bắt được thông tin, cũng như phải có trình độ hiểu biết nhất định về thị trường. Tuy nhiên, bản thân mỗi doanh nghiệp nếu tự tiến hành nghiên cứu về thị trường là điều hoàn toàn không dễ dàng. Do vậy, Nhà nước và các cơ quan, ban ngành chức năng cần tăng cường nhận thức về Trung Quốc cho các doanh nghiệp Việt Nam. Cụ thể là đẩy mạnh triển khai việc cung cấp cho các doanh nghiệp các loại hình dịch vụ như dịch vụ cung cấp thông tin, dịch vụ tư vấn pháp luật.

Dịch vụ cung cấp thông tin: Hiện nay, ở Việt Nam đã hình thành thị trường dịch vụ này nhưng còn rất yếu, chủ yếu mới phục vụ khu vực doanh nghiệp Nhà nước. Doanh nghiệp tư nhân hầu như ít được tiếp cận các luồng thông tin chính thức do vẫn còn tư tưởng phân biệt đối xử với khu vực này. Họ chủ yếu tự tìm kiếm thông tin ngoài luồng. Tuy nhiên, việc nắm bắt thông tin không chính thức một cách chủ động được coi là một điểm tích cực mà khu vực tư nhân đã làm được trong khi doanh nghiệp Nhà nước chủ yếu dựa vào Chính phủ. Trong quá trình tham gia EHP, dịch vụ cung cấp thông tin cần được khuyến khích phát triển để đa dạng hoá thông tin thương mại và tránh tâm lý ỷ lại bằng việc thiết lập một khuôn khổ pháp lý cho lĩnh vực này. Cần

đặc biệt chú trọng nhất là cung cấp các thông tin và những điều cần biết về quy định đối với hàng hoá nhập khẩu của Trung Quốc (như quy định về giấy chứng nhận xuất xứ, kiểm nghiệm, kiểm dịch hàng hoá cũng như các quy định và biện pháp quản lý nhập khẩu khác).

Dịch vụ tư vấn pháp luật: Hiểu biết về luật Thương mại quốc tế cũng như trong nước là điểm yếu của doanh nghiệp Việt Nam. Do chưa có thói quen sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật trong lĩnh vực thương mại, nhiều doanh nghiệp đã phải chịu thiệt thòi trong hoạt động kinh doanh. Mặc dù thị trường dịch vụ tư vấn pháp luật đã hình thành ở Việt Nam, nhưng đến nay vẫn chưa phát triển cả về cung lẫn cầu. Để việc tham gia vào EHP của các doanh nghiệp Việt Nam thu được hiệu quả cao nhất có thể, các doanh nghiệp xuất khẩu cần được đào tạo cũng như có hiểu biết về ích lợi của việc sử dụng các dịch vụ này.

2.2.3. Tăng cường nhận thức về Chương trình Thu hoạch sớm và Khu vực mậu dịch tự do ASEAN- Trung Quốc

Chương trình Thu hoạch sớm trong khuôn khổ ACFTA đã được chính thức thực hiện từ tháng 1 năm 2004 giữa các nước ASEAN và Trung Quốc, quá trình đàm phán để đi đến thống nhất thực hiện các cam kết trong EHP và ACFTA đã được thực hiện từ mấy năm trước đó, tuy nhiên đối với các doanh nghiệp Việt Nam là chủ thể tham gia vào các Chương trình này và các nhà quản lý, nhà sản xuất, lại chưa có được những nhận thức đầy đủ về cơ hội, thách thức và lợi ích có thể thu được khi buôn bán trong khuôn khổ của EHP và ACFTA. Vì vậy, việc tăng cường nhận thức cho các doanh nhân, các nhà quản lý, sản xuất, nghiên cứu về EHP và ACFTA là rất cần thiết, không thể thiếu được. Thời gian để hoàn thành những Chương trình này không còn dài, nhưng thành công trong giai đoạn này sẽ giúp cho việc chiếm lĩnh và củng cố mở rộng thị trường, đến sớm hơn với người tiêu dùng nước ngoài, đây là cơ sở cho việc khai thác những lợi ích thương mại trong dài hạn.

Cùng với việc nâng cao nhận thức cho cộng đồng về EHP và ACFTA, các cơ quan quản lý và các cơ quan chức năng cần nhanh chóng ban hành, hướng dẫn và phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật cho quá trình thực hiện các quy định, cam kết trong EHP, các quy định về kiểm dịch, phòng dịch, vệ sinh an toàn thực phẩm và các rào cản kỹ thuật thương mại của đối tác mà doanh nghiệp phải vượt qua.

Kinh nghiệm của Thái Lan và Trung Quốc cho thấy, nhờ có sự chuẩn bị trước cả về hạ tầng cơ sở, các quy định chính sách, phổ cập thông tin tới những giới chức tham gia vào hoạt động xuất nhập khẩu trong khuôn khổ của EHP và ACFTA, nên họ đã thành công ngay từ giai đoạn đầu.

2.2.4. Chủ động đẩy nhanh việc đàm phán và ký kết các hiệp định và thoả thuận kinh tế - thương mại. Kịp thời tháo gỡ những ách tắc và khó khăn về thị trường giữa hai nước.

Một trong những bất lợi mà nhiều doanh nghiệp thường gặp phải trong hoạt động kinh doanh là hiện Việt Nam và Trung Quốc chưa thống nhất được các Hiệp định chung về kiểm dịch động thực vật. Trong khi Trung Quốc là thị trường xuất khẩu rau quả lớn nhất của Việt Nam hàng chục năm qua, nhưng giữa hai nước mới chỉ ký Hiệp định bảo đảm chất lượng hàng hoá xuất nhập khẩu và công nhận lẫn nhau nhưng chưa trao đổi danh mục hàng hoá theo tiêu chuẩn quốc gia để làm cơ sở tiến hành kiểm tra giám sát. Một số thoả thuận về kiểm dịch và giám sát vệ sinh đối với mặt hàng gạo, thuỷ sản đã được ký kết lại chậm đi vào thực tế do các bộ, ngành của Việt Nam chậm hướng dẫn, phổ biến để các doanh nghiệp thực hiện. Điều này không chỉ khiến cho rau quả và thuỷ sản mà nhiều nhóm hàng khác vấp phải các rào cản kỹ thuật khi xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc.

Do vậy, bên cạnh việc tạo hành lang pháp lý thông thoáng, Nhà nước cần tiến hành nhiều hoạt động xúc tiến thương mại trực tiếp như chủ động đàm phán các Hiệp định và Thoả thuận kinh tế, thương mại, kịp thời đàm phán tháo gỡ những ách tắc và khó khăn về thị trường giữa hai nước. Trước mắt các cơ quan chức năng cần chủ động đàm phán với phía Trung Quốc để họ thừa nhận Tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm của ta, tiến tới ký kết các Hiệp định để tháo gỡ những ách tắc trong xuất khẩu hàng nông, thủy sản của Việt Nam như hiện nay.

Một trong những giải pháp để phía Việt Nam có thể nhanh chóng kịp thời nắm bắt thông tin, giải quyết những khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp là Nhà nước cần tạo điều kiện tốt hơn nữa để cải tiến và nâng cao chất lượng hoạt động của Cơ quan thương vụ Việt Nam tại Trung Quốc, mà cụ thể là hoạt động của các Văn phòng chi nhánh thương vụ tại Côn Minh và Nam Ninh, vì đây là cơ quan đầu mối có thể tư vấn nhanh nhất và trực tiếp nhất cho các cơ quan chức năng và doanh nghiệp trong nước.

2.3. Phát huy vai trò của các Hiệp hội trong hợp tác thương mại và phát triển thị trường.

Trong điều kiện các doanh nghiệp làm ăn với Trung Quốc phần lớn là các doanh nghiệp có qui mô nhỏ và các hộ gia đình nông dân, thì việc chủ động đổi mới phương thức kinh doanh từ khâu sản xuất theo định hướng thị trường, nâng cấp hệ thống bảo quản, tiếp thị và quảng bá thương hiệu, nắm rõ để đáp ứng những qui định của Trung Quốc về kiểm dịch, về tiêu chuẩn chất

lượng, cơ chế cho phép, thủ tục thanh toán, bảo hiểm, thậm chí tiếp cận những thông tin chính sách mới cũng rất khó khăn. Bởi vậy, cần có các mối liên kết, hợp tác dài hạn giữa nông dân với các hiệp hội, sự phối hợp của chính quyền địa phương và sự tham gia sâu hơn của các doanh nghiệp lớn. Nhờ đó, các doanh nghiệp có thể chủ động phối hợp với các hiệp hội, chính quyền địa phương, trung ương nhằm kịp thời phản ánh những khúc mắc trong cơ chế nhập khẩu của phía đối tác để tìm cách thương thảo cùng tháo gỡ, tạo thuận lợi cho hàng xuất khẩu của nước ta.

Tuy nhiên, hiện chúng ta chưa tổ chức được các hiệp hội ngành hàng và thương hội đủ mạnh. Do vậy, nhà nước cần có chính sách khuyến khích, đẩy mạnh việc tổ chức Hiệp hội ngành hàng và thương hội đủ mạnh để thúc đẩy liên kết xuất khẩu. Cần có các chiến lược, tạo ra môi trường pháp lý để tập hợp, liên kết các doanh nghiệp theo từng ngành hàng vào các thương hội, hình thành các chuỗi ngành hàng mạnh để xuất khẩu sang Trung Quốc. Muốn các hiệp hội hoạt động có hiệu quả, Nhà nước cần giao nhiều quyền hơn cho Hiệp hội thì tiếng nói, vai trò của Hiệp hội đối với doanh nghiệp mới có sức nặng.

Mặt khác, các Hiệp hội ngành hàng và thương hội cần chủ động tạo ra sự gắn kết chung giữa các doanh nghiệp, khiến cho các doanh nghiệp Việt Nam đoàn kết để cùng nhau làm ăn như: Tổ chức các chương trình quảng bá thương hiệu hàng Việt Nam chất lượng cao, chia sẻ những kinh nghiệm về nghiên cứu thị trường, xuất khẩu, chi phí tiếp thị... Các hiệp hội cần tuyên truyền, kêu gọi các doanh nghiệp phải liên kết chặt chẽ hơn, các doanh nghiệp Việt Nam phải là một cộng đồng chung, một tập thể vững chắc. Như thế, các doanh nghiệp mới có thể cùng nhau tiến vào và đứng vững trên thị trường Trung Quốc, cũng như cạnh tranh được với đối thủ chính của Việt Nam trên thị trường Trung Quốc hiện nay (như Thái Lan, Singapore, Malaysia...).

Các cơ quan chức năng cũng cần hỗ trợ các Hiệp hội ngành hàng và các doanh nghiệp trong ngành hàng giữa hai nước thiết lập các mối quan hệ, cộng tác chặt chẽ.

2.4. Phát triển các dịch vụ hỗ trợ tại cửa khẩu:

Một vấn đề hết sức bức xúc đang đặt ra tại các cửa khẩu hiện nay là năng lực thông quan chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế, nên đối với các lô hàng lớn hoặc đến thời vụ xuất khẩu một số mặt hàng rau quả tươi, do thời gian chờ đợi thông quan lâu đã khiến cho hàng hoá hư hỏng hoặc giảm chất lượng nhiều.

Trên thực tế hiện nay, hạ tầng cơ sở cũng như các dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu tại các khu cửa khẩu còn nghèo nàn thậm chí chưa có, nên một mặt làm giảm hiệu quả hoạt động xuất nhập khẩu, mặt khác phía Việt Nam mất đi nguồn thu đáng kể từ các dịch vụ này. Vì vậy, Nhà nước cần nhanh chóng xây dựng và hoàn thiện hệ thống dịch vụ hỗ trợ cửa khẩu. Cụ thể:

2.4.1. Tăng cường việc xây dựng hệ thống kho bãi, kho lạnh bảo quản hàng hoá hiện đại chờ thông quan.

Việc quy hoạch, định hướng hệ thống kho lạnh, chợ đầu mối xuất khẩu, các trung tâm thương mại trước hết cần tập trung phát triển tại các cửa khẩu quốc tế trọng điểm của nước ta với Trung Quốc. Trong đó, tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hệ thống kho tàng, bãi tập kết hàng hoá, trang bị các phương tiện bốc dỡ để chủ động bảo quản và dự trữ hàng.

2.4.2. Tổ chức và quản lý cung ứng các dịch vụ tại cửa khẩu

Kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng hệ thống hạ tầng cơ sở với tổ chức cung ứng các dịch vụ giao nhận, vận chuyển, thanh toán, kiểm dịch, giám định hàng hoá... nhằm đáp ứng được nhu cầu về giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu theo đúng tập quán thương mại quốc tế. Nếu các dịch vụ hỗ trợ cho xuất nhập khẩu được tổ chức và quản lý tốt, thì đây sẽ là nguồn thu không nhỏ cho các nhà cung ứng dịch vụ phía Việt Nam. Hiện tại Trung Quốc đang tổ chức cung ứng các dịch vụ này cho cả hai phía trong buôn bán giữa hai nước.

Đặc biệt cần chú trọng đối với việc khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia cung cấp các loại hình dịch vụ như dịch vụ quảng cáo, triển lãm và dịch vụ bảo hiểm, tín dụng, và các dịch vụ phục vụ cho xuất nhập khẩu tại các cửa khẩu, hay tại các khu thương mại tự do. Bên cạnh đó, áp dụng các biện pháp kích cầu đối với những dịch vụ này, nâng cao nhận thức về lợi ích của việc sử dụng các dịch vụ được cung ứng thay vì tự thực hiện cho các doanh nhân tham gia vào hoạt động xuất nhập khẩu.

2.4.3. Tập trung nâng cấp và mở rộng hệ thống đường bộ tại các cửa khẩu theo hình thức phân luồng riêng cho hành khách và hàng hoá.

Hạ tầng cơ sở về giao thông ở hầu hết các cửa khẩu của chúng ta hiện nay còn quá sơ sài, còn quá cách biệt so với Trung Quốc, và rõ ràng còn quá nhiều bất cập nếu so sánh với các tiêu chuẩn quốc tế, điều này không những gây phản cảm về mặt mỹ quan mà còn ảnh hưởng rất nhiều đến việc thông thương hàng hoá. Vì vậy, trong quá trình đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở tại các cửa khẩu trọng điểm, ngoài việc xây dựng hệ thống kho hàng và cải thiện hệ thống thông quan, một điểm hết sức quan trọng là nhà nước cần hoặc giao cho

chính quyền tập trung nâng cấp và mở rộng hệ thống đường bộ tại các cửa khẩu theo hình thức phân luồng riêng cho hành khách và hàng hoá theo tiêu chuẩn quốc tế, nhằm đáp ứng nhu cầu trao đổi, thông thương hàng hoá và dịch vụ.

2.5. Phát triển các khu thương mại biên giới và khu chế xuất.

2.5.1. Xây dựng các khu thương mại, chợ biên giới:

Tại một số cửa khẩu chính hiện nay đã có các khu thương mại tự do, các trung tâm thương mại nhưng chưa đáp ứng và chưa phù hợp với nhu cầu thực tế, nên những hạ tầng thương mại này chưa được khai thác và sử dụng có hiệu quả, trong khi nhu cầu về những cơ sở vật chất này rất lớn. Vì vậy, cần có sự phân cấp, giao quyền cho địa phương thực thi phát triển hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật tại khu kinh tế cửa khẩu, xuất nhập cảnh ở biên giới, trên cơ sở nghiên cứu và đầu tư thích đáng để phát triển các khu thương mại tự do, chợ biên giới tương thích với phía Trung Quốc, đáp ứng nhu cầu giao thương giữa hai nước.

Cần có cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư và khai thác các công trình phục vụ cho buôn bán giữa hai nước như xây dựng các khu thương mại, khách sạn, kho tàng, bến bãi, khu mua sắm... tại các cửa khẩu.

2.5.2. Hoàn thiện hơn nữa cơ chế tiện lợi hoá thông quan, nâng cao hiệu suất thông quan.

Hai bên cần bàn bạc thực hiện thông quan 24/24 giờ cho tất cả các cửa khẩu, cùng nhau xây dựng chế độ thông tin, thông báo những chính sách pháp quy liên quan đến thông quan, áp dụng mạng lưới công nghệ thông tin nhằm thực hiện thông quan trên mạng, giao dịch trên mạng. Bên cạnh đó, cũng cần sớm nới lỏng các hạn chế đối với hàng xuất khẩu và nâng cao công tác quản lý cửa khẩu.

2.6. Hoàn thiện thể chế quản lý thương mại và các hoạt động hội chợ thương mại biên giới.

Hoàn thiện thể chế, cũng như công tác quy hoạch đối với khu vực kinh tế cửa khẩu. Cần có những đánh giá việc thực thi Nghị định 53 của Chính phủ về ưu đãi thuế, ưu đãi đầu tư cho khu kinh tế cửa khẩu để tiếp tục phát huy những mặt được và khắc phục những tồn tại.

Đối với địa phương miền núi, biên giới và hải đảo, cần có các chính sách riêng ưu đãi trong phát triển kinh tế, đặc biệt nâng cao vai trò của địa

phương trong điều hành và tổ chức xuất nhập khẩu qua biên giới, nhất là đối với những mặt hàng mang tính thời vụ, tươi sống cần thông quan trong thời gian ngắn nhất như các mặt hàng trong EHP.

Các địa phương vùng biên giới nếu tổ chức tốt các hội chợ thương mại biên giới sẽ tạo nên móng và cơ hội tốt để phát triển thương mại giữa hai nước, cũng như trao đổi buôn bán những mặt hàng đang có nhiều ưu đãi và có nhu cầu cao như trong khuôn khổ EHP. Vì vậy, cần có biện pháp khuyến khích và hỗ trợ địa phương trong việc tổ chức các hội chợ thương mại biên giới.

2.7. Nhóm giải pháp phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật, đổi mới công nghệ sản xuất và bảo quản nông sản, thủy sản.

Một trong những hạn chế của nước ta trong việc phát triển sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng nông, thủy hải sản là sự yếu kém về công nghệ nuôi trồng, chế biến và bảo quản. Trong khi, yêu cầu chất lượng, mẫu mã của các mặt hàng xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc ngày càng cao. Từ khi gia nhập WTO, các chính sách của Trung Quốc về nhập khẩu đã có sự thay đổi đáng kể, như kiểm tra chất lượng, kiểm dịch động thực vật do cơ quan có thẩm quyền đảm nhiệm và nhất là trái cây phải đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm theo tiêu chuẩn quốc tế. Điều này cho thấy rằng, nếu muốn chuyển nhanh qua phương thức xuất khẩu chính ngạch thay vì phương thức xuất khẩu biên mậu, thì không thể trông chờ mãi vào ưu đãi thuế nếu không chú ý đến chất lượng và giá thành.

Muốn nâng cao chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm, cần có những chuyển động kịp thời như đầu tư cho công nghệ bảo quản sau thu hoạch, phân loại, bao bì, đóng gói, chế biến, công nghệ sấy cho hàng hoá nông, thủy sản. Đây là những yêu cầu cấp thiết để hàng nông thủy sản Việt Nam có thể thâm nhập và cạnh tranh được với sản phẩm của các nước khác (như Thái Lan...) trên thị trường Trung Quốc. Chỉ có đầu tư vào công nghệ chế biến, bảo quản mới cho phép tạo ra các sản phẩm có chất lượng cao, có khả năng vận chuyển đi xa, và như vậy mới có thể tăng được khối lượng sản phẩm tiêu thụ, nâng cao năng lực cạnh tranh.

Đầu tư phát triển công nghiệp chế biến là cách thức nâng cao giá trị gia tăng của các mặt hàng nông thủy sản và thu hẹp tình trạng xuất khẩu sản phẩm thô. Vì vậy, trong thời gian tới một mặt chúng ta cần chú trọng công tác nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ vào khâu bảo quản sau thu hoạch, mặt khác cần nhanh chóng tiếp tục đổi mới công nghệ, lắp đặt thêm các thiết bị sản xuất chế biến, cải tiến quy trình sản xuất.

Để công tác đầu tư cho công nghệ chế biến, công nghệ sấy và bảo quản hàng nông, thủy sản đạt hiệu quả cao, cần tập trung vào một số biện pháp sau:

2.7.1. Xây dựng và nâng cấp các nhà máy chế biến gắn với bảo quản và đa dạng hoá sản phẩm.

Hiện nước ta có khoảng 17 nhà máy chế biến rau quả chính, trong đó có 12 nhà máy đồ hộp với tổng công suất thiết kế 70.000 tấn/năm và 5 nhà máy đông lạnh với tổng công suất thiết kế là 20.000 tấn/năm. Ngoài ra, có một số xí nghiệp và xưởng thủ công chế biến rau quả, gia vị sấy... với qui mô nhỏ nằm ở các tỉnh trong cả nước, tỷ lệ chế biến của rau và quả hiện nay khoảng 5 -7%. Do vậy, cần thực hiện nâng cấp, mở rộng và hiện đại hoá các nhà máy, xí nghiệp chế biến nông thủy sản hiện có làm trung tâm phát triển công nghiệp chế biến rau quả hoặc thủy sản nhằm tận dụng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, nhân lực và tiết kiệm vốn đầu tư.

Xây dựng một số nhà máy mới có quy mô nhỏ và vừa với công nghệ, thiết bị hiện đại ở các vùng sản xuất nguyên liệu lớn phục vụ xuất khẩu. Bố trí các nhà máy ở trung tâm vùng nguyên liệu để giảm chi phí vận chuyển, bảo đảm sự đồng bộ giữa nhà máy, vùng nguyên liệu và thị trường tiêu thụ. Ngoài ra, cũng cần chú ý thiết lập và củng cố mối quan hệ giữa các chủ thể sản xuất nguyên liệu (người nông dân) và chủ thể chế biến nguyên liệu rau quả (các nhà máy chế biến), cũng như tăng cường công tác kiểm tra kỹ thuật để tận dụng tối đa công suất máy móc thiết bị nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.

2.7.2. Xây dựng các nhà máy phụ trợ sản xuất bao bì, vỏ hộp.

Thương hiệu chính là nhãn hiệu hàng hoá đã được đăng kí bảo hộ, nó tồn tại lâu dài gắn liền với sự tồn tại của sản phẩm. Do vậy, thương hiệu cũng chính là uy tín của sản phẩm trên thị trường. Đi liền với vấn đề nhãn hiệu chính là bao bì, mẫu mã hàng hoá và mã số, mã vạch vật phẩm trên hàng hoá. Thực tế cho thấy, mã số mã vạch cho hàng hoá xuất khẩu vô cùng tiện lợi, nhanh chóng trong quản lý, thanh toán, tránh nhầm lẫn; còn bao bì có các chức năng như: bảo vệ hàng hoá, cân đối, xúc tiến bán hàng, vận chuyển. Để việc xuất khẩu các mặt hàng nông thủy sản vào thị trường Trung Quốc đạt hiệu quả cao, cần đặc biệt chú ý đầu tư về bao bì sản phẩm, bảo đảm mẫu mã đẹp, bảo quản hàng hoá lâu và phù hợp với yêu cầu của từng loại sản phẩm, phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng Trung Quốc.

Để giải quyết những vấn đề trên, cần xây dựng các nhà máy phụ trợ sản xuất bao bì, vỏ hộp với dây chuyền công nghệ hiện đại để hạn chế nhập khẩu

với giá cao. Như thế, sẽ hình thành trên thị trường tiêu thụ các sản phẩm được chọn lựa và bao gói cẩn thận theo tập quán thương mại quốc tế hiện hành. Ngày nay, người tiêu dùng Trung Quốc quan tâm nhiều đến hình thức bao bì và hàng hoá như những rau quả được đóng gói đẹp, đặc biệt khi dùng cho mục đích làm quà tặng, đây là một nét đặc trưng của văn hoá Trung Hoa, dùng các loại thực phẩm như thịt cá, rau quả làm quà tặng để thể hiện sự kính trọng và tình cảm của mình đối với người khác.

2.7.3. Xây dựng và hoàn thiện các trung tâm kiểm tra chất lượng và cung ứng rau quả sạch, chất lượng cao.

Xây dựng một số trung tâm (hoặc phòng) kiểm tra chất lượng tại các vùng sản xuất tập trung. Các trung tâm này cần nghiên cứu, phổ biến và hướng dẫn cho người sản xuất, kinh doanh về hệ thống tiêu chuẩn chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm của thị trường xuất khẩu nói chung và Trung Quốc nói riêng nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng. Nên chú ý đầu tư nghiên cứu và phát triển công nghệ vào bảo quản sản phẩm tươi và chế biến sản phẩm sạch, tiết trùng để nâng cao giá trị các mặt hàng nông thủy sản xuất khẩu và cung cấp cho thị trường nội địa, nếu chúng ta không muốn bị mất đi thị phần của những sản phẩm này ngay trên sân nhà .

2.8. Tăng cường xây dựng hạ tầng cơ sở giao thông.

Để có thể khai thác được tối đa lợi ích thương mại từ EHP nói riêng hay phát triển quan hệ thương mại Việt - Trung nói chung trong dài hạn, cần tận dụng triệt để ưu thế vị trí địa lý, nhanh chóng cải thiện hạ tầng cơ sở giao thông, đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hoá ngày càng tăng lên. Nếu cải thiện được các tuyến đường giao thông từ Hà Nội - Lào Cai và Hà Nội - Lạng Sơn để tiếp nối với hệ thống giao thông của hai tỉnh Quảng Tây và Vân Nam thì coi như đã tiến sát được đến thị trường các tỉnh Phía Tây Nam nằm sâu trong nội địa Trung Quốc.

Từ Quảng Tây đến Hà Nội chỉ khoảng 400 km, từ khi cải cách mở cửa, Quảng Tây đã đầu tư lớn để xây dựng mạng lưới giao thông, bao gồm cả đường bộ, đường biển và đường hàng không, thủ phủ Nam Ninh có hệ thống đường sắt cách các trung tâm kinh tế Quảng Đông, Hồ Nam, Quý Châu, Vân Nam khoảng 800 km. Đặc biệt hơn nữa, hàng lang kinh tế Nam Ninh - Hà Nội - Hải phòng - Quảng Ninh được hình thành, khu vực này còn có tuyến đường bộ và đường sắt xuyên Á rất thuận tiện.

Vân Nam cũng là một địa chỉ hết sức quan trọng nữa mà các doanh nghiệp Việt Nam phải lưu ý. Tuyến đường sắt Hà Nội - Côn Minh có chiều dài

761 km, từ Côn Minh tới Hải Phòng chỉ hơn 800 km, trong khi từ Côn Minh tới cảng gần nhất của Quảng Tây là cảng Phòng Thành cũng dài hơn 1800 km. Vân Nam không chỉ là điểm đến duy nhất cho các mặt hàng nông, thủy sản của Việt Nam, mà Vân Nam còn là nhịp cầu lan toả hàng hoá đến các tỉnh khác của Trung Quốc như Tứ Xuyên, Quý Châu, Trùng Khánh và Tây Tạng... là những tỉnh thuần túy miền núi của Trung Quốc, đây là những thị trường có nhu cầu rất cao về các mặt hàng rau quả và thủy hải sản tươi, với trình độ tiêu dùng hiện tại chúng ta có thể đáp ứng được.

Để có thể làm tốt được việc xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển giao thương. Cần có sự triển khai sớm và đồng bộ từ Chính phủ, UBND các tỉnh và các bộ, ngành chức năng. Cụ thể:

+ Đẩy nhanh việc cải tạo kỹ thuật cho tuyến đường sắt Vân Nam - Việt Nam đạt tiêu chuẩn kỹ thuật tiên tiến quốc tế.

+ Đẩy nhanh việc cải tạo, nâng cấp đường cao tốc quốc tế Côn Minh - Hà Nội - Hải Phòng, nâng cao năng lực vận chuyển và rút ngắn thời gian vận chuyển hàng hoá.

+ Nạo vét luồng lạch trên sông Hồng, nâng cao tải trọng của các tàu thuyền đi trên sông, để phát triển vận chuyển hàng hoá bằng đường thủy, góp phần đa dạng hóa các phương tiện vận chuyển hàng hoá.

Giải pháp này không chỉ giải quyết những khó khăn trước mắt, mà về lâu về dài, đây sẽ là giải pháp tốt đẩy nhanh quan hệ giao thương giữa hai nước, và Việt Nam có thể khai thác tốt lợi ích từ việc làm cầu nối trung gian giữa các nước ASEAN và Trung Quốc

2.9. Thu hút và khuyến khích các nhà đầu tư Trung Quốc đầu tư vào Việt Nam.

Trong điều kiện kinh tế, tài chính của Nhà nước còn eo hẹp, vấn đề đầu tư cho nuôi trồng, công nghệ chế biến, bảo quản và vận chuyển nông, thủy sản và sản xuất phân bón là một công việc rất khó khăn. Trong khuôn khổ hợp tác của EHP, chúng ta có thể thu hút đầu tư của các nhà đầu tư Trung Quốc vào các lĩnh vực trên với các hình thức đa dạng như hợp tác sản xuất kinh doanh, liên doanh, 100% vốn đầu tư nước ngoài. Bản thân nhiều bạn hàng Trung Quốc đã nhận thức được thị trường Việt Nam là thị trường lớn, Việt Nam lại là thành viên của ASEAN, nên vào được thị trường Việt Nam là đã vào được thị trường ASEAN, bên cạnh đó, tại Việt Nam tình hình an ninh tốt, có nhiều cơ hội và không gian phát triển, đây là những điều kiện tốt để đầu tư hợp tác sản

xuất, kinh doanh mở rộng ngành nghề... Vì vậy, Việt Nam cần tận dụng ưu thế này để tăng cường quan hệ hợp tác kinh tế thương mại với Trung Quốc, vì lợi ích của cả hai bên. Cụ thể, Việt Nam cần thu hút các nhà đầu tư Trung Quốc vào một số dự án cấp thiết như:

2.9.1 Liên doanh với các đối tác Trung Quốc để sản xuất, bảo quản hàng hoá sau thu hoạch và chế biến, tổ chức xuất khẩu nông sản

Việc hợp tác liên doanh có thể tách riêng theo từng công đoạn của quá trình sản xuất chế biến: liên doanh để sản xuất rau quả, liên doanh để bảo quản và chế biến rau quả sau thu hoạch, liên doanh tổ chức xuất khẩu rau quả hoặc cũng có thể tổ chức liên doanh theo mô hình gồm tất cả các công đoạn trên phối hợp lại. Thực hiện được điều đó, một mặt vừa giúp chúng ta tháo gỡ được những khó khăn về giống cây trồng chất lượng cao, kỹ thuật thâm canh, mặt khác lại vừa có thể học hỏi những kinh nghiệm về tổ chức quản lý sản xuất, sử dụng công nghệ chế biến, xúc tiến thương mại, phát triển thị trường xuất khẩu. Đây là những lĩnh vực mà các doanh nghiệp Trung Quốc có nhiều kinh nghiệm hơn Việt Nam. Đầu tư của Trung Quốc sẽ không chỉ tạo ra giá trị gia tăng, năng suất và hiệu quả, mà còn góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của ta theo hướng tăng cường tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ.

2.9.2. Thu hút các doanh nghiệp Trung Quốc đầu tư kỹ thuật và thiết bị xây dựng nhà máy nuôi và chế biến thủy sản

Việt Nam có tài nguyên thủy sản phong phú, sản lượng hàng năm đạt gần 2 triệu tấn, nhưng khả năng chế biến có hạn, tỷ lệ tận dụng hàng thủy sản kém chất lượng tương đối thấp. Trong khi đó, thị trường Tây Nam Trung Quốc lại có nhu cầu rất lớn về tôm, cua, cá mực, cá thu. Hiện nay bột cá là hàng thủy sản nhập khẩu chính của Trung Quốc từ Việt Nam, năm 2002, Trung Quốc nhập khẩu 1.186.000 tấn bột cá, chiếm 47% tổng lượng nhập khẩu hàng thủy sản. Trước nhu cầu lớn như vậy, Việt Nam cần tăng cường thu hút các doanh nghiệp Trung Quốc, đặc biệt là các doanh nghiệp ở miền Tây Nam đầu tư kỹ thuật và thiết bị, xây dựng nhà máy nuôi và chế biến thủy sản, chế biến bột cá, sản phẩm xuất khẩu để xuất khẩu trở lại Trung Quốc và sang các nước khác. Nếu hai bên cùng nhau hợp tác khai thác lĩnh vực này, không những có thể nâng cao kỹ thuật chế biến thủy sản của Việt Nam, mà còn góp phần tăng xuất khẩu sang Trung Quốc, giảm bớt mức nhập siêu trong quan hệ ngoại thương với Trung Quốc.

2.9.3. Khuyến khích các nhà đầu tư Trung Quốc liên doanh để phát triển một số ngành dịch vụ

Hiện nay, ở Việt Nam, các ngành dịch vụ nói chung và một số dịch vụ quan trọng như các dịch vụ xuất nhập khẩu, vận chuyển, giao nhận hàng hoá còn rất yếu và thiếu. Vì vậy, trong những lĩnh vực này chúng ta nên có những chính sách hợp lý cho phép các nhà đầu tư Trung Quốc liên doanh. Thông qua liên doanh để tiếp cận và học hỏi kinh nghiệm xây dựng hệ thống dịch vụ hỗ trợ, vừa góp phần đẩy mạnh việc xuất khẩu hàng hoá của ta sang Trung Quốc, vừa từng bước nâng cao trình độ các ngành dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu, hơn thế về lâu dài chúng ta có thể tiến hành phát triển các loại dịch vụ như vậy trong quan hệ thương mại với các nước ASEAN khác.

2.9.4. Khuyến khích các nhà đầu tư Trung Quốc đầu tư vốn hoặc liên doanh vào lĩnh vực giám định chất lượng và kiểm định vệ sinh an toàn của các mặt hàng nông thủy sản.

Trung Quốc đã xây dựng và thực thi hệ thống các tiêu chuẩn về chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn quốc tế, đây là thách thức và là một rào cản rất lớn cho các mặt hàng nông, thủy sản của ta, vì hiện tại hệ thống kiểm định chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm của ta còn thiếu và chưa đồng bộ, chưa kịp thời đáp ứng được yêu cầu của xuất khẩu hàng hoá với số lượng ngày càng lớn.

Vì những hạn chế về vốn, trình độ và thời gian, nên chăng ta khuyến khích các nhà đầu tư đủ tiêu chuẩn của Trung Quốc đầu tư 100% vốn hoặc liên doanh vào lĩnh vực giám định chất lượng và kiểm định vệ sinh an toàn của các mặt hàng nông thủy sản tại một số vùng quy hoạch trọng điểm hoặc tại các cửa khẩu.

3. Giải pháp đối với doanh nghiệp Việt Nam nhằm khai thác tối đa lợi ích thương mại từ Chương trình Thu hoạch sớm.

Ngoài các chủ trương chính sách của nhà nước, các doanh nghiệp cần nâng cao hơn nữa tính chủ động và nỗ lực trong việc xây dựng chiến lược phát triển cho mình. Dưới đây, là một số các giải pháp có tính chất gợi mở cho các doanh nghiệp.

3.1. Tăng cường xuất khẩu các mặt hàng nông sản, thủy hải sản sang thị trường Trung Quốc.

Các mặt hàng nông sản như rau quả tươi nhiệt đới, hạt điều, cao su, và các mặt hàng thủy hải sản là những mặt hàng phía Trung Quốc đang có nhu cầu và trong nước có khả năng cung ứng.

Mặt hàng nông sản là mặt hàng có tỷ trọng lớn trong kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc, và là những mặt hàng Việt Nam có ưu thế trong sản xuất, có chất lượng cao, có khả năng cạnh tranh trên thị trường Trung Quốc. Do vậy, trong quá trình tham gia EHP, các doanh nghiệp nên tăng cường xuất khẩu các mặt hàng nông sản như rau quả tươi, hạt điều, hàng thuỷ sản, hải sản, cao su sang thị trường Trung Quốc. Để thực hiện kinh doanh những mặt hàng này có hiệu quả, các doanh nghiệp cần:

3.1.1. Hoàn thiện khâu mua gom và phân loại hàng hoá xuất khẩu.

Một trong những nguyên nhân làm cho mặt hàng nông sản của nước ta không đủ sức cạnh tranh về giá so với các mặt hàng cùng loại xuất xứ từ các nước xuất khẩu khác là do khâu mua gom hàng chưa hợp lý, còn hiện tượng tranh mua tranh bán, có nhiều chi phí phát sinh đẩy giá bán lên cao. Vì vậy, trong thời gian tới, cần tiếp tục hoàn thiện khâu thu gom hàng theo hướng giảm thiểu các chi phí không cần thiết. Các doanh nghiệp cần tiến hành thu mua trực tiếp tại các đơn vị sản xuất, tránh thông qua trung gian để giảm chi phí. Với các đơn vị có truyền thống kinh doanh xuất nhập khẩu và có khả năng cung ứng một lượng nguyên liệu lớn và thường xuyên, có thể đặt một bộ phận chuyên trách như thiết lập đại lý, văn phòng đại diện để đảm bảo công tác mua gom diễn ra thuận lợi. Ngoài ra, phải hình thành một bộ phận với chức năng đi động để tìm nguồn hàng trong dân khi có nhu cầu đột xuất.

Trong trường hợp nguồn hàng ở xa và phân tán, nên có các biện pháp mua gom, phân loại, bảo quản, chế biến và nghiệm thu chất lượng để xuất thẳng sang thị trường Trung Quốc khi hợp đồng đã được ký kết, tránh vận chuyển vòng vèo, vừa phát sinh chi phí, vừa là giảm chất lượng hàng hoá.

Như vậy, hoàn thiện khâu thu gom hàng sẽ giúp tiết kiệm được chi phí, hạ giá thành sản phẩm và giúp cho có nguồn hàng ổn định, cung ứng đủ nguyên liệu cho các nhà máy sản xuất chế biến hoạt động và xuất khẩu.

3.1.2. Đa dạng hoá các mặt hàng xuất khẩu.

Nhìn chung hiện nay mặt hàng nông sản xuất khẩu của chúng ta cũng khá đa dạng. Tuy nhiên, xuất phát từ yêu cầu nâng cao khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh, việc cải tiến chất lượng sản phẩm, đa dạng hoá mặt hàng kinh doanh là một nhân tố quyết định để kéo dài chu kỳ sống của sản phẩm, chúng ta vẫn phải tiếp tục đa dạng hoá sản phẩm về chủng loại, kích cỡ bao bì cho phù hợp với từng thị trường Trung Quốc.

Đa dạng hoá mặt hàng xuất khẩu còn giúp các doanh nghiệp có thể thâm nhập được vào nhiều phân đoạn khác nhau của thị trường Trung Quốc,

tức là có thể đáp ứng tốt hơn nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng. Chẳng hạn, đối với mặt hàng rau quả cần phải đa dạng hoá các sản phẩm rau quả chế biến (bảo quản lạnh và đông lạnh, đóng hộp, sấy khô, muối chua, muối mặn, dầm dấm, cô đặc, nghiền ép,...), bổ sung vào danh mục rau quả tươi xuất khẩu các mặt hàng mới như: bí đỏ vỏ xanh, khoai mỡ trắng, dưa bao tử,...

3.1.3. Nâng cao chất lượng các mặt hàng rau quả xuất khẩu.

Chất lượng là mục tiêu quan trọng nhất của các nhà sản xuất, bởi vì chất lượng là lợi nhuận, là hiệu quả kinh tế. Chất lượng biểu thị uy tín đối với khách hàng, là biểu thị trình độ kỹ thuật và trình độ quản lý của doanh nghiệp. Để nâng cao chất lượng sản phẩm, cần phải:

- Chú trọng ngay từ khâu chọn giống, đầu tư giống tốt để đảm bảo nguồn nguyên liệu đầu vào có chất lượng. Bên cạnh đó, để thích ứng với quy định nhập khẩu các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi của nhiều nước, việc nhập khẩu giống phải chú trọng và đáp ứng các quy định quốc tế (như quyền sở hữu trí tuệ...).

- Nâng cấp, mở rộng các nhà máy, hiện đại hoá các dây chuyền công nghệ từ thu hoạch, phân loại đến bảo quản và sản xuất các mặt hàng rau quả chế biến xuất khẩu.

- Liên doanh, liên kết với các công ty có uy tín của Trung Quốc để tổ chức sản xuất, chế biến các loại nông sản có giá trị xuất khẩu cao. Đồng thời, học hỏi kinh nghiệm sản xuất và kinh nghiệm quản lý từ phía bạn.

- Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tổng thể TQM (Total Quality Management), ISO 9000, HACCP, SSOP, CODEX, EU, TCVN, TCN.

- Đặc biệt chú trọng công tác bảo quản sau thu hoạch bằng cách áp dụng các công nghệ, kỹ thuật mới.

- Tăng cường công tác kiểm tra chất lượng hàng hoá, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

3.2. Nhập khẩu từ Trung Quốc một số loại giống và kỹ thuật nuôi trồng.

Giống và kỹ thuật nuôi trồng là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng và năng suất của sản phẩm. Vì vậy, bên cạnh việc mạnh dạn đầu tư cho công tác thực nghiệm khoa học về các loại giống, chúng ta có thể nhập khẩu trực tiếp các loại giống có chất lượng cao và học hỏi các kỹ thuật nuôi trồng hiện đại của Trung Quốc, nhằm rút ngắn thời gian nghiên cứu, tiến tới áp dụng đại trà và nhanh chóng chuyển giao công nghệ cho nông dân.

Đối với các loại giống nhập khẩu phục vụ cho sản xuất và nuôi trồng để tiếp tục xuất khẩu, phải rất lưu ý đến nguồn gốc, xuất xứ cũng như quyền sở hữu trí tuệ, tránh nhập khẩu các loại giống không rõ xuất xứ, chất lượng không đảm bảo gây thiệt hại cho nhà nông, đồng thời đáp ứng các yêu cầu và điều kiện để xuất khẩu các sản phẩm từ các loại giống nhập khẩu này.

Việc nhập khẩu giống phải trên cơ sở kết hợp sử dụng các loại giống cây trồng trong nước đã thuần chủng với các loại giống có chất lượng cao của Trung Quốc mà có thể trực tiếp áp dụng, hoặc lai tạo, cho những giống cây trồng mới phù hợp với điều kiện của Việt Nam, đáp ứng được nhu cầu của thị trường Trung Quốc và thế giới.

Bên cạnh việc nghiên cứu và nhập khẩu giống, có thể hợp tác trực tiếp với Trung Quốc và các nước khác dưới nhiều hình thức như: gia công xuất khẩu, hợp tác liên doanh, hình thành các khu công nghiệp tập trung... để tạo ra sự chuyển giao về giống từ các nước vào Việt Nam, tranh thủ được các phát minh mới, những bí quyết kỹ thuật về khoa học kỹ thuật nông nghiệp, đặc biệt về giống. Từ đó, hình thành một cách đồng bộ, hoạt động có hiệu quả các cơ sở nhân giống phù hợp với điều kiện thời tiết khí hậu và thổ nhưỡng ở các địa phương.

3.3. Tăng cường thâm nhập thị trường Trung Quốc.

3.3.1. Các doanh nghiệp Việt Nam cần đi sâu nghiên cứu nhu cầu thị trường cũng như hệ thống pháp luật của Trung Quốc.

Nghiên cứu nhu cầu thị trường là một công việc rất quan trọng và cần thiết vì nó giúp doanh nghiệp tìm hiểu được tình hình cung cầu, giá cả, chính sách của Chính phủ nước nhập khẩu, đối thủ cạnh tranh, thị hiếu của người tiêu dùng... Từ đó, sẽ lựa chọn phương thức kinh doanh, đối tượng giao dịch và chính sách giá hợp lý sao cho đạt hiệu quả cao nhất. Để có thể thâm nhập tốt vào thị trường Trung Quốc, đòi hỏi các doanh nghiệp cần phải đặc biệt chú trọng công tác nghiên cứu thị trường.

Các doanh nghiệp Việt Nam cần nhanh chóng nghiên cứu và tuân thủ hệ thống pháp luật mới của Trung Quốc, hiểu rõ Trung Quốc đã vận dụng các quy tắc và thể lệ của WTO như thế nào, đặc biệt là tương quan pháp qui và chính sách như: xuất nhập khẩu, biên mậu, kiểm nghiệm, kiểm dịch sản phẩm, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn, chính sách tài chính tiền tệ... và hoạch định biện pháp ứng phó, ứng đối thích hợp, nhằm chuẩn bị tốt cho việc xúc tiến thương mại với Trung Quốc.

Các doanh nghiệp cần có quan hệ mật thiết với các cơ quan chủ quản là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Thương mại, Sở Thương mại và các cơ quan khác như Hải quan, Phòng Thương mại và Công nghiệp, Thương vụ Việt Nam tại Trung Quốc. Thông qua các mối quan hệ này sẽ có các thông tin hữu ích cho công tác nghiên cứu thị trường. Thậm chí, doanh nghiệp có thể mua các thông tin chính xác và có giá trị qua các trung gian khác để đảm bảo công tác nghiên cứu thị trường mang lại hiệu quả thiết thực.

Nếu không tìm hiểu kỹ về chính sách buôn bán chính ngạch của Trung Quốc thì doanh nghiệp Việt Nam rất khó có thể đứng vững và cạnh tranh với những đối thủ chuyên nghiệp khác (như Thái Lan, Malaysia, Singapore...) trên thị trường đầy tiềm năng này.

3.3.2 Xây dựng chiến lược thị trường và chiến lược sản phẩm cho các mặt hàng xuất khẩu.

Việt Nam có những thuận lợi khi xuất khẩu nông, thủy sản vào thị trường Tây Nam Trung Quốc do có đường biên giới chung, nhưng khi thực hiện EHP, chính sách thuế thay đổi, chính sách biên mậu của Trung Quốc thay đổi, các hình thức buôn bán biên mậu không còn phù hợp nữa, doanh nghiệp muốn có chỗ đứng trên thị trường Trung Quốc cần căn cứ trên những nghiên cứu về nhu cầu thị trường, trên năng lực thực tế của doanh nghiệp để xây dựng chiến lược thâm nhập thị trường và chiến lược sản phẩm cho các mặt hàng xuất khẩu ổn định và lâu dài. Trong khuôn khổ EHP, doanh nghiệp cần xác định những sản phẩm xuất khẩu chủ lực trong từng giai đoạn vào khu vực thị trường nào của Trung Quốc để có các kế hoạch kinh doanh cụ thể.

Trong quá trình xây dựng chiến lược, các doanh nghiệp nên đặc biệt lưu tâm đến các thị trường ở khu vực Tây Nam Trung Quốc đang có nhu cầu nhập khẩu nhiều mặt hàng nông thủy, sản của Việt Nam. Bên cạnh đó, một số thị trường khác cũng nên có chiến lược thâm nhập, như Thị trường Hải Nam là một tỉnh trẻ nhất của Trung Quốc với khoảng 8 triệu dân có tiềm năng phát triển nông nghiệp, công nghiệp chế biến và du lịch, đang có nhu cầu nhập khẩu nhiều mặt hàng của Việt Nam như than đá, cao su, dứa ...

Nếu các doanh nghiệp mới chỉ tập trung buôn bán nhỏ ở các vùng biên giới sẽ không thu được lợi nhuận nhiều, vì đa số ở đây dùng thủy sản khô, giá trị rất thấp. Tuy nhiên, đối với các mặt hàng nông sản trong EHP, các doanh nghiệp Việt Nam nên bắt đầu và tập trung tiếp cận và thâm nhập trước hết vào thị trường Tây Nam Trung Quốc, trong đó đặc biệt chú ý đến hai địa điểm chủ đạo là Côn Minh-Vân Nam và Nam Ninh- Quảng Tây, rồi từ đó bắt đầu lan toả

theo kiểu “vết dầu loang” sang các tỉnh và thành phố lớn khác như Quảng Châu- Quảng Đông, Tứ Xuyên, Trùng Khánh, ..vv

3.3.3. Đổi mới phương thức giao dịch và kinh doanh.

Đổi mới phương thức giao dịch

Một điều cần đặc biệt lưu ý khi bước đầu giao dịch trên thị trường Trung Quốc là, bên cạnh nhiều doanh nghiệp làm ăn đúng đắn, có tiềm lực, có uy tín của Trung Quốc, còn có không ít các công ty, xí nghiệp giả mạo, lừa lọc đang hoạt động, nếu không cảnh giác dễ bị lừa gạt và sẽ không tránh khỏi bị tổn thất. Khi bước đầu giao dịch, tốt nhất các doanh nghiệp Việt Nam nên giao dịch trực tiếp với các công ty, tập đoàn có danh tiếng của Trung Quốc để xuất nhập khẩu hàng hoá hoặc hợp tác đầu tư, hạn chế giao dịch qua môi giới và mua hàng trôi nổi, dễ bị lừa gạt mua phải hàng kém chất lượng, hoặc bán xong không thu được tiền. Trước khi ký hợp đồng với khách hàng chưa quen biết nên thông qua các Hội xúc tiến thương mại, các sở thương mại, Cục quản lý hành chính Công thương hoặc Cơ quan chuyên trách của chính phủ trung ương hoặc địa phương của Trung Quốc để thẩm tra thực lực và độ tin cậy của khách hàng. Ngoài ra, để làm được tốt điều này, các doanh nghiệp cần thường xuyên mở rộng tiếp xúc với các đối tác, xây dựng mối quan hệ bền vững, lâu dài, cũng như tạo khả năng biến cạnh tranh đối đầu thành quan hệ hợp tác.

Đổi mới phương thức kinh doanh

Trước đây, các doanh nghiệp nước ta chủ yếu buôn bán với Trung Quốc qua con đường tiểu ngạch, nên các hoạt động xuất khẩu chủ yếu diễn ra manh mún, nhỏ lẻ, hoàn toàn bị động và phụ thuộc vào các đầu mối nhập khẩu Trung Quốc, dễ dàng bị phía đối tác gây sức ép, nhất là đối với các loại mặt hàng mang tính thời vụ như rau, quả và hải sản tươi hiệu quả tính được bằng ngày giờ.

Do vậy, trong thời gian tới, các doanh nghiệp cần đổi mới phương thức kinh doanh với các đối tác Trung Quốc như chuyển dần từ buôn bán tiểu ngạch sang kinh doanh theo đường chính ngạch. Một mặt, các doanh nghiệp Việt Nam vẫn cần phải khai thác triệt để những điều kiện thuận lợi của mậu dịch biên giới để tăng cường hoạt động xuất nhập khẩu với bạn, mặt khác cần tìm hiểu để vươn sâu vào thị trường nội địa Trung Quốc, xâm nhập vào các kênh bán buôn, các siêu thị trong các thành phố lớn của Trung Quốc, nơi có nhu cầu ổn định với mức giá cao.

Để thâm nhập thị trường trung quốc và xuất khẩu các mặt hàng nông, thủy sản đạt kim ngạch cao, các doanh nghiệp cần nghiên cứu và áp dụng các

phương thức bảo quản và vận chuyển tiên tiến (như kỹ thuật cho tôm ngủ trong thời gian vận chuyển, vận chuyển bằng những phương tiện vận chuyển nhanh như kinh nghiệm của Thái Lan), từ đó bắt đầu lưu chuyển vào các kênh phân phối trong thị trường Trung Quốc. Nếu các doanh nghiệp Việt Nam thực hiện được các kỹ thuật đó thì các mặt hàng nông, thủy sản tươi sống của Việt Nam có thể thâm nhập được tốt hơn vào các kênh phân phối chính của Trung Quốc như các chợ đầu mối, các siêu thị, trung tâm thương mại..., và cũng chỉ khi đó những lợi ích mà chúng ta thu được từ EHP mới thực sự khởi sắc.

3.3.4. Xây dựng hệ thống các kênh phân phối và mở các văn phòng đại diện luôn sâu vào thị trường nội địa Trung Quốc.

Xây dựng hệ thống các kênh phân phối

Trong quá trình xây dựng hệ thống các kênh phân phối luôn sâu vào thị trường nội địa Trung Quốc, các doanh nghiệp cần chú ý dựa vào những nhà phân phối Trung Quốc uy tín và đủ tin cậy. Theo kinh nghiệm của một số doanh nghiệp đã bước đầu thành công khi thâm nhập thị trường Trung Quốc, các đối tác Trung Quốc thường rất nhiệt tình và có năng khiếu trong buôn bán, họ chỉ nhằm vào những gì sinh lợi và làm theo thói quen của mình, càng nhiều giấy tờ thủ tục thì họ càng mất niềm tin, vì vậy, tốt nhất là áp dụng hình thức giao hàng tại cửa khẩu sau đó hoàn tất thủ tục xuất khẩu, và hỗ trợ một phần chi phí vận chuyển đến nhà phân phối, còn lại phía đối tác sẽ chịu chi phí, thuế, thủ tục nhập khẩu. Hiện tại các cửa khẩu, đã có một số đối tác đứng ra làm toàn bộ phần dịch vụ này, tuy không chính thức, nhưng chi phí khá thấp, các doanh nghiệp Việt Nam có thể tận dụng đội ngũ này để đưa hàng Việt Nam vào sâu khu vực Tây Nam.

Mở các văn phòng đại diện

Các doanh nghiệp Việt Nam cần chủ động hơn nữa trong việc phát triển các chi nhánh, trung tâm thương mại, văn phòng đại diện tại Trung Quốc nhằm quảng bá và phát triển xuất khẩu hàng hoá Việt Nam.

Cũng theo kinh nghiệm của một số doanh nghiệp đã bước đầu thành công khi thâm nhập thị trường Trung Quốc, khi sản phẩm đã bước đầu thâm nhập thị trường, thì nên nhanh chóng mở các văn phòng đại diện để trực tiếp giao dịch với khách hàng, nắm bắt thị trường và đối ngoại với địa phương. Đối với thị trường Trung Quốc, cần lưu ý đến vấn đề đối ngoại là rất quan trọng, vì người dân Trung Quốc rất tin tưởng vào Chính phủ, chính quyền địa phương. Khi chính phủ can thiệp thì hiệu quả công việc tốt hơn rất nhiều. Không ít các

doanh nghiệp Việt Nam đã thành công nhờ việc quảng bá hình ảnh các quan chức cao cấp của Trung Quốc đến thăm công ty của họ.

3.4. Hoạt động xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm.

Các doanh nghiệp tiếp tục tranh thủ những chính sách hỗ trợ của Nhà nước về xúc tiến thương mại để đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại tại thị trường Trung Quốc như thực hiện 4 chương trình xúc tiến thương mại đã được Chính phủ phê duyệt cho ngành Rau quả (Xây dựng Website, Tổ chức các đoàn khảo sát thị trường, Tổ chức các lớp tập huấn xúc tiến thương mại). Ngoài ra các doanh nghiệp cũng có thể tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại qua mạng Internet, xây dựng Website của doanh nghiệp, đồng thời tích cực tham gia hội chợ, triển lãm để trưng bày, giới thiệu sản phẩm của mình tại các thị trường Trung Quốc.

Trong quá trình tiến hành các hoạt động xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm trên thị trường Trung Quốc, các doanh nghiệp Việt Nam cũng cần chú ý đến một đặc điểm của thị trường này là, các khu vực của Trung Quốc phát triển không đồng đều, sự chênh lệch giữa các khu vực đặc biệt rõ nét, do đó tính đa dạng của nhu cầu tiêu dùng giữa các khu vực rất cao, không phải mặt hàng nào cũng dễ dàng chiếm được cảm tình và tạo được sự chú ý của người tiêu dùng. Bởi vậy, khi tiếp thị, các doanh nghiệp phải nêu bật được ý nghĩa của sản phẩm, điểm độc đáo và mới lạ thì mới thu hút được khách hàng, Theo kinh nghiệm của một số doanh nghiệp thì tốt nhất nên mang theo hàng để người tiêu dùng dùng thử, cho họ biết giá cả và thu thập ý kiến phản hồi của họ, từ đó đề ra chiến lược phát triển sản phẩm phù hợp.

Ngoài ra, trong giai đoạn đầu thâm nhập thị trường, doanh nghiệp Việt Nam nên chọn hình thức quảng cáo bằng panô và tham gia các hội chợ. Với khả năng của phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay, có thể nói đây là hình thức quảng cáo phù hợp và hiệu quả nhất đối với các doanh nghiệp đang ở giai đoạn đầu thâm nhập thị trường. Thực tế đã có rất nhiều đối tác tìm đến các doanh nghiệp thông qua các địa chỉ trên panô quảng cáo tại trung tâm các tỉnh.

3.5. Phối hợp tổ chức đào tạo và phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho nhu cầu kinh doanh.

Nhà nước và các doanh nghiệp cần hỗ trợ cho các sinh viên du học tại Trung Quốc, ngoài sinh ngữ Trung văn còn cần kèm theo các chuyên ngành kinh tế, quản trị kinh doanh phù hợp với nhu cầu sử dụng của các doanh nghiệp, nhằm từng bước tăng cường đội ngũ cán bộ kinh doanh vừa giỏi sinh ngữ vừa vững vàng về mặt chuyên môn. Kinh nghiệm của các doanh nghiệp

Trung Quốc có thể coi là bài học quý báu cho các doanh nghiệp Việt Nam khi họ tự chủ động gửi nhân viên sang Việt Nam học tiếng Việt, các sinh viên này ngoài giờ học trên trường ra, đều tích cực xâm nhập vào cuộc sống thực tế, vừa có thể nâng cao trình độ tiếng Việt, vừa có những chuyến du lịch nhỏ thú vị, lại vừa tìm hiểu và nắm bắt được năng lực và nhu cầu thị trường Việt Nam. Những sinh viên này sau khi trở về nước, hiển nhiên là đã được trang bị một hiểu biết nhất định về trường Việt Nam, nếu sau đó họ lại được cử sang việc Việt Nam tiến hành làm ăn cũng có rất nhiều thuận lợi và vững vàng. Chính điều này hiện đã tạo ra một ấn tượng rất tốt đối với sinh viên Trung Quốc học tiếng Việt, đặc biệt là tại các tỉnh giáp biên với Việt Nam như Vân Nam, Quảng Tây, bởi vì tại những địa phương này, giỏi tiếng Việt nghĩa là rất thuận lợi trong việc tìm kiếm công ăn việc làm phù hợp. Qua thực tiễn trên cho thấy rằng, Chính phủ và các doanh nghiệp Việt Nam cần chủ động gắn chặt giữa đào tạo và sử dụng, sau khi sinh viên ra trường, cần có những chính sách cụ thể để khuyến khích họ phục vụ lâu dài cho chương trình phát triển giao thương giữa hai nước. Ngoài việc tích cực gửi người đi đào tạo, chúng ta cũng cần tăng cường hỗ trợ đào tạo tiếng Việt cho sinh viên Trung Quốc, tổ chức các chương trình giao lưu giữa doanh nghiệp hai nước, vừa thắt chặt thêm tình hữu nghị, vừa nâng cao mặt bằng sinh ngữ cho nhân viên, từ đó giúp các doanh nghiệp tiếp cận thị trường Trung Quốc dễ dàng hơn.

Tóm lại, với mục tiêu đề xuất các giải pháp để Việt Nam khai thác tối đa lợi ích thương mại từ EHP trong ACFTA, trong chương III đề tài đã: (1) đưa ra và phân tích một số dự báo những thuận lợi và khó khăn khi thực hiện EHP; (2) Xác định quan điểm và định hướng cho việc khai thác các lợi ích thương mại của Việt Nam; (3) Trên cơ sở lý luận và thực tiễn đã được giải quyết trong các phần trước, đề tài đã dành một dung lượng lớn để đề xuất các nhóm giải pháp để Việt Nam khai thác tối đa các lợi ích thương mại từ EHP, đó là 9 nhóm giải pháp vĩ mô và 5 nhóm giải pháp có tính chất gợi mở đối với doanh nghiệp Việt Nam trong hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá trong khuôn khổ EHP và ACFTA. Trong các giải pháp, có những giải pháp ngắn hạn nhưng nhiều giải pháp cho cả dài hạn và EHP được coi như giai đoạn khởi đầu trong tiến trình Việt Nam tham gia vào những sân chơi lớn hơn, gia nhập sâu hơn vào khu vực và thế giới.

KẾT LUẬN

Vì không thể mở rộng các liên kết song phương một cách ồ ạt như các nước khác, nên cách tiếp cận “song phương trong đa phương” có thể là một giải pháp tốt để Việt Nam từng bước hội nhập vào nền kinh tế thế giới, góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong nước theo hướng tập trung khai thác những mặt hàng có thế mạnh xuất khẩu, đảm bảo các lợi ích bền vững và lâu dài của nước ta trong mở rộng quan hệ thương mại với các nước và hạn chế các tác động bất lợi cũng như nguy cơ có thể phá vỡ những ngành kinh tế nhạy cảm trong nước. Trong tiến trình đó, từ 1/1/2004, Việt Nam đã chính thức thực hiện EHP – Chương trình cắt giảm thuế đối với nhóm hàng nông, thủy sản giữa Trung Quốc với các thành viên ASEAN sớm hơn và nhanh hơn so với lộ trình 10 năm xây dựng khu vực mậu dịch tự do ASEAN- Trung Quốc.

Với mong muốn góp phần nâng cao năng lực nắm bắt các cơ hội cũng như khai thác các lợi ích thương mại từ EHP của Việt Nam, đề tài đã làm rõ những vấn đề lý luận liên quan đến EHP, đánh giá những cơ hội và thách thức đối với Việt Nam khi tham gia Chương trình này. Bên cạnh đó, đề tài đã cố gắng tổng quan việc thực hiện EHP của một số nước ASEAN trong đó có Việt Nam để rút ra những bài học kinh nghiệm làm cơ sở cho việc đề xuất định hướng và hệ thống các giải pháp để Việt Nam khai thác tối đa các lợi ích thương mại từ EHP.

Mặc dù vậy, trước thực tiễn hoạt động thương mại quốc tế trong bối cảnh mới, với mong muốn góp phần nâng cao sự hiểu biết về EHP trong khuôn khổ ACFTA nói riêng và Hiệp định hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN –Trung Quốc nói chung, trong phạm vi, điều kiện và khả năng nghiên cứu còn nhiều hạn chế, những kết quả nghiên cứu của đề tài chắc chắn còn nhiều khiếm khuyết. Ban Chủ nhiệm đề tài rất mong nhận được nhiều ý kiến của các nhà khoa học, các chuyên gia và đồng nghiệp để tiếp tục hoàn thiện các kết quả nghiên cứu.

Ban Chủ nhiệm đề tài xin chân thành cảm ơn Vụ Kế hoạch và Đầu tư, Vụ Pháp chế, Vụ Chính sách Thương mại Đa biên, Vụ Thương mại Miền núi và Mậu dịch Biên giới và các Vụ chính sách của Bộ Thương mại, các chuyên gia, các nhà khoa học, cán bộ nghiên cứu, các cộng tác viên và đồng nghiệp đã tạo điều kiện, giúp đỡ và hỗ trợ chúng tôi trong quá trình thực hiện đề tài.

BAN CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ASEAN và Trung Quốc thực hiện "Chương trình Thu hoạch sớm". Báo Hà Nội mới điện tử ngày 30/12/2003.
2. Báo cáo của Bộ Thương mại về xuất khẩu của Việt Nam qua cửa khẩu Móng Cái, Lào Cai, Lạng Sơn năm 2004
3. "Bắt đầu cắt giảm thuế xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Trung Quốc từ 1/1/2004". Sài Gòn Giải phóng ngày 30/09/2003.
4. Cần tính đến lợi ích toàn khối ASEAN- Trương Đình Tuyển.
5. Cơ hội lớn cho hàng xuất khẩu Việt Nam. Diễn đàn doanh nghiệp 2004.
6. Danh mục các mặt hàng cắt giảm thuế quan theo Chương trình Thu hoạch sớm của Bộ Tài chính.
7. Đề án phát triển thị trường xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2004-2005
8. Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN-Trung Quốc
9. Hiệp định Thái Lan-Trung Quốc về sản phẩm rau quả.
10. Miễn phí gian hàng cho DN tham dự hội chợ ASEAN-Trung Quốc 2004. Thời báo kinh tế Việt Nam ngày 27/8/2004.
11. Một số giải pháp nhằm phát triển thương mại hàng hoá Việt Nam-Trung Quốc qua biên giới trên bộ thời kỳ đến 2005. Đề tài khoa học cấp Bộ 2003. CNKT. Phạm Thị Cải Bộ Thương mại.
12. Một tuần thực hiện chương trình "Thu hoạch sớm Trung Quốc-ASEAN": Cơ hội cho hàng xuất khẩu Việt Nam. Báo tuổi trẻ ngày 06/01/2004.
13. Nghị định số 99/2004/NĐ-CP của Chính phủ về việc ban hành Danh mục hàng hoá và thuế suất thuế nhập khẩu của Việt Nam cho các năm 2004-2008 để thực hiện Chương trình thu hoạch sớm của Hiệp định Khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN-Trung Quốc.
14. "Những vấn đề và thách thức mới" Báo cáo hội thảo "Hiệp hội các nước Đông Nam Á" với sự tham gia của quan chức các Bộ Ngoại giao, Bộ Thương mại, Bộ Văn hóa và Thông tin.

15. Phát triển thị trường trái cây Việt Nam. Báo cáo hội thảo do các nhà quản lý, doanh nghiệp và các nhà sản xuất Việt Nam tổ chức.
16. Phát triển thị trường trái cây Việt Nam: Xuất khẩu phải đi đôi với nội địa". VNeconomy ngày 09/08/2004.
17. Quan hệ kinh tế- văn hoá Việt Nam-Trung Quốc hiện trạng và triển vọng". Trung tâm nghiên cứu Trung Quốc. NXB khoa học xã hội, 2001.
18. Quan hệ Kinh tế đối ngoại Trung Quốc thời kỳ mở cửa. Nguyễn Minh Hằng 1996, NXB khoa học xã hội.
19. Rau quả Việt Nam khó vào Trung Quốc, tại sao? Báo Đầu tư ngày 4/04/2005.
20. Tham khảo số liệu một số mặt hàng rau quả của Trung Quốc nhập khẩu từ các nước ASEAN - Theo TTXVN
21. Thị trường Trung Quốc: cơ hội vàng cho doanh nghiệp Việt Nam. Vietnamnet ngày 29/03/2004.
22. Thị trường xuất nhập khẩu rau quả - Viện Nghiên cứu Thương mại, PGS.TS Nguyễn Văn Nam chủ biên – NXB Thống kê, Hà Nội 2005
23. Thị trường xuất nhập khẩu thủy sản – Viện Nghiên cứu Thương mại, PGS.TS Nguyễn Văn Nam chủ biên – NXB Thống kê, Hà Nội 2005
24. Thông tin chính sách pháp luật. VNeconomy.
25. Thông tin từ các trang web, www.vnexpress.net; www.google.com; www.asean.org
26. Thông tư số 16/2004/TT-BTC ngày 10/3/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 99/2004/NĐ-CP.
27. Thống kê của Tổng cục Hải quan Trung Quốc về số liệu xuất nhập khẩu giữa Trung Quốc với các nước ASEAN năm 2003-2004
28. Thực hiện chương trình "Thu hoạch sớm Trung Quốc Việt Nam": cơ hội lớn cho hàng xuất khẩu Việt Nam". Báo Hải quan ngày 18/3/2004.
29. Trung Quốc là bạn hàng lớn nhất của Việt Nam. Vnexpress ngày 27/09/2004.
30. Trung quốc hội nhập WTO: ảnh hưởng và bài học; Thông tin chuyên đề; Bản tin phục vụ lãnh đạo, Số 9-2003. Trung tâm thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

31. Trung Quốc gia nhập WTO: kinh nghiệm với Việt Nam. TS. Đỗ Tiến Sâm. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 2005
32. Văn kiện đại hội Đảng IX
33. Về Hiệp định Thương mại song phương. PGS.TS. Nguyễn Xuân Thắng ngày 15/4/2005. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.
34. Về tiến trình khởi động toàn diện khu Mậu dịch tự do Trung Quốc-ASEAN (CAFTA). Bộ Thương mại, 2004.
35. Xây dựng hành lang kinh tế chủ lực Trung Quốc-Việt Nam. Vinanet 2004.
36. Xu thế hội nhập-Những vận hội và thách thức đối với ASEAN. Thời báo kinh tế Việt Nam ngày 20/11/2003.

**BỘ THƯƠNG MẠI
VIỆN NGHIÊN CỨU THƯƠNG MẠI**

BÁO CÁO TÓM TẮT

**CÁC GIẢI PHÁP ĐỂ VIỆT NAM KHAI THÁC TỐI ĐA
NHỮNG LỢI ÍCH THƯƠNG MẠI TỪ “CHƯƠNG TRÌNH THU
HOẠCH SỚM” TRONG KHU VỰC MẬU DỊCH TỰ DO
ASEAN- TRUNG QUỐC**

CHƯƠNG I

TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH THU HOẠCH SỚM TRONG KHUÔN KHỔ KHU VỰC MẬU DỊCH TỰ DO ASEAN – TRUNG QUỐC

1. Tổng quan về hội nhập thương mại khu vực giữa ASEAN và TQ

1.1. Hiệp định khung về hợp tác kinh tế ASEAN – Trung Quốc

Hiệp định bao gồm 16 điều với 4 phụ lục, Hiệp định khung được kết cấu thành 4 phần cơ bản: Phần mở đầu; Phần liên quan đến Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA); Phần về hợp tác kinh tế; Phần về các điều khoản thực hiện. Có thể tóm tắt Hiệp định khung như sau:

Phần mở đầu

Phần mở đầu gồm Lời nói đầu và 2 điều qui định 4 mục tiêu, 8 biện pháp để tăng cường hợp tác kinh tế và các nguyên tắc cơ bản đối với toàn bộ các hoạt động hợp tác kinh tế toàn diện giữa ASEAN và Trung Quốc.

Mục tiêu của Hiệp định: củng cố và tăng cường hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư giữa các Bên; Tự do hoá từng bước và thúc đẩy thương mại hàng hoá và dịch vụ cũng như thiết lập một chế độ đầu tư thuận lợi, minh bạch và tự do; Tìm kiếm các lĩnh vực mới và xây dựng các biện pháp phù hợp vì hợp tác kinh tế gần gũi hơn giữa các Bên; Tạo thuận lợi cho các nước thành viên mới của ASEAN hội nhập kinh tế hiệu quả hơn và thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các Bên.

Phần 1: Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA)

Phần này đề ra những nguyên tắc cơ bản định hướng cho việc đàm phán thiết lập Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc, bao gồm các lĩnh vực thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ và đầu tư (Điều 3, 4, 5). Phần 1 được chia thành 4 điều, Chương trình Thu hoạch sớm thuộc điều 6.

Phần 2 : Các lĩnh vực hợp tác kinh tế

Trong khuôn khổ Hiệp định khung, ASEAN và Trung Quốc mới dừng lại ở việc xác định các lĩnh vực hợp tác, trong đó có các lĩnh vực ưu tiên và một số các biện pháp hợp tác trong các lĩnh vực như nông nghiệp, công nghệ thông tin, phát triển nguồn nhân lực, đầu tư, phát triển lưu vực sông Mêkông.

Hợp tác kinh tế còn được qui định một phần trong Chương trình Thu hoạch sớm, chủ yếu nhằm xúc tiến các dự án đang được triển khai trong khuôn khổ hợp tác trước đây giữa ASEAN và Trung Quốc.

Phần 3: Các điều khoản thực hiện

Các điều khoản thực hiện gồm 9 điều, tập trung vào một số nội dung chính như: Quy định về thời gian bắt đầu và kết thúc đàm phán đối với thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ và đầu tư; Áp dụng quy chế tối huệ quốc đối với các nước chưa phải là thành viên của WTO; Cơ chế giải quyết tranh chấp; Thời điểm có hiệu lực và bảo lưu của Hiệp định.

1.2. Nội dung và ý nghĩa của Chương trình Thu hoạch sớm

Hiệp định về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN-Trung Quốc điều chỉnh 4 mảng lớn: hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và các lĩnh vực hợp tác kinh tế khác. Được quy định trong điều 6 của Hiệp định, **Chương trình Thu hoạch sớm** là một cơ chế ưu đãi thuế quan được đặt ra nhằm thực hiện sớm các lợi ích của ưu đãi thuế quan trong khuôn khổ Khu vực mậu dịch tự do ASEAN-Trung Quốc trên cơ sở có đi có lại giữa các Bên.

Phạm vi Chương trình Thu hoạch sớm

Phạm vi điều chỉnh trong Chương trình Thu hoạch sớm gồm tất cả các mặt hàng ở cấp độ 8/9 số (mã HS), ngoại trừ những mặt hàng được một Bên đưa vào danh mục loại trừ (có thể sửa đổi) và những mặt hàng này được loại trừ cho Bên đó khi tham gia EHP.

Các mặt hàng trong EHP được chia thành 3 nhóm mặt hàng (có mức thuế suất từ 0-5%, 5-15%, và lớn hơn 15%) với các mức thời gian quy định thực hiện cắt giảm thuế khác nhau.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2004, Việt Nam có 484 mặt hàng dành thuế suất ưu đãi cho Trung Quốc và các nước ASEAN khác trong Chương trình Thu hoạch sớm, bao gồm các sản phẩm nông sản và thủy sản nằm trong từ Chương 1 đến Chương 8 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành ngoại trừ gia cầm giống vịt, ngan, ngỗng, gà tây, thịt và các bộ phận nội tạng của gia cầm, trứng chim và trứng gia cầm, và các quả có múi như: chanh, bưởi.

Trung Quốc có 536 mặt hàng dành thuế suất ưu đãi cho Việt Nam (và các nước ASEAN khác) trong Chương trình Thu hoạch sớm, bao gồm các sản phẩm nông sản và thủy sản nằm trong từ Chương 1 đến Chương 8 của Biểu thuế xuất nhập khẩu của Trung Quốc và không loại trừ mặt hàng nào.

Lộ trình cắt giảm thuế trong Chương trình Thu hoạch sớm:

Đối với Trung Quốc và các nước ASEAN 6: EHP được thực hiện trong vòng 3 năm. Việc cắt giảm thuế sẽ bắt đầu từ 1/1/2004 và hoàn thành không muộn hơn 1/1/2006 (mức thuế suất vào thời điểm hoàn thành EHP là 0%).

Đối với các nước thành viên mới của ASEAN (Cămpuchia, Lào, Myanmar, Việt Nam) thời gian cắt giảm thuế sẽ chậm hơn với cách thức cắt giảm thuế linh hoạt hơn. Việt Nam bắt đầu thực hiện cắt giảm thuế từ 1/1/2004 nhưng hoàn thành không muộn hơn 1/1/2008.

Như vậy, EHP sẽ tạo điều kiện cho Trung Quốc và các nước ASEAN được hưởng ưu đãi thuế quan cho nhiều mặt hàng mà mình có lợi thế so sánh và tạo tiền đề cho các nước tham gia EHP thực hiện Khu vực thương mại tự do.

1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện EHP.

1.3.1. Thuế:

Việc cắt giảm thuế quan trong EHP được chia theo hai lộ trình, lộ trình bình thường và lộ trình đối với danh mục nhạy cảm. Trong đó, nếu một Bên đưa một dòng thuế vào danh mục thông thường của mình thì sẽ được hưởng nhân nhượng về thuế suất đối với chính dòng thuế đó của các Bên khác, phù hợp với cam kết và điều kiện được quy định và áp dụng trong lịch trình. Đối với danh mục nhạy cảm, các bên sẽ phải tuân thủ các quy tắc về giới hạn số mặt hàng, giới hạn số mặt hàng nhạy cảm cao (HSL), quy định về thời gian thực hiện việc cắt giảm thuế.

1.3.2. Quan hệ thương mại song phương Việt Nam – Trung Quốc:

Quan hệ thương mại giữa hai nước còn gặp nhiều vướng mắc: cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc chưa khả quan và thiếu tính bền vững. Việt Nam chủ yếu xuất khẩu nhóm hàng nguyên nhiên liệu, trong khi các nhóm hàng nông sản, thủy sản và công nghiệp nhẹ có chiều hướng giảm sút; nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu cho các ngành công nghiệp còn ở mức cao.

Doanh nghiệp Việt Nam, vốn quen thuộc với hình thức buôn bán tiểu ngạch, sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc bắt kịp với hình thức kinh doanh mới khi hai nước tiến hành bãi bỏ thuế quan. Mặc dù vậy, nhu cầu nhập khẩu của Trung Quốc đối với các mặt hàng tham gia trong EHP rất lớn, đây là những mặt hàng Việt Nam rất có lợi thế. Bên cạnh đó, ưu thế địa - kinh tế cũng là một thuận lợi cho xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc.

1.3.3. Các cam kết trong ASEAN:

Phần lớn các cam kết cắt giảm thuế quan của CEPT trong ASEAN không ảnh hưởng tới việc thực hiện EHP.

1.3.4. Hiệp định thương mại tự do Thái Lan – Trung Quốc:

Hiệp định thương mại tự do Thái-Trung ký 10/2003 về việc cắt giảm thuế suất đối với rau quả giữa hai nước xuống còn 0% từ ngày 1/10/2003 đã ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện EHP của Việt Nam khi phần lớn rau quả của Thái Lan xuất sang Trung Quốc có cùng chủng loại với Việt Nam.

2. Cơ hội và thách thức cho Việt Nam trong quá trình tham gia ACFTA

2.1. Về chính trị

Đối với Việt Nam, tham gia ACFTA sẽ góp phần quan trọng đưa mối quan hệ hợp tác hữu nghị giữa Việt Nam, Trung Quốc và các nước ASEAN lên một tầm cao mới, chặt chẽ, bền vững, phù hợp với định hướng chiến lược của đất nước mà Đại hội Đảng IX đã đề ra.

2.2. Về kinh tế

2.2.1. Lợi ích và cơ hội

Khi thực hiện EHP, Việt Nam sẽ giảm được khá nhiều thuế nhập khẩu đối với hàng hoá xuất khẩu sang Trung Quốc, đặc biệt là nông sản và thủy sản. Các doanh nghiệp Việt Nam được hưởng đầy đủ các ưu đãi từ những cam kết của Trung Quốc tại WTO trên cơ sở tối huệ quốc (MFN), bao gồm lĩnh vực thuế quan, phi thuế, các lĩnh vực dịch vụ, đầu tư và sở hữu trí tuệ. Nhờ đó, ta có thêm cơ hội xuất khẩu và hợp tác đầu tư tại thị trường Trung Quốc.

ACFTA cũng sẽ làm thay đổi phương thức buôn bán thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc, từ buôn bán nhỏ lẻ sang buôn bán số lượng lớn.

ACFTA là Khu vực mậu dịch tự do lớn nhất thế giới, mang đến nhiều triển vọng về kinh tế, thương mại và đầu tư cho các quốc gia trong khu vực.

2.2.2. Khó khăn và thách thức

Việc thực hiện Hiệp định khung cũng đặt ra không ít khó khăn, thách thức đối với Việt Nam, hàng hoá của Việt Nam sẽ phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt của hàng hoá và dịch vụ của Trung Quốc và các nước ASEAN khác. ACFTA sẽ trực tiếp tác động tiêu cực tới nhiều ngành hàng công nghiệp như dệt may, điện tử dân dụng, cơ khí động lực, hoá chất cơ bản, nhựa. Việc thâm nhập thị trường Trung Quốc cũng không đơn giản, vì sự hiểu biết của ta về nhu cầu, thị hiếu của thị trường này cũng như các luật lệ, qui định và thủ tục còn nhiều hạn chế. Bên cạnh đó, hàng hóa Việt Nam cũng sẽ gặp khó khăn trong việc chứng minh nguồn gốc xuất xứ để được hưởng ưu đãi thuế.

3. Xác định các lợi ích thương mại và phương thức khai thác của Việt Nam từ Chương trình Thu hoạch sớm.

3.1. Các lợi ích thương mại:

3.1.1. Lợi ích về mặt thuế quan:

Tận dụng được việc cắt giảm nhanh 199 dòng thuế đối với hàng xuất khẩu, trong đó, 123 dòng thuế từ 15% xuống 20% và 76 dòng thuế có thuế suất từ 5-15% xuống 5%, Việt Nam sẽ hưởng lợi rất nhiều khi xuất khẩu sang Trung Quốc. Việt Nam cũng phải cắt giảm thuế nhập khẩu đối với một số mặt hàng trong chương 1 đến chương 8 của Hiệp định từ Trung Quốc, tuy nhiên, do thuế đánh trên hàng nhập khẩu từ Trung Quốc chỉ bằng 14% số thuế nhập khẩu tương ứng Trung Quốc đánh vào hàng xuất khẩu của Việt Nam, thiệt hại của ta vẫn thấp hơn so với Trung Quốc.

3.1.2. Lợi ích về tăng mạnh kim ngạch xuất khẩu, nhưng tăng không đáng kể kim ngạch nhập khẩu:

** Tăng kim ngạch xuất khẩu:*

Một điều cần được khẳng định là các mặt hàng nằm trong Chương trình Thu hoạch sớm là các mặt hàng Việt Nam có lợi thế xuất khẩu. Do đó, với lộ trình cắt giảm thuế mạnh của Trung Quốc trong Chương trình Thu hoạch sớm, chắc chắn hàng nông thủy sản của Việt Nam sẽ có thêm nhiều cơ hội tăng cường xuất khẩu sang Trung Quốc.

** Tăng không đáng kể kim ngạch nhập khẩu*

Kim ngạch nhập khẩu những mặt hàng thuộc EHP trong tổng kim ngạch nhập khẩu của ta từ Trung Quốc chiếm tỷ trọng rất thấp, nên việc cắt giảm thuế theo EHP không ảnh hưởng lớn đến sản xuất và thị trường trong nước.

3.1.3. Lợi ích cụ thể theo các nhóm mặt hàng:

Trong số 206 mặt hàng xuất khẩu, nhóm có thuế suất trên 15% chiếm 123 mặt hàng, nhóm có thuế suất 5-15% chiếm 76 mặt hàng, là những mặt hàng chiếm tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu cao. Đến 2006, thuế nhập khẩu của Trung Quốc đối với các mặt hàng này sẽ bằng 0%, tạo điều kiện cho Việt Nam tăng mạnh kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc.

3.1.4. Tác động của Chương trình Thu hoạch sớm tới quan hệ thương mại Việt Nam – ASEAN

Chương trình Thu hoạch sớm không ảnh hưởng đáng kể đến quan hệ thương mại giữa Việt Nam và các nước ASEAN vì giữa các nước ASEAN đang

thực hiện Chương trình thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT) với lộ trình cắt giảm thuế nhanh hơn.

3.2. Phương thức khai thác những lợi ích thương mại của Việt Nam.

3.2.1. Tăng cường xuất khẩu những mặt hàng đang có lợi thế của Việt Nam sang Trung Quốc.

3.2.2. Khai thác các lợi thế từ hành lang kinh tế và vành đai kinh tế Việt Nam – Trung Quốc

3.2.3. Khai thác lợi ích từ chính sách mở cửa của Trung Quốc.

3.2.4. Định hướng rõ ràng về phát triển kinh tế - thương mại trong khuôn khổ ACFTA.

3.3. Điều kiện và nhân tố cần thiết cho việc khai thác những lợi ích thương mại của Việt Nam

3.3.1. Việt Nam cần nắm rõ pháp luật của Trung Quốc trong lĩnh vực thương mại.

3.3.2. Nghiên cứu phát triển mặt hàng xuất khẩu Việt Nam sang TQ.

3.3.3. Chính sách thương mại và đầu tư.

3.3.4. Điều kiện về chuyên gia

Tóm lại, trong chương I với mục tiêu tổng quan về EHP trong ACFTA, đề tài đã xuất phát từ việc khái quát bối cảnh ra đời, mục tiêu và nội dung cơ bản của Hiệp định khung về hợp tác kinh tế ASEAN – Trung Quốc. Một nội dung cơ bản của Hiệp định khung đã được đề cập là Khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Trung Quốc (ACFTA). EHP thuộc điều VI của Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN – Trung Quốc và điều chỉnh một phần trong mảng hàng hoá, theo đó phạm vi cắt giảm thuế quan được các bên thỏa thuận tùy theo tình hình cụ thể của mình, thực hiện theo lộ trình đã được cam kết đối với hàng nông sản và thủy sản. Các cơ hội và thách thức mới cho Việt Nam khi tham gia EHP được phân tích và xem xét trên cả khía cạnh chính trị và kinh tế. Kết thúc chương I, đề tài đã xác định các lợi ích thương mại và phương thức khai thác của Việt Nam từ EHP.

Với kết quả nghiên cứu trên, đề tài đã giải quyết được những vấn đề lý luận cần thiết là cơ sở cho nghiên cứu những nội dung ở các chương sau.

CHƯƠNG 2

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ TRIỂN VỌNG VỀ CÁC LỢI ÍCH THƯƠNG MẠI CỦA VIỆT NAM TỪ CHƯƠNG TRÌNH THU HOẠCH SỚM.

1. Khái quát việc thực hiện Chương trình Thu hoạch sớm của các nước ASEAN và Trung Quốc.

1.1. Thực hiện EHP của Việt Nam

Sau khi các nước ASEAN và Trung Quốc ký kết hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện, trong đó có các điều khoản về chương trình thu hoạch sớm, ngày 25/2/2004, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị định số 99/2004/NĐ-CP về Danh mục hàng hoá và thuế suất nhập khẩu của Việt Nam cho việc thực hiện EHP của Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Trung Quốc. Ngày 10/3/2004 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 16/2004/TT-BTC hướng dẫn thực hiện Nghị định số 99/2004/NĐ-CP. Các văn bản chỉ đạo hoạt động buôn bán với Trung Quốc và các chính sách xúc tiến xuất khẩu cũng đã được ban hành, cùng với hoạt động tuyên truyền rộng rãi về EHP... Nhờ sự nỗ lực từ các phía, hoạt động buôn bán và trao đổi hàng hoá với Trung Quốc đã diễn ra sôi động, liên tục trên tất cả các phương thức buôn bán chính ngạch, buôn bán tiểu ngạch, chuyển khẩu, vận tải quá cảnh, tạm nhập tái xuất... lượng hàng trao đổi giữa hai nước ngày càng nhiều, kim ngạch xuất nhập khẩu hai chiều không ngừng tăng lên, tuy nhiên những mặt hàng nông, thủy sản mà ta vẫn xuất khẩu sang Trung Quốc và đặc biệt những mặt hàng trong EHP lại rơi vào tình trạng không như mong đợi mặc dù một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng lên.

Các sản phẩm rau quả chủ yếu Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc là: nhãn, vải, chôm chôm, xoài, thanh long, măng cầu, dưa, chuối, mận, dưa chuột, dưa hấu, súp lơ, su hào, cà chua... đều có lượng xuất khẩu không tăng sau một năm thực hiện EHP, nhưng đến 2005 tình hình có khả quan hơn. Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tương đối ổn định là cà phê, chè, hạt điều, cao su...

Đối với nhóm hàng thủy sản: Đây cũng là mặt hàng được coi là có thế mạnh của Việt Nam trên thị trường Trung Quốc. Sản phẩm thủy sản xuất khẩu chính của ta là: bạch tuộc đông lạnh, cá đông lạnh, cá khô, mực đông lạnh, mực khô, tôm đông lạnh..., tuy nhiên khi thực hiện EHP kim ngạch xuất nhập khẩu thủy sản của ta với Trung Quốc chỉ đạt 48 triệu USD, giảm 30 triệu USD

so với năm 2003, và chiếm tỷ trọng quá thấp trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam với Trung Quốc (từ 16,9% năm 2001 xuống 1,8% năm 2004).

Năm đầu tiên thực hiện EHP, một khối lượng lớn hàng nông sản của Trung Quốc đã nhập khẩu vào Việt Nam, do các doanh nghiệp Trung Quốc đã tỏ ra thích ứng nhanh với những thay đổi trong chủ trương, chính sách Việt Nam. Chính sách điều hành mậu dịch biên giới của Trung Quốc cũng thông thoáng và linh hoạt, cơ sở hạ tầng như hệ thống đường giao thông, kho bãi, đèn chiếu sáng, hệ thống dịch vụ trong khu vực cửa khẩu đã được mở rộng và phát triển theo tiêu chuẩn quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp cũng như tư thương khi tham gia buôn bán, trao đổi hàng hoá tại cửa khẩu biên giới. Trong khi đó, về phía Việt Nam, cho đến nay còn thiếu sự điều hành thống nhất các hoạt động kinh doanh ở biên giới, chưa có cơ quan cung cấp thông tin về chính sách và thủ tục hành chính của Trung Quốc để giúp các doanh nghiệp Việt Nam có phương thức kinh doanh thích hợp. Ngoài ra cơ sở hạ tầng tại cửa khẩu tuy đã được cải tạo, nâng cấp nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tế về hệ thống giao thông, hệ thống dịch vụ, kho bãi, kho lạnh bảo quản. Và điều quan trọng hơn cả là chất lượng và giá cả của hàng nông thủy sản của ta kém cạnh tranh trên thị trường Trung Quốc, khâu tổ chức nguồn hàng đến tổ chức xuất khẩu hiệu quả chưa cao.

Tóm lại, sau một năm thực hiện EHP, kim ngạch xuất nhập khẩu giữa hai nước tăng lên, nhưng nhóm mặt hàng nông, lâm thủy sản (những mặt hàng thuộc EHP) lại giảm mạnh và chiếm một tỷ trọng quá nhỏ trong tổng kim ngạch xuất khẩu. Điều này thể hiện các doanh nghiệp Việt Nam trong năm qua đã chưa khai thác được nhiều lợi ích thương mại từ EHP, đặc biệt là chưa nắm bắt được cơ hội, chưa có những chuẩn bị tốt để có thể không tận dụng được ưu đãi thuế quan từ chương trình này.

1.2. Thực hiện EHP của Thái Lan

Ngày 1/10/2003, Thái Lan và Trung Quốc đã bắt đầu thực hiện EHP đối với nhóm hàng nông sản và thủy sản, áp dụng mức thuế 0% cho 118 mặt hàng rau quả theo Hiệp định rau quả đã ký giữa hai nước.

Để khai thác có hiệu quả các lợi thế của EHP, chính phủ và doanh nghiệp Thái Lan đã nỗ lực tiếp thị và mở rộng các kênh xuất khẩu hàng nông phẩm sang Trung Quốc, đặc biệt là có những bước chuẩn bị các điều kiện về hạ tầng cơ sở cho phát triển thương mại từ khi xác định được thời điểm bắt đầu thực hiện EHP. Thái Lan và Trung Quốc đã đầu tư rất lớn để cải tạo sông Mêkông thành một đường thủy vận chuyển rất an toàn, chi phí rất rẻ cho những mặt hàng công kênh, đòi hỏi cao về bảo quản như rau quả. Các mặt

hàng thủy sản xuất khẩu chính của Thái Lan là tôm, cá thu, cá hồi, cá biển loại nhỏ, mực... Theo tính toán sơ bộ thặng dư thương mại song phương Thái Lan-Trung Quốc đang nghiêng về phía có lợi cho Trung Quốc hơn. Sản phẩm nông nghiệp của Trung Quốc xuất khẩu sang Thái Lan tăng với tốc độ 400% trong khi tổng xuất khẩu của Thái Lan chỉ tăng với tốc độ 80% kể từ khi FTA Thái Lan - Trung Quốc có hiệu lực từ cuối năm 2003.

Để thâm nhập được vào các kênh phân phối sâu trong nội địa Trung Quốc và các Trung tâm mua bán lớn hiện đại, Thái Lan đã thực hiện đồng thời nhiều biện pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hoá như thay đổi công nghệ sấy, nâng cao chất lượng trái cây. Thái Lan chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc sầu riêng, nhãn, măng cụt, vải, xoài, thủy sản tươi sống.

Tuy nhiên hoạt động thương mại giữa hai nước vẫn còn một số rào cản thương mại không phù hợp với tinh thần của hiệp định thương mại tự do Thái-Trung do Trung Quốc đưa ra những quy định quá chặt chẽ về tiêu chuẩn chất lượng làm cản trở hoạt động xuất nhập khẩu hoa quả. Trước những vấn đề đó, vừa qua cả Thái Lan và Trung Quốc đã xem xét việc nới lỏng những hạn chế về nhập khẩu đối với sản phẩm hoa quả của hai bên. Như vậy, so với các nước trong khối ASEAN, Thái Lan đã có những bước chuẩn bị và chuyển động kịp thời trước những thay đổi từ Trung Quốc và đặc biệt là chuẩn bị các điều kiện cho việc thực hiện EHP. Đây được coi là yếu tố thuận lợi để cho hàng hoá nông, thủy sản của Thái Lan thâm nhập mạnh hơn vào thị trường Trung Quốc.

1.3. Thực hiện EHP của Malaysia

Đối với nhóm mặt hàng nằm trong EHP, tiềm năng về sản xuất và xuất khẩu của Malaysia thấp hơn so với Thái Lan, Philippines, Trung Quốc, Indonesia.... Các loại quả xuất khẩu chính của Malaysia là xoài, dứa, sầu riêng, chôm chôm.... Để thực hiện EHP, Malaysia đã ký với Trung Quốc giảm thuế đối với 590 mặt hàng, kể cả các hàng nông sản chưa qua chế biến cũng như dầu thực vật, sản phẩm ca cao, chất tẩy, trong đó có bao gồm cả 22 mặt hàng thuộc danh mục nhạy cảm. Nhưng Malaysia không dành cho các nước ASEAN khác mức thuế ưu đãi theo EHP đối với 22 mặt hàng này mà chỉ áp dụng mức thuế ưu đãi theo chương trình cắt giảm theo CEPT.

Trong các nước ASEAN, Malaysia được coi là bạn hàng lớn nhất của Trung Quốc. Nhóm hàng công nghiệp chế tạo chiếm 80% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của hai nước, trong đó các mặt hàng công nghiệp của Malaysia xuất sang Trung Quốc chiếm 63%-67%. Nhóm hàng nông sản sơ chế chiếm 20%, trong đó thặng dư thương mại nghiêng về phía Malaysia. Tuy nhiên, các mặt

hàng rau, hoa quả, cà phê, chè, thủy sản (cá các loại), Malaysia hiện đang nhập siêu từ thị trường Trung Quốc.

Xét về hiệu quả của EHP giữa Trung Quốc với các nước thành viên của ASEAN, thì Malaysia vẫn được coi là nước có khả năng thu lợi lớn.

1.4. Thực hiện EHP của Trung Quốc

Trong Hiệp định, Trung Quốc đã dành một số ưu đãi cho các thành viên mới (Việt Nam, Lào, Myanmar và Campuchia) như Trung Quốc dành sự đãi ngộ tối huệ quốc (MFN) cho cả các nước chưa gia nhập WTO, trì hoãn nghĩa vụ thực hiện Hiệp định mậu dịch tự do đối với các thành viên mới, viện trợ 5 triệu USD cho chương trình phát triển lưu vực sông Mêkông, chịu một phần ba phí tổn xây đường cao tốc Côn Minh- Bangkok. Những ưu đãi Trung Quốc đã dành cho đối tác trong EHP còn được thể hiện: Hàng nông sản Trung Quốc không có thời kỳ bảo hộ, mức độ giảm thuế lớn, và không có sản phẩm loại trừ. Trong khi đó, ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia tổng cộng đưa ra "danh mục loại trừ" gồm 229 sản phẩm, đưa các sản phẩm Trung Quốc có ưu thế như trứng gia cầm, hoa quả và rau vào danh mục loại trừ, còn hoa quả nhiệt đới và bán nhiệt đới của Trung Quốc thuộc loại kém ưu thế thì không được bảo hộ.

Bắt đầu từ ngày 1/1/2004, Trung Quốc và Việt Nam thực hiện EHP, Trung Quốc phải cắt giảm 536 dòng thuế đối với hàng nông, thủy sản nhập khẩu từ Việt Nam. Lộ trình cắt giảm thuế theo EHP của Trung Quốc sẽ kết thúc vào 1/1/2006.

Về mặt hàng rau, quả: Trung Quốc là nước sản xuất, xuất khẩu và tiêu thụ lớn nhất châu Á, năm 2003, Trung Quốc xuất khẩu 2,9 tỷ USD rau, quả các loại và nhập khẩu 736 triệu USD rau, quả các loại. Trung Quốc đứng thứ hai thế giới về xuất khẩu rau tươi nhưng cán cân thương mại quả tươi lại nghiêng về phía nhập khẩu. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Trung Quốc là nấm, hành, tỏi, củ cải và một số loại rau tươi, quýt, táo, hạnh đào nhân, hạt dẻ. Các thị trường xuất khẩu rau, quả chủ yếu của Trung Quốc là Nhật Bản, Hồng Kông, EU, Nga, Hàn Quốc và các nước Đông Nam Á. Năm 2004, tổng kim ngạch xuất khẩu trái cây của Trung Quốc là 1,6 tỷ USD và nhập khẩu 586 triệu USD từ Thái Lan, Mỹ, Philippin, Việt Nam...

Đối với mặt hàng thủy sản: Kể từ khi EHP đi vào hoạt động, kim ngạch thương mại hai chiều ASEAN - Trung Quốc không ngừng tăng lên. Năm 2004 được coi là năm có bước tiến "đột phá" trong quan hệ buôn bán hai bên với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu ước tính đạt 105,9 tỷ USD, tăng 35% so với năm 2003, chiếm khoảng 10% giá trị xuất nhập khẩu của Trung Quốc và đạt

chỉ tiêu vượt 100 tỷ USD sớm hơn 1 năm so với kế hoạch mà hai bên đặt ra. Trong đó, nhóm hàng nông sản đã có những đóng góp đáng kể, theo số liệu thống kê của Hải quan Trung Quốc, năm 2004 tổng giá trị xuất khẩu nông sản của Trung Quốc sang ASEAN đạt 2,12 tỷ USD, giảm 9,8% so với năm 2003, trong khi nhập khẩu lại tăng 41% lên 3,72 tỷ USD. Nhưng chỉ riêng 2 tháng đầu năm 2005, xuất khẩu trái cây của Trung Quốc sang các nước ASEAN đạt 76 triệu, tăng 34% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, nhập khẩu trái cây từ ASEAN đạt 51 triệu USD, tăng 15%. Về phía Trung Quốc, bắt đầu từ ngày 5/7/2005, các quy định mới về kiểm soát, thanh tra và kiểm tra trái cây nhập khẩu của nước này có hiệu lực nhằm ngăn chặn các chất có hại và tồn dư chất độc trong trái cây nhập khẩu để bảo vệ sản xuất nông nghiệp trong nước, bảo vệ môi trường và sức khỏe người tiêu dùng.

Như vậy, sau năm đầu tiên thực hiện EHP, theo đánh giá sơ bộ, các mặt hàng nông, thủy sản của Trung Quốc xuất sang các nước thành viên ASEAN đều tăng. Điều đó cho thấy, Trung Quốc đã có sự chuẩn bị tốt cho tiến trình hội nhập, bên cạnh tạo thế chủ động trong các cuộc đàm phán giữa các nước trong khối, Trung Quốc còn chú trọng đến việc phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ để hỗ trợ cho thương mại, vì vậy, Trung Quốc đã khéo léo đưa một khối lượng lớn hàng nông sản vào các nước thành viên ASEAN, đồng thời nhập khẩu một khối lượng lớn hàng hoá cho tiêu dùng trong nước và nguyên liệu cho chế biến, tận dụng tối đa những ưu đãi thuế quan của EHP, đưa kim ngạch xuất khẩu nông sản và thủy sản vào các nước thành viên ASEAN tăng cao.

2. Tiềm năng khai thác các lợi ích thương mại của Việt Nam từ quá trình thực hiện Chương trình Thu hoạch sớm.

2.1 Xuất khẩu

Nhìn chung, thời gian qua, cả Việt Nam và Trung Quốc đều đạt được những thành tựu đáng khích lệ trong quan hệ thương mại. Đặc biệt, với sự ra đời của ACFTA, đây sẽ là cơ hội để hai nước có thể đẩy mạnh xuất nhập khẩu hàng nông, thủy sản sang nhau, góp phần tăng kim ngạch xuất nhập khẩu. Việt Nam có nhiều thế mạnh trong sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng nông thủy sản, các mặt hàng vốn đã quen với thị trường Trung Quốc và có tỷ trọng xuất khẩu lớn nhất sang Trung Quốc. Hơn nữa ưu thế địa- kinh tế cũng mang lại lợi thế lớn cho Việt Nam trong hoạt động xuất nhập khẩu với Trung Quốc.

2.2. Nhập khẩu

Kim ngạch nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam từ Trung Quốc có xu hướng ngày càng tăng. Bắt đầu từ 2004, thực hiện EHP, hầu hết mặt hàng nông

sản của Trung Quốc khi nhập vào Việt Nam đều được giảm thuế, đây là cơ hội cho nhiều mặt hàng nông sản của Trung Quốc được nhập khẩu vào Việt Nam.

Việt Nam có cơ hội nhập khẩu từ Trung Quốc một số loại giống, mặt hàng rau quả tươi mà trong nước không sản xuất được.

2.3. Đầu tư

Năm 2004, Trung Quốc đầu tư vào Việt Nam 67 dự án, số vốn đăng ký lên đến 78,8 triệu USD, đứng thứ 9 trong 40 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư trực tiếp vào Việt Nam. Trung Quốc đã đầu tư vào 40/64 tỉnh thành trong cả nước. Ngoài ra, thời gian qua Trung Quốc đã tái giúp đỡ Việt Nam về mặt tài chính và kỹ thuật cho việc sửa chữa và nâng cấp nhiều nhà máy trước đây do Trung Quốc xây dựng. Nhiều hạng mục công trình cũng đã được xây dựng mới như nâng cấp quốc lộ 1.

Có thể thấy đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam trong thời gian qua đã và đang đưa đến những tiềm năng khai thác lợi ích thương mại cho Việt Nam như: Việt Nam đã tận dụng được một số nguồn vốn để nâng cấp, cải thiện cơ sở hạ tầng tại một số khu vực kinh tế có chung đường biên giới với Trung Quốc, tạo thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hoá xuất khẩu sang Trung Quốc, đặc biệt là các mặt hàng nông, thủy sản tươi sống, thúc đẩy kim ngạch xuất nhập khẩu hai nước phát triển. Ngoài ra, các doanh nghiệp Việt Nam có thêm kinh nghiệm quản lý, điều hành kinh tế, mặt khác các doanh nghiệp Việt Nam còn tiếp cận được khoa học công nghệ của Trung Quốc hoặc của các nước phát triển thông qua bạn hàng Trung Quốc.

3. Đánh giá chung

3.1. Triển vọng về các lợi ích thương mại của Việt Nam từ EHP

Sự hình thành ACFTA sẽ có ảnh hưởng rất lớn đến quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc. Cùng với EHP, Trung Quốc đã tạo điều kiện cho hàng hoá các nước ASEAN, trong đó có Việt Nam dễ dàng thâm nhập hơn vào thị trường Trung Quốc. Quá trình cắt, giảm thuế nhanh đối với các mặt hàng nông thủy sản, là những mặt hàng có tiềm năng lớn về sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam, Việt Nam có cơ hội tăng kim ngạch xuất khẩu hàng nông, thủy sản vào thị trường Trung Quốc, một thị trường có tiềm năng tiêu thụ cao đối với nhóm mặt hàng nông thủy sản, tạo điều kiện tăng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa hai nước và nâng cao thu nhập của người dân, đặc biệt là những người dân trực tiếp sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng nông, thủy sản.

Cùng với EHP, việc mở rộng thương mại giữa các nước cùng với việc đầu tư lẫn nhau trong nội khối sẽ được tăng cường hơn, góp phần cải thiện môi

trường đầu tư, thu hút các nhà đầu tư bên ngoài khu vực hơn. Ngoài ra, thông qua các dự án đầu tư trong nội khối, các doanh nghiệp Việt Nam có thêm kinh nghiệm trong việc nâng cao trình độ lực lượng sản xuất, kỹ năng quản lý và điều hành kinh tế. Trong tương lai Việt Nam sẽ là đầu cầu và là cửa ngõ cho sự phát triển quan hệ Trung Quốc - ASEAN và ngược lại.

3.2. Những vấn đề đặt ra cho việc khai thác tối đa các lợi ích thương mại của Việt Nam từ EHP trong thời gian tới.

Để khai thác tối đa các lợi ích thương mại từ Chương trình Thu hoạch sớm trong thời gian tới, Việt Nam cần phải quan tâm đến những điểm sau đây:

- Thời gian qua, các doanh nghiệp xuất nhập khẩu tại các cửa khẩu đã không tận dụng được ưu đãi thuế quan đối với nhóm hàng nông thủy sản do chưa nắm bắt được nội dung của chương trình thu hoạch sớm.

- Hiện nay, trong các nước ASEAN, Thái Lan và Việt Nam là hai nước được đánh giá có nhiều mặt hàng giống nhau nằm trong nhóm hàng nông thủy sản xuất khẩu sang Trung Quốc. Tuy nhiên, so với Thái Lan, hàng hoá của Việt Nam có sức cạnh tranh thấp hơn (sản lượng, chất lượng, mẫu mã, bảo quản, thu hoạch, chi phí vận chuyển, giá cả...). Đây là yếu tố làm giảm thị phần nhóm mặt hàng nông thủy sản của Việt Nam ở thị trường Trung Quốc. Tham gia vào EHP, hàng nông, thủy sản của Việt Nam đã gặp phải sức ép cạnh tranh lớn với sản phẩm của Thái Lan ngay trên thị trường Trung Quốc.

- So với các nước trong nội khối, tiềm năng sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng nằm trong EHP của Việt Nam vẫn còn rất khiêm tốn.

- Việt Nam đã không nắm bắt kịp thời thay đổi chính sách của Trung Quốc, nhiều hàng hoá không xuất được sang Trung Quốc do thủ tục kê khai không phù hợp hoặc hàng hoá không đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm... Đây là những trở ngại cho các doanh nghiệp khi tham gia buôn bán trao đổi hàng hoá qua cửa khẩu biên giới.

- Hoạt động buôn bán hàng hoá tại khu vực cửa khẩu biên giới diễn ra một cách tự phát, manh mún, nhỏ lẻ, mạnh ai nấy làm, hoàn toàn bị động và phụ thuộc vào các đầu mối nhập khẩu của Trung Quốc. Đây cũng là vấn đề làm giảm khả năng xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc.

- Hệ thống hạ tầng cơ sở tại các cửa khẩu chưa đáp ứng được tiêu chuẩn quốc tế (hệ thống giao thông, kho bãi, kho lạnh bảo quản...), do vậy không đáp ứng được những hợp đồng mua bán với khối lượng lớn của Trung Quốc.

- Việt Nam và Trung Quốc chưa thống nhất được các Hiệp định chung về kiểm dịch đối với động, thực vật, dẫn đến việc hàng hoá nông thủy sản của

Việt Nam vấp phải các rào cản về kỹ thuật cũng như thủ tục hành chính khi xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc.

- Cơ chế kiểm tra hải quan giữa hai Bên vẫn chưa được thực hiện, nên hàng hóa Việt Nam vào Trung Quốc, nhất là các mặt hàng tươi sống hay bị gây khó dễ bởi mã hàng hai bên không thống nhất, chứng chỉ vệ sinh chưa được hai bên công nhận...

- Công tác xúc tiến thương mại của Việt Nam tại thị trường Trung Quốc còn kém hiệu quả.

Tóm lại, với mục đích đánh giá thực trạng và triển vọng về lợi ích thương mại của Việt Nam từ EHP, trong chương II, đề tài đã xuất phát từ việc tổng quan tình hình tham gia và thực hiện EHP của Việt Nam, một số nước ASEAN và Trung Quốc để có những nhận định và đánh giá sơ bộ về tiến trình và kết quả thu được khi tham gia vào EHP ở những nước này, từ đó có những gợi mở về một số bài học cho Việt Nam trong việc khai thác lợi ích thương mại từ EHP. Đồng thời đề tài cũng đã phân tích những tiềm năng khai thác các lợi ích thương mại của Việt Nam từ EHP trên các mặt xuất khẩu, nhập khẩu và đầu tư. Bên cạnh đó, những đánh giá về triển vọng các lợi ích của Việt Nam từ EHP và những vấn đề đặt ra cho việc khai thác tối đa các lợi ích thương mại trong thời gian tới, cũng sẽ là cơ sở cần thiết cho việc đề xuất các giải pháp nhằm khai thác tối đa các lợi ích thương mại từ EHP trong chương sau.

CHƯƠNG 3

ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP NHẪM KHAI THÁC TỐI ĐA CÁC LỢI ÍCH THƯƠNG MẠI TỪ CHƯƠNG TRÌNH THU HOẠCH SỚM

1. Định hướng và quan điểm khai thác lợi ích thương mại của Việt Nam từ Chương trình Thu hoạch sớm.

1.1. Một số dự báo khi thực hiện Chương trình Thu hoạch sớm.

EHP được đánh giá là một cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam khởi động và tập dượt trước khi tham gia hội nhập vào kinh tế khu vực. Tuy nhiên, để đánh giá được một cách đầy đủ và toàn diện triển vọng và khó khăn của Việt Nam khi tham gia EHP là điều hết sức khó khăn, sau đây là một số dự báo mang tính khái quát nhằm góp phần giúp các doanh nghiệp Việt Nam có được những nhìn nhận rõ ràng hơn khi tham gia vào EHP.

1.1.1. Sau khi tham gia EHP, xuất khẩu một số mặt hàng nông, thủy sản của nước ta sang Trung Quốc sẽ ngày càng mở rộng.

1.1.2. Mặc dù có lợi thế tuyệt đối về vị trí địa lý nhưng nhiều mặt hàng của Việt Nam vẫn bị giảm sức cạnh tranh trên thị trường Trung Quốc.

1.1.3. Một số mặt hàng của Việt Nam tham gia EHP có thể khó cạnh tranh hoặc bị mất thị phần trên thị trường Trung Quốc.

1.2. Quan điểm khai thác các lợi ích thương mại của Việt Nam từ EHP

Để có thể vừa khai thác được tối đa các lợi ích thương mại trong quá trình tham gia EHP, vừa đảm bảo sự phát triển bền vững và ổn định của nền kinh tế, cần quán triệt một số nguyên tắc:

- Khai thác các lợi ích thương mại phải gắn với mục tiêu giữ vững độc lập chủ quyền, đảm bảo an ninh - quốc phòng;

- Hợp tác, hữu nghị, bình đẳng, cùng có lợi và phát triển trong quá trình thực hiện EHP.

- Phát triển các lợi ích thương mại từ EHP phải gắn với mục tiêu bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Thực hiện những cam kết trong khuôn khổ khu vực thương mại tự do Trung Quốc – ASEAN trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của đất nước.

1.3. Định hướng khai thác lợi ích thương mại của Việt Nam từ EHP.

- Tận dụng triệt để những ưu đãi về thuế quan trong hoạt động XNK
- Phát triển hình thức buôn bán chính ngạch, giảm dần trao đổi mậu dịch biên giới;
- Tận dụng triệt để những lợi thế so sánh và lợi thế về vị trí địa lý trong hoạt động thương mại;
- Tăng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa hai nước, chú trọng đẩy mạnh xuất khẩu những sản phẩm Việt Nam có lợi thế và phù hợp với nhu cầu của TQ.
- Chủ động chớp thời cơ trong hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu.
- Thâm nhập và mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hoá Việt Nam;
- Nâng cao hiệu quả xuất nhập khẩu và tăng giá trị gia tăng của hàng hoá xuất khẩu.

2. Giải pháp vĩ mô nhằm khai thác tối đa lợi ích thương mại của Việt Nam từ Chương trình Thu hoạch sớm.

2.1. Qui hoạch và phát triển vùng nuôi trồng rau quả và thủy hải sản.

Hiện nay việc phân bố nguồn nguyên liệu, khu vực sản xuất và công tác nghiên cứu phát triển rau quả và thủy hải sản của Việt Nam còn rất phân tán, manh mún, không hợp lý và chưa theo quy hoạch. Bởi vậy, cần quy hoạch vùng nguyên liệu tập trung một cách phù hợp tùy theo điều kiện và lợi thế của từng địa phương. Bước đầu nên tập trung vào một số mặt hàng xuất khẩu có lợi thế cạnh tranh. Tăng cường các hình thức liên kết ngang và dọc trong chuỗi giá trị sản phẩm từ sản xuất đến tiêu thụ.

2.2. Tạo dựng nền tảng cho hợp tác của các doanh nghiệp Việt Nam với Trung Quốc.

2.2.1. Xây dựng cơ sở cho hợp tác thương mại giữa hai nước

Nhằm tăng tính cạnh tranh của từng ngành, cần tăng cường xây dựng cơ sở hợp tác với Trung Quốc thông qua các hoạt động cụ thể như: đào tạo, tập huấn, trợ giúp doanh nghiệp khảo sát thị trường Trung Quốc, phát triển các dịch vụ như quảng cáo, cung cấp thông tin, triển lãm, bảo hiểm, tín dụng, và các dịch vụ tại cửa khẩu, hay khu thương mại tự do.

2.2.2. Tăng cường nhận thức về Trung Quốc cho các doanh nghiệp Việt Nam

Qua việc cung cấp các loại hình dịch vụ cho doanh nghiệp như: Tuyên truyền về lợi ích và thách thức khi tham gia vào EHP; cung cấp thông tin (các thông tin về thị trường Trung Quốc, quy định đối với hàng hoá nhập khẩu của Trung Quốc...); Tư vấn pháp luật,

2.2.3 Chủ động đẩy nhanh việc đàm phán và ký kết các hiệp định và thoả thuận kinh tế - thương mại. Kịp thời tháo gỡ những ách tắc và khó khăn về thị trường giữa hai nước.

Bên cạnh việc tạo hành lang pháp lý thông thoáng, nhà nước cần chủ động đàm phán các hiệp định và thoả thuận kinh tế, thương mại, kịp thời đàm phán tháo gỡ những ách tắc và khó khăn về thị trường giữa hai nước;

Cải tiến và nâng cao chất lượng hoạt động của Cơ quan thương vụ Việt Nam tại Trung Quốc.

2.3. Phát huy vai trò của các Hiệp hội trong hợp tác thương mại và phát triển thị trường.

Hiệp hội Việt Nam hiện chưa phát huy được vai trò của mình trong hợp tác thương mại và phát triển thị trường. Do vậy, nhà nước cần có chính sách khuyến khích, đẩy mạnh việc tổ chức Hiệp hội ngành hàng và thương hội đủ mạnh để thúc đẩy liên kết xuất khẩu. Cần có các chiến lược, tạo ra môi trường pháp lý để liên kết các doanh nghiệp theo từng ngành hàng vào các thương hội, hình thành các chuỗi ngành hàng mạnh để xuất khẩu sang Trung Quốc.

2.4. Phát triển các dịch vụ hỗ trợ tại cửa khẩu

Hiện nay, hệ thống giao thông, hạ tầng cơ sở cũng như các dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu tại các khu cửa khẩu còn chưa phát triển, thậm chí chưa có, nên làm giảm hiệu quả xuất nhập khẩu và mất nguồn thu từ các dịch vụ này. Vì vậy, nhà nước cần nhanh chóng xây dựng và hoàn thiện hệ thống dịch vụ hỗ trợ cửa khẩu. Cụ thể:

2.4.1. Tăng cường việc xây dựng hệ thống kho bãi, kho lạnh bảo quản hàng hoá hiện đại chờ thông quan.

2.4.2. Tổ chức và quản lý cung ứng các dịch vụ tại cửa khẩu.

2.4.3. Tập trung nâng cấp và mở rộng hệ thống đường bộ tại các cửa khẩu theo hình thức phân luồng riêng cho hành khách và hàng hoá.

2.5. Phát triển các khu thương mại biên giới và khu chế xuất

2.5.1. Xây dựng các khu thương mại, chợ biên giới.

2.5.2. Hoàn thiện hơn nữa cơ chế tiện lợi hoá thông quan, nâng cao hiệu suất thông quan.

2.6. Hoàn thiện thể chế quản lý thương mại và các hoạt động hội chợ thương mại biên giới.

2.7. Nhóm giải pháp phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật, đổi mới công nghệ sản xuất và bảo quản nông sản, thủy sản:

Công nghệ nuôi trồng, chế biến và bảo quản rau quả và thủy hải sản của Việt Nam rất yếu kém. Trong khi đó, yêu cầu chất lượng, mẫu mã của các mặt hàng xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc ngày càng cao. Để công tác đầu tư cho công nghệ chế biến, công nghệ sấy và bảo quản hàng nông, thủy sản đạt hiệu quả cao, cần tập trung vào một số biện pháp sau:

2.7.1. Xây dựng và nâng cấp các nhà máy chế biến gắn với bảo quản và đa dạng hoá sản phẩm.

2.7.2. Xây dựng các nhà máy phụ trợ sản xuất bao bì, vỏ hộp.

2.7.3. Xây dựng và hoàn thiện các trung tâm kiểm tra chất lượng và cung ứng rau quả sạch, chất lượng cao.

2.8. Tăng cường xây dựng hạ tầng cơ sở giao thông.

Cần phát triển hạ tầng cơ sở giao thông như các tuyến từ Hà Nội - Lào Cai và Hà Nội - Lạng Sơn. Bên cạnh đó, cần đẩy nhanh việc cải tạo kỹ thuật cho tuyến đường sắt Vân Nam - Việt Nam đạt tiêu chuẩn kỹ thuật tiên tiến quốc tế; Đẩy nhanh việc cải tạo, nâng cấp đường cao tốc quốc tế Côn Minh - Hà Nội - Hải Phòng; Nạo vét luồng lạch trên sông Hồng, nâng cao tải trọng của các tàu thuyền đi trên sông.

2.9. Thu hút và khuyến khích các nhà đầu tư TQ đầu tư vào Việt Nam.

Vấn đề đầu tư cho nuôi trồng, công nghệ chế biến, bảo quản và vận chuyển nông, thủy sản và sản xuất phân bón rất khó khăn. Trong khuôn khổ hợp tác của EHP, chúng ta có thể thu hút đầu tư của các nhà đầu tư Trung Quốc vào các lĩnh vực trên với các hình thức đa dạng như hợp tác sản xuất kinh doanh, liên doanh, 100% vốn đầu tư nước ngoài. Việt Nam cần thu hút các nhà đầu tư Trung Quốc vào một số dự án cấp thiết như:

2.9.1 Liên doanh với các đối tác Trung Quốc để sản xuất, bảo quản hàng hoá sau thu hoạch và chế biến, tổ chức xuất khẩu nông sản

2.9.2. Thu hút các doanh nghiệp Trung Quốc đầu tư kỹ thuật và thiết bị xây dựng nhà máy nuôi và chế biến thủy sản

2.9.3. Khuyến khích các nhà đầu tư Trung Quốc liên doanh để phát triển một số ngành dịch vụ: Như dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu, giao nhận, vận chuyển hàng hóa...

2.9.4. Khuyến khích các nhà đầu tư Trung Quốc đầu tư vốn hoặc liên doanh vào lĩnh vực giám định chất lượng và kiểm định vệ sinh an toàn của các mặt hàng nông, thủy sản.

3. Giải pháp đối với doanh nghiệp Việt Nam nhằm khai thác tối đa lợi ích thương mại từ Chương trình Thu hoạch sớm.

3.1. Tăng cường xuất khẩu các mặt hàng nông sản, thủy hải sản sang thị trường Trung Quốc.

Trong quá trình tham gia EHP, các doanh nghiệp nên tăng cường xuất khẩu các mặt hàng nông sản như rau quả tươi, hạt điều, hàng thủy sản, hải sản, cao su sang thị trường Trung Quốc. Để thực hiện kinh doanh những mặt hàng này có hiệu quả, các doanh nghiệp cần:

3.1.1. Hoàn thiện khâu thu gom và phân loại hàng hoá xuất khẩu: như thu mua trực tiếp, thiết lập văn phòng đại diện nhằm tăng hiệu quả liên lạc, hình thành văn phòng di động để thu thập thông tin mùa vụ kịp thời.

3.1.2. Đa dạng hoá các mặt hàng xuất khẩu.

3.1.3. Nâng cao chất lượng các mặt hàng rau quả xuất khẩu

Đầu tư giống tốt, đảm bảo nguồn nguyên liệu đầu vào đạt tiêu chuẩn quốc tế; Hiện đại hoá dây chuyền công nghệ trong bảo quản và sản xuất; Liên doanh, liên kết với các công ty có uy tín của Trung Quốc để tổ chức sản xuất, chế biến các loại nông sản có giá trị xuất khẩu cao; Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tổng thể TQM, ISO 9000, HACCP, SSOP, CODEX, EU, TCVN.

3.2. Nhập khẩu từ Trung Quốc một số loại giống và kỹ thuật nuôi trồng.

Công tác nghiên cứu giống đòi hỏi một thời gian dài. Do vậy, để có thể có giống tốt, đạt tiêu chuẩn chất lượng của thị trường Trung Quốc trong một thời gian ngắn (thời gian tham gia EHP), Việt Nam cần nhập khẩu trực tiếp các loại giống có chất lượng cao và học hỏi các kỹ thuật nuôi trồng hiện đại của Trung Quốc. Cần lưu ý đến nguồn gốc, xuất xứ cũng như quyền sở hữu trí tuệ, tránh nhập khẩu các loại giống không rõ xuất xứ, kém chất lượng.

3.3. Tăng cường thâm nhập thị trường Trung Quốc.

3.3.1. Các doanh nghiệp Việt Nam cần đi sâu nghiên cứu nhu cầu thị trường cũng như hệ thống pháp luật của Trung Quốc.

3.3.2 Xây dựng chiến lược thị trường và chiến lược sản phẩm cho các mặt hàng xuất khẩu.

Doanh nghiệp cần nắm rõ nhu cầu diễn biến thị trường, cũng như cơ sở luật pháp của Trung Quốc, xây dựng chiến lược kinh doanh phù hợp. Về thị trường, doanh nghiệp nên tập trung vào hai thị trường quan trọng và nhiều triển vọng trước mắt là thị trường Tây Nam và Hải Nam.

3.3.3. Đổi mới phương thức giao dịch và kinh doanh.

Đổi mới phương thức giao dịch

Khi bước đầu giao dịch xuất nhập khẩu hoặc đầu tư, các doanh nghiệp Việt Nam nên giao dịch trực tiếp với các công ty, tập đoàn có danh tiếng của Trung Quốc, hạn chế giao dịch qua môi giới và mua hàng trôi nổi. Trước khi ký hợp đồng với khách hàng chưa quen biết nên thông qua các Hội xúc tiến thương mại, các sở thương mại, Cục quản lý hành chính Công thương hoặc Cơ quan chuyên trách của chính phủ trung ương hoặc địa phương của Trung Quốc để thẩm tra thực lực và độ tin cậy của khách hàng. Ngoài ra, để làm được tốt điều này, các doanh nghiệp cần thường xuyên mở rộng tiếp xúc với các đối tác, xây dựng mối quan hệ bền vững, lâu dài.

Đổi mới phương thức kinh doanh

Các doanh nghiệp cần đổi mới phương thức kinh doanh với đối tác Trung Quốc như chuyển dần từ buôn bán tiểu ngạch sang chính ngạch.

Các doanh nghiệp cần tìm hiểu để thâm nhập vào các kênh bán buôn, các siêu thị trong các thành phố lớn của Trung Quốc, nơi có nhu cầu ổn định với mức giá cao.

3.3.4. Xây dựng hệ thống các kênh phân phối và mở các văn phòng đại diện luôn sâu vào thị trường nội địa Trung Quốc.

Xây dựng hệ thống các kênh phân phối

Trong quá trình xây dựng hệ thống các kênh phân phối luôn sâu vào thị trường nội địa Trung Quốc, các doanh nghiệp cần chú ý đến những nhà phân phối Trung Quốc uy tín và đủ tin cậy. Các doanh nghiệp nên áp dụng hình thức giao hàng tại cửa khẩu sau đó hoàn tất thủ tục xuất khẩu, và hỗ trợ một phần chi phí vận chuyển đến nhà phân phối, còn lại phía đối tác sẽ chịu chi phí, thuế, thủ tục nhập khẩu.

Mở các văn phòng đại diện

Các doanh nghiệp cần chủ động trong việc thiết lập chi nhánh, văn phòng đại diện, trung tâm thương mại tại Trung Quốc để quảng bá và phát triển xuất khẩu hàng hoá.

3.4. Hoạt động xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm.

Các doanh nghiệp cần khai thác các chính sách hỗ trợ của Nhà nước về xúc tiến thương mại để đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại tại thị trường Trung Quốc như xây dựng Website, khảo sát thị trường, tổ chức các lớp tập huấn xúc tiến thương mại. Trong quá trình xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm tại thị trường Trung Quốc, các doanh nghiệp Việt Nam nên chọn hình thức quảng cáo bằng panô và tham gia các hội chợ. Đây là hình thức quảng cáo phù hợp và hiệu quả nhất đối với các doanh nghiệp đang ở giai đoạn đầu thâm nhập thị trường.

3.5. Phối hợp tổ chức đào tạo và phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho nhu cầu kinh doanh.

Nhà nước và các doanh nghiệp cần hỗ trợ cho các sinh viên du học tại Trung Quốc, ngoài sinh ngữ Trung văn còn cần kèm theo các chuyên ngành kinh tế, quản trị kinh doanh phù hợp với nhu cầu sử dụng của các doanh nghiệp, nhằm từng bước tăng cường đội ngũ cán bộ kinh doanh vừa giỏi sinh ngữ vừa vững vàng về mặt chuyên môn. Cần chủ động gắn chặt giữa đào tạo và sử dụng sinh viên ra trường, cần có những chính sách cụ thể để khuyến khích họ phục vụ lâu dài cho chương trình phát triển giao thương giữa hai nước.

Tóm lại, với mục tiêu đề xuất các giải pháp để Việt Nam khai thác tối đa lợi ích thương mại từ EHP trong ACFTA, trong chương III đề tài đã: (1) đưa ra và phân tích một số dự báo những thuận lợi và khó khăn khi thực hiện EHP; (2) Xác định quan điểm và định hướng cho việc khai thác các lợi ích thương mại của Việt Nam; (3) Trên cơ sở lý luận và thực tiễn đã được giải quyết trong các phần trước, đề tài đã dành một dung lượng lớn để đề xuất các nhóm giải pháp để Việt Nam khai thác tối đa các lợi ích thương mại từ EHP, đó là 9 nhóm giải pháp vĩ mô và 5 nhóm giải pháp có tính chất gợi mở đối với doanh nghiệp Việt Nam thực hiện xuất nhập khẩu hàng hoá trong khuôn khổ EHP và ACFTA. Trong các giải pháp, có những giải pháp ngắn hạn nhưng nhiều giải pháp cho cả dài hạn và EHP được coi như giai đoạn khởi đầu trong tiến trình Việt Nam tham gia vào những sân chơi lớn hơn, gia nhập sâu hơn vào khu vực và thế giới.

KẾT LUẬN

Vì không thể mở rộng các liên kết song phương một cách ồ ạt như các nước khác, nên cách tiếp cận “song phương trong đa phương” có thể là một giải pháp tốt để Việt Nam từng bước hội nhập vào nền kinh tế thế giới, góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong nước theo hướng tập trung khai thác những mặt hàng có thế mạnh xuất khẩu, đảm bảo các lợi ích bền vững và lâu dài của nước ta trong mở rộng quan hệ thương mại với các nước và hạn chế các tác động bất lợi cũng như nguy cơ có thể phá vỡ những ngành kinh tế nhạy cảm trong nước. Trong tiến trình đó, từ 1/1/2004, Việt Nam đã chính thức thực hiện EHP - Chương trình cắt giảm thuế đối với nhóm hàng nông, thủy sản giữa Trung Quốc với các thành viên ASEAN sớm hơn và nhanh hơn so với lộ trình 10 năm xây dựng Khu vực mậu dịch tự do ASEAN- Trung Quốc.

Với mong muốn góp phần nâng cao năng lực tận dụng được các cơ hội cũng như khai thác các lợi ích thương mại từ EHP của Việt Nam, đề tài đã làm rõ những vấn đề lý luận liên quan đến EHP, đánh giá những cơ hội và thách thức đối với Việt Nam khi tham gia Chương trình này. Bên cạnh đó, đề tài đã cố gắng tổng quan việc thực hiện EHP của một số nước ASEAN trong đó có Việt Nam để rút ra những bài học kinh nghiệm làm cơ sở cho việc đề xuất định hướng và hệ thống các giải pháp để Việt Nam khai thác tối đa các lợi ích thương mại từ EHP.

Mặc dù vậy, trước thực tiễn hoạt động thương mại quốc tế trong bối cảnh mới, với mong muốn góp phần nâng cao sự hiểu biết về EHP trong khuôn khổ ACFTA nói riêng và Hiệp định hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN -Trung Quốc nói chung, trong phạm vi, điều kiện và khả năng nghiên cứu còn hạn chế, những kết quả nghiên cứu của đề tài chắc chắn còn nhiều khiếm khuyết. Ban chủ nhiệm đề tài rất mong nhận được nhiều ý kiến của các nhà khoa học, các chuyên gia và đồng nghiệp để tiếp tục hoàn thiện các kết quả nghiên cứu.

Ban Chủ nhiệm đề tài xin chân thành cảm ơn Vụ Kế hoạch và Đầu tư, Vụ Pháp chế, Vụ chính sách thương mại đa biên, Vụ Thương mại miền núi và Mậu dịch Biên giới và các Vụ chính sách của Bộ Thương mại, các chuyên gia, các nhà khoa học, cán bộ nghiên cứu, các cộng tác viên và đồng nghiệp đã tạo điều kiện, giúp đỡ và hỗ trợ chúng tôi trong quá trình thực hiện đề tài.

BAN CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI